「日本語能力試験（JLPT）」対策

日本語総まとめ N5

NIHONGO SO-MATOME

佐々木仁子
松本紀子

英語・ベトナム語訳

かんじ ことば ぶんぽう 読む 聞く

Kanji Vocabulary Grammar Reading Listening

Hán tự Từ vựng Ngữ pháp Đọc hiểu Nghe hiểu

この本(ほん)でつかっているマーク Marks used in this book / Các ký hiệu sử dụng trong sách này

◇ とくべつな 読(よ)みかたです。 This indicates "special reading of kanji" / Cách đọc đặc biệt.

↔ はんたいの いみの ことばです。 This indicates "antonyms" / Từ trái nghĩa.

✕ まちがった つかいかたです。 This indicates "incorrect usage" / Cách dùng sai.

* これも おぼえましょう。 This indicates "extra vocabulary to learn" / Hãy nhớ cả từ này.

❗ ちゅういしましょう。 This indicates "things to be aware of" / Hãy chú ý.

*かんじの 下(した)には 漢越語(かんえつご)を しめしています。 A Sino-Vietnamese reading is shown under each kanji. / Có âm Hán Việt dưới các Hán tự.

はじめに　Preface / Lời nói đầu
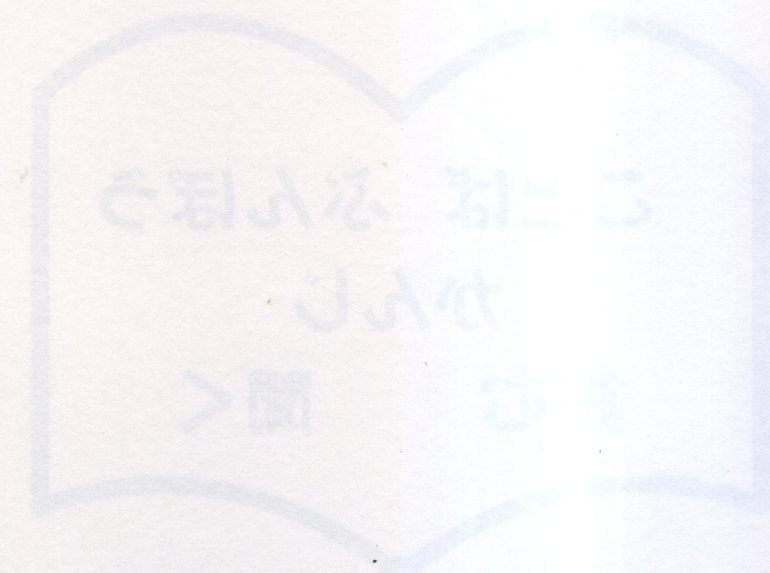
この本は
- ▶日本語能力試験（JLPT）N5合格を目指す人
- ▶日常生活でよく使われる基本的な文型や漢字・語彙を勉強したい人
- ▶やさしい会話を聞き取れるようになりたい人

のための学習書です。

◆この本の特長◆

- 日本語能力試験（JLPT）N5でよく出題されるポイントを6週間で効率よく学習できます。
- N5受験対策だけでなく、日常生活で役に立つ基本的な文型、文章、聞き取りの勉強ができます。
- 英語・ベトナム語の翻訳がついているので、一人でも勉強できます。
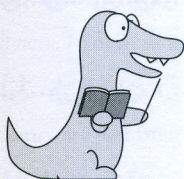
がんばって勉強してください。

2017年6月
佐々木仁子
松本紀子

This book is for:
- ▶ people hoping to pass the N5 level JLPT
- ▶ people who want to study grammar, kanji and vocabulary for use in everyday life
- ▶ people who to understand simple conversations

What's unique about this book?
- In six weeks, you'll be able to efficiently study points that appear offer on the N5 level JLPT.
- You can study basic grammar, word syntax and listening for not only the N5 JLPT, but also for everyday use.
- This book includes English and Vietnamese translation so you can study on your own.

Please study hard!

Quyển sách này là sách học dành cho:
- ▶ Các bạn đặt mục tiêu thi đậu Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ (JLPT) cấp độ N5
- ▶ Các bạn muốn học các mẫu câu, Hán tự, từ vựng căn bản thường được sử dụng trong sinh hoạt thường ngày.
- ▶ Các bạn muốn nghe được các đoạn hội thoại đơn giản.

Đặc trưng của quyển sách này
- Có thể học các điểm thường được đưa ra trong Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ (JLPT) cấp độ N5 trong 6 tuần một cách hiệu quả.
- Có thể học các mẫu câu, đoạn văn, nghe hiểu căn bản có ích trong sinh hoạt thường ngày chứ không chỉ là đối sách dự thi N5.
- Có thể tự học một mình vì có phần dịch tiếng Anh - tiếng Việt.

Các bạn hãy cố gắng học nhé.

もくじ Table of Contets / Mục lục

「日本語能力試験」N5について About the JLPT Level N5 / Về "Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ N5" 7

この本のつかいかた How to use this book / Cách sử dụng quyển sách này 8

この本につかわれているぶんぽうのことば Grammar terms used in this book / Những từ vựng ngữ pháp được dùng trong quyển sách này 14

第1週 かんじと ことばの れんしゅうを しましょう① 15
Let's practice kanji and vocabulary ① / Hãy luyện tập Hán tự và từ vựng ①

1日目 お名前は？ 16
What's your name? / Tên bạn là gì?

2日目 それは 何ですか。 18
What's that? / Đó là cái gì?

3日目 大きい ↔ 小さい 20
Big ↔ Small / Lớn ↔ Nhỏ

4日目 どこですか。 22
Where? / Ở đâu?

5日目 何を して いますか。 24
What are you doing? / Đang làm cái gì?

6日目 手と 足 26
Hands and feet / Tay và chân

7日目 まとめもんだい Review Test / Bài tập tổng hợp 28

第2週 かんじと ことばの れんしゅうを しましょう② 31
Let's practice kanji and vocabulary ② / Hãy luyện tập Hán tự và từ vựng ②

1日目 つめたい 飲みもの 32
Cold drinks / Thức uống lạnh

2日目 はたらいて います 34
I'm working. / Đang làm việc.

3日目 どの ぐらい？ 36
How much? / Khoảng bao lâu?/Bao nhiêu tiền?

4日目 ちょっと 38
A little / Một chút

5日目 かぞく 40
Family / Gia đình

6日目 すきなもの・ほしいもの 42
Things you like/want / Món đồ yêu thích - Món đồ muốn có

7日目 まとめもんだい Review Test / Bài tập tổng hợp 44

第3週　ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましょう① 47
Let's practice grammar and reading ① / Hãy luyện tập ngữ pháp và tập đọc ①

1日目　えいがは おもしろくなかったです。 48
The movie wasn't interesting. / Bộ phim (đã) không hay.

2日目　きょうだいが いますか。 50
Do you have any siblings? / Bạn có anh chị em không?

3日目　あには せが 高いです。 52
My older brother is tall. / Anh trai tôi (thì) cao.

4日目　しゅくだいは いえで しましょう。 54
Let's do homework at home. / Hãy làm bài tập tại nhà.

5日目　ここまで あるいて 来ました。 56
I walked here. / Tôi đã đi bộ đến đây.

6日目　お国は どちらですか。 58
What country are you from? / Nước của bạn ở đâu?

7日目　まとめもんだい　Review Test / Bài tập tổng hợp 60

第4週　ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましょう② 63
Let's practice grammar and reading ② / Hãy luyện tập ngữ pháp và tập đọc ②

1日目　コーヒーは いかがですか。 64
Would you like some coffee? / Bạn dùng cà phê không?

2日目　先生は きれいで、やさしいです。 66
The teacher is beautiful and gentle. / Cô giáo đẹp và hiền.

3日目　しゅくだいを わすれないで ください。 68
Please don't forget your homework. / Đừng quên bài tập nhé.

4日目　こうえんを さんぽしませんか。 70
Shall we go for a walk in the park? / Đi dạo công viên không?

5日目　これは 友だちに もらった CDです。 72
This is a CD I got from my friend. / Đây là đĩa CD được bạn cho.

6日目　高いから 買いません。 74
It's expensive, so I don't buy it. / Vì đắt nên không mua.

7日目　まとめもんだい　Review Test / Bài tập tổng hợp 76

第5週 ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましょう③ ……79
Let's practice grammar and reading ③ / Hãy luyện tập ngữ pháp và tập đọc ③

1日目 それは たいへんですね。 ……80
That's terrible. / Vậy thì vất vả quá nhỉ.

2日目 まだ しゅくだいを して いません。 ……82
I haven't done my homework yet. / Tôi chưa làm bài tập.

3日目 あさは 早く おきましょう。 ……84
Let's wake up early in the morning. / Buổi sáng hãy dậy sớm nào.

4日目 ひまな とき、何を して いますか。 ……86
What do you do in your free time? / Khi rảnh rỗi, bạn làm gì?

5日目 母は 父より せが 高いです。 ……88
My mother is taller than my father. / Mẹ tôi cao hơn cha tôi.

6日目 かんじを 書くのは むずかしいです。 ……90
Writing is kanji difficult. / Viết Hán tự thật khó.

7日目 まとめもんだい Review Test / Bài tập tổng hợp ……92

第6週 聞くれんしゅうを しましょう ……95
Let's practice listening / Hãy luyện tập nghe nào

1日目 じゅんびを しましょう① ……96
Let's get ready. ① / Hãy chuẩn bị ①

2日目 じゅんびを しましょう② ……98
Let's get ready. ② / Hãy chuẩn bị ②

3日目 どれですか —課題理解— ……100
Which one is it? / Cái nào?

4日目 どうしてですか —ポイント理解— ……102
Why? / Tại sao?

5日目 何と 言いますか —発話表現— ……104
What do you say in Japanese? / Nói (gọi) là gì?

6日目 どんな へんじを しますか —即時応答— ……106
How do you respond? / Trả lời như thế nào?

7日目 まとめもんだい Review Test / Bài tập tổng hợp ……108

かんじ さくいん Kanji Index / Danh mục Hán tự ……111
ことば さくいん Vocabulary Index / Danh mục Từ vựng ……113
ぶんぽう さくいん Grammar Index / Danh mục ngữ pháp ……116

「日本語能力試験」N5について

About the JLPT Level N5
Về "Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ N5"

試験日

年２回（７月と１２月の初旬の日曜日）

※海外では７月の試験だけを行う都市や、12月の試験だけを行う都市があります。

レベルと認定の目安

N5の認定の目安は「基本的な日本語をある程度理解することができる」です。

試験科目と試験時間

言語知識（文字・語彙）＜25分＞　言語知識（文法）・読解＜50分＞　聴解＜30分＞

N5の合否の判定

「得点区分別得点」と、それらを合計した「総合得点」の二つで合否判定を行います。得点区分ごとに基準点が設けられており、一つでも基準点に達していない場合は、総合得点が高くても不合格になります。

総合得点		得点区分別得点			
		言語知識（文字・語彙・文法）・読解		聴解	
得点の範囲	合格点	得点の範囲	基準点	得点の範囲	基準点
0～180点	80点	0～120点	38点	0～60点	19点

試験日、実施日、出願の手続きのしかたなど、「日本語能力試験」の詳しい情報は、
日本語能力試験のウェブサイト　http://www.jlpt.jp をご参照ください。

この本のつかいかた

How to use this book
Cách sử dụng quyển sách này

<かんじ&ことば>

Kanji and Vocabulary
Hán tự & Từ vựng

◆第1週と 第2週の 1日目から 6日目で、「かんじと ことば」を べんきょうします。
7日目は、その 週に べんきょうした ことを かくにんする「まとめもんだい」です。

第1週 かんじと ことばの れんしゅうを しましょう①
4日目 どこですか。

Q. どう よみますか？
いま、駅の 北口に います。

おぼえましょう 方向を あらわす かんじと ことば Kanji and vocabulary that express direction / Hán tự và từ vựng diễn đạt phương hướng

駅 DỊCH	エキ	駅 station / nhà ga	14画
口 KHẨU	くち	口 mouth, exit / miệng, cửa	3画
出 XUẤT	で(-る) だ(-す)	出る get out, leave / ra ngoài, rời khỏi, xuất hiện　出かける go out / đi ra ngoài 出す put out, send out / đưa ra	5画
入 NHẬP	はい(-る) い(-る) い(-れる)	入る enter / vào 入り口 / 入口 entrance / cửa vào ⟷ 出口 exit / cửa ra 入れる put into / cho vào	2画
東 ĐÔNG	トウ ひがし	東京 Tokyo / Tokyo 東 east / phía đông　東口 east exit / cửa đông	8画
西 TÂY	セイ にし	西洋 the west / phương tây 西 west / phía tây　西口 west exit / cửa tây	6画
南 NAM	みなみ	南 south / phía nam 南口 south exit / cửa nam	9画
北 BẮC	ホク きた	北海道 Hokkaido / Hokkaido 北 north / phía bắc　北口 north exit / cửa bắc	5画
上 THƯỢNG	ジョウ うえ うわ	上手な good at, skillful / giỏi 上 up / trên 上着 jacket / áo khoác	3画
下 HẠ	カ した	地下鉄 subway / tàu điện ngầm 下 under / dưới　◇下手な unskillful, not good at / dở ⟷ 上手な good at, skillful / giỏi	3画
左 TẢ	ひだり	左 left / bên trái	5画
右 HỮU	みぎ	右 right / bên phải	5画
外 NGOẠI	ガイ そと	外国 foreign country / nước ngoài　外国人 foreigner / người nước ngoài 外 outside, out doors / ngoài	5画

ボクは うちの 中に います。
あの 子は うちの 外に います。
ネコは 木の 上に います。
イヌは 木の 下に います。
ポストは 駅の 前に あります。
コンビニは 駅の となりに あります。

＊コンビニ convenience store / cửa hàng tiện lợi (viết tắt)、となり next to / bên cạnh

れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

もんだい1 ＿＿＿の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① その しんごうを 左に まがって ください。
1 みだり　2 ひだり　3 みぎ　4 むぎ

② 北の ほうは さむいですが、南の ほうは あたたかいです。
1 きた　2 にし　3 ひがし　4 みなみ

③ 日本語が 上手ですね。
1 じょず　2 へた　3 じょうず　4 へだ

もんだい2 ＿＿＿の ことばは どう かきますか。

④ ドアを あけて、中に はいって ください。
1 人って　2 入って　3 人って　4 乂って

⑤ まいあさ 8時に うちを でます。
1 出ます　2 [illegible]ます　3 [illegible]ます　4 [illegible]ます

⑥ 子どもたちは そとで あそんで います。
1 가　2 外　3 外　4 자

(こたえは 25 ページ)

21ページのこたえ：①2 ②4 ③4 ④3 ⑤1 ⑥4

22■ かんじとことば Kanji & Vocabulary
Hán tự & Từ vựng かんじとことば■23

第一週

❶ はじめに、この もんだいを、やって みましょう。

First, try answering this question.
Trước tiên, hãy thử làm câu này.

❷ この 日に おぼえたい かんじと ことばです。

These are the kanji and vocabulary you should learn for this day.
Hán tự và từ vựng cần ghi nhớ vào ngày này.

❸ れんしゅうもんだいです。こたえは、つぎの 日の 右ページの 下に あります。

These are practice questions. The answers are on the bottom of the page on the right in the section for the next day's lesson.
Bài tập luyện tập. Câu trả lời nằm ở dưới trang bên phải của ngày tiếp theo.

Study kanji and vocabulary in the first six days of the first and second weeks.
On the seventh day, there will be a summary test to check and review everything you've studied.
Các bạn sẽ học "Hán tự và Từ vựng" từ ngày thứ nhất đến ngày thứ 6 của tuần 1 và tuần 2.
Ngày thứ 7 là "Bài tập tổng hợp" để kiểm tra những gì bạn đã học ở tuần đó.

❹ 前の 日の「れんしゅう」の こたえです。

These are the answers for the practice questions from the day before.
Câu trả lời của phần "Luyện tập" của ngày hôm trước.

❺ ❶ の もんだいの こたえです。

This is the answer to question ❶.
Câu trả lời của câu ❶.

❻ ちゅういすることや、もっと おぼえたい ことばや、ひょうげんです。

These are points to take note of and additional vocabulary and phrases to learn.
Điểm cần lưu ý, từ vựng và cách diễn đạt nên ghi nhớ hơn nữa.

❼ 左の ページで、べんきょうした かんじや ことばを、かくにんします。イラストの セリフも 読みながら、たのしく べんきょうしましょう。

Check the kanji and vocabulary on the left page. Enjoy learning while reading the dialog in the illustrations.
Sẽ kiểm tra Hán tự và từ vựng đã học ở trang bên trái. Các bạn hãy vừa đọc lời thoại trong tranh vẽ vừa học thật vui nhé.

＜ぶんぽう＆読む＞ Grammar and Reading Ngữ pháp & Đọc

◆第３週～第５週の １ 日目から ６ 日目で、ぶんぽうを べんきょうします。
７日目は、ぶんぽうと 読む れんしゅうの「まとめもんだい」です。

第3週 ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましょう①

3日目 あには せが 高いです。

Q. (　)に 入るのは？
その かど(　)
まがって ください。

おぼえましょう

来週は テストが あります。 There is a test next week. Tuần tới có bài kiểm tra.

Nは

① This indicates the topic. / Thể hiện chủ đề.（話題を表す。）

・わたしは カナダから 来ました。

② This expresses emphasis or a comparison. / Thể hiện sự nhấn mạnh hay so sánh v.v.（強調や比較などを表す。）

・わたしは にくは 食べますが、さかなは 食べません。

AはBが…

・東京は 人が 多いです。 There are many people in Tokyo. / Tokyo đông người.
・あには せが 高いです。 My brother is tall. / Anh tôi cao.
❗あにが せが 高いです。

どこが いいですか。 Where is good? Ở đâu thì được?

疑問詞＋が　が is used when an interrogative word is the subject, or in a clause in a sentence that is answering an interrogative. / Dùng " が " khi nghi vấn từ (từ để hỏi) thành chủ ngữ và để trả lời câu hỏi đó.（疑問詞が主語になるときやその答えは「～が」を使う。）

・A「どれが 田中さんの コップですか。」（＝田中さんの コップは どれですか。）
　B「これが 田中さんのです。」

まいあさ、7時に いえを 出ます。 I leave my house at 7:00 every morning. Mỗi sáng, tôi rời khỏi nhà lúc 7 giờ.

Nを　This expresses a place. / Thể hiện nơi chốn.（場所を表す。）

・東京駅で 電車を おります。
・毎日、こうえんを とおります。
・まいあさ、こうえんを さんぽします。
・その かどを まがって ください。

52■ぶんぽう＆読む Grammar & Reading

友だちと えいがに 行きました。 I went to a movie with a friend. Tôi đã đi xem phim với bạn.

Nと

① This expresses being together with someone. / Thể hiện ý "cùng với nhau"（「一緒に」という意味を表す。）

・母と 買いものを しました。　＊ひとりで by onself / một mình

② This expresses the other person. / Thể hiện đối phương.（相手を表す。）

・おとうとと けんかを しました。

れんしゅう

もんだい１ (　)に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① わたしの あねは かみ (　) 長いです。

1 も　2 と　3 が　4 に

② A「だれと えいがに 行きましたか。」
　B「ひとり (　) 行きました。」

1 で　2 と　3 が　4 は

③ わたしは まいあさ、7時に いえ (　) 出ます。

1 は　2 に　3 で　4 を

もんだい２ ＿★＿に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ A「あ、じてんしゃが きますよ。気をつけて。」
　B「この 道＿＿ ＿＿ ＿★＿ ＿＿ですね。」

1 多い　2 が　3 じてんしゃ　4 は

⑤ A「どの ビルが としょかんですか。」
　B「ゆうびんきょくの ＿＿ ＿＿ ＿★＿ ＿＿です。」

1 となりの　2 が　3 ビル　4 としょかん

（こたえは 55 ページ）

51 ページのこたえ：①2　②2　③1　④2→3→★4→1　⑤3→1→★2→4

Ngữ pháp & Đọc ぶんぽう＆読む■53

❶ はじめに、この もんだいを、やって みましょう。

First, try answering this question.
Trước tiên, hãy thử làm câu này.

❷ じゅうような れいぶんです。

This is a important example sentence.
Mẫu câu quan trọng.

❸ ぶんぽうや かいせつ、れいぶんです。

These are grammar and explanatory example sentences.
Mục ngữ pháp và giải thích, câu ví dụ.

❹ れんしゅうもんだいです。こたえは、つぎの 日の 右ページの 下に あります。
「もんだい１」は、ただしい ものを えらぶ もんだいです。
「もんだい２」は、ぶんを ただしく ならべる もんだいです。

These are practice questions. The answers on at the bottom of the right page of the next day's unit. In question 1, you must choose the correct answer. In question 2, you must rearrange the sentence correctly.
Bài tập luyện tập. Câu trả lời nằm ở dưới trang bên phải của ngày tiếp theo. "Câu hỏi 1" là câu hỏi chọn câu đúng. "Câu hỏi 2" là câu hỏi sắp xếp câu cho chính xác.

Learn new grammar during the first to sixth days of weeks 3 to 5.
On the seventh day, there will be grammar and reading summary questions.
Các bạn sẽ học Ngữ pháp từ ngày thứ nhất đến ngày thứ 6 của tuần 3 ~ tuần 5.
Ngày thứ 7 là "Bài tập tổng hợp" của ngữ pháp và tập luyện đọc.

5 前の 日の 「れんしゅう」の こたえです。

These are the answers for the practice questions from the day before.
Câu trả lời của phần "Luyện tập" của ngày hôm trước.

6 ❶の もんだいの こたえです。

This is the answer to question ❶.
Câu trả lời của câu ❶.

第3週 ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましょう①
7日目 まとめもんだい Review Test / Bài tập tổng hợp 時間：20分 点数 ／100
(こたえは別冊 p. 3)

もんだい1 1 から 3 に 何を 入れますか。ぶんしょうの いみを かんがえて、1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。 10点×3問

リンさんは 日本語クラスで 「日本の 食べもの」の ぶんしょうを 書きました。
日本の 食べもの 1 いちばん すきな ものは なっとう(※1)です。はじめは 2 が、今は まいにち 食べます。だから、なっとうは いつも れいぞうこの 中に あります。すし(※2)も すきです。 3 ものは 日本の おかし(※3)です。わたしは あまい ものを あまり 食べませんから。みなさんは、どうですか。

1 　1 に　2 は　3 で　4 が
2 　1 すきなかったです　2 すきくなかったです　3 すきじゃなかったです　4 すきじゃないでした
3 　1 きらい　2 きらいな　3 きらいの　4 きらいだ

もんだい2 つぎの (1)と (2)の ぶんを 読んで、しつもんに こたえて ください。こたえは 1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。 10点×2問

(1) わたしは 友だちと やおやに 行きました。りんごが 一つ 200円でした。それは ちょっと 高いと おもいました。でも、四つでは 600円でした。わたしも 二つ、友だちも 二つ ほしかったから、二人で 四つ 買いました。

4 「わたし」は りんごを いくつ 買いましたか。いくら でしたか。
1 一つ 買って、200円でした。　2 二つ 買って、400円でした。
3 二つ 買って、300円でした。　4 四つ 買って、800円でした。

(2) うちから 学校まで バスで 20分くらい かかります。わたしは たいてい じてんしゃで 行きますが、雨の 日は バスで 行きます。じてんしゃでは 30分くらい かかります。きのうは 雨だったので、バスで 行きましたが、じてんしゃと おなじ くらい 時間が かかりました。

5 きのう 学校まで どうやって 行きましたか。どのぐらい かかりましたか。
1 じてんしゃで 行きました。20分でした。
2 バスで 行きました。30分でした。
3 じてんしゃで 行きました。30分でした。
4 バスで 行きました。20分でした。

もんだい3 つぎの ぶんを 読んで、しつもんに こたえて
1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ

先週の 日よう日に わたしは タンさんと いっしょに レスト
店の 人が わたしたちに 何か 聞きました。
タンさんは タイ人で、わたしは ベトナム人です。タンさんも
日本に 来ました。そして、おなじ クラスで 日本語を べんきょ
わたしたちは まだ あまり 日本語が 上手では ありません。
店の 人は また 何か 言って、わたしたちを テーブルに あ
「『なんまいさま』『2まいさま』と 言いましたが、へんですね。
言いました。
わたしは 「そうですね、『まい』は かみや シャツですよね。
よね。あした、クラスで 先生に 聞きましょう。」と 言って、二
ランチを 食べました。

6 どうして へんですか。
1 店の 人が わたしたちを テーブルに あんないしました
2 わたしたちは 日本語が わかりませんでしたから。
3 店の 人が 「にん」を つかいましたから。
4 「まい」は かみや シャツに つかいますから。

7 二人は あした、どうしますか。
1 おいしい ランチを 食べます。　2 店の 人に しつ
3 先生に しつもんします。　4 また レストラン

もんだい3 つぎの ポスターを 見て、したの しつもんに こたえて ください。こたえは、1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。 20点×1問

バラの 花まつり
木下バラえん(※5) ☎012 − 234 − 4567

5/13 (土) ～5/28 (日)
9：00～17：00
大人・大学生・高校生 500円
小学生・中学生 300円
65さい～ 200円

★ローズカフェ(※6) 11：00～17：00 (火・木は 休みます)
バラの おちゃ 100円

★イベント(※7) 5/16 (火) ～25 (木)
• コンサート
火・木・土 14：00～16：00
• フラワーアレンジメント(※8)
月・水・金 10：00～11：30

8 バラの 花まつりで、バラの おちゃを 飲んで、コンサートを 聞きたいです。いつ 行きますか。
1 5月13日 (土)
2 5月18日 (木)
3 5月20日 (土)
4 5月23日 (火)

59ページのこたえ：①1 ②3 ③1 ④4→1→★3→2 ⑤1→2→★4→3

◇「もんだい1」は、ぶんしょうに あった ぶんぽうの かたちを、えらぶ もんだいです。
「もんだい2」は、いろいろな 話の みじかい ぶんしょうを、りかいする もんだいです。
「もんだい3」は、少し 長い ぶんしょうを りかいする もんだいです。どうして、何が あったか、どんな きもちか、などを かんがえて、こたえましょう。
「もんだい4」は、こうこくや パンフレットなどから、ひつような じょうほうを 読みとる もんだいです。

Question 1 is about the correct grammar for the sentence. You must choose the grammar form that best fits the sentence. Question 2 is a short dialog comprehension question. Question 3 is a longer dialog comprehension question. When answering these questions, consider things like why, what happened and how they felt. In question 4, you must read sources like advertisements and pamphlets and find the necessary information.
"Câu hỏi 1" là câu hỏi chọn hình thức ngữ pháp đúng với đoạn văn. "Câu hỏi 2" là câu hỏi lý giải đoạn văn ngắn về các câu chuyện. "Câu hỏi 3" là câu hỏi lý giải đoạn văn dài một chút. Hãy suy nghĩ và trả lời tại sao, đã xảy ra chuyện gì, tâm trạng thế nào v.v. "Câu hỏi 4" là câu hỏi đọc thông tin cần thiết từ quảng cáo và tập giới thiệu v.v.

<聞く> Listening / Nghe

◆第６週は、「聞く」れんしゅうを します。

１日目、２日目は、じゅんびの れんしゅうで、もんだいは ありません。１日目は、CDを 聞きながら、生活の いろいろな ばめんの あいさつの ことばを べんきょうします。

２日目は、せんたくしの タイプなどを べんきょうします。

３日目～６日目は、日本語能力試験（聴解）の もんだいの かたちの れんしゅうを します。

７日目は、「まとめもんだい」です。

第6週　聞くれんしゅうを しましょう

3日目　どれですか　―課題理解―

❶ もんだいを 聞く 前に、イラストや もじを 見ましょう！

Be sure to take a look at the illustrations and characters before listening to the question!
Trước khi nghe câu hỏi, hãy quan sát tranh vẽ và chữ!

❷ こたえかた

The multiple-choice answers are either illustrations or characters.
Lựa chọn là tranh vẽ hoặc chữ.
せんたくしは　イラストか　もじです。

せつめいと しつもんを 聞きます。 → 話を 聞きます。 → もういちど しつもんを 聞きます。 → こたえを えらびます。

イラストの ちがいに ちゅういしましょう！

❸ れいを しましょう

①イラストを　見ましょう。

☆いろと　もじが　ちがいます。
The colors and characters are different. / Màu sắc và chữ khác nhau.

②CDを　聞いて、こたえて　ください。Listen to the CD and answer. / Hãy nghe CD và trả lời.

CD 2　① ② ③ ④

③スクリプトを　読んで、チェックしましょう。
Let's read the script and check. / Hãy đọc nội dung bài nghe và kiểm tra.

女の人と　店の人が　話して　います。女の人は、どの　Tシャツを　買いますか。

女の人：すみません。これは　白いのだけですか。くろいのが　ありますか。
店の人：くろいのも　ありますよ。もじが　えい語と　日本語が　ありますが、どちらが　いいですか。
女の人：えい語のを　ください。

女の人は、どの　Tシャツを　買いますか。

☆こたえ：3ばん

100■ 聞く Listening

❹ ちゅういしましょう

★ The illustrations is of an object or someone doing something. / Tranh vẽ là đồ vật hay người đang làm gì đó.
イラストは　ものや　何かを　して　いる　人です。

★ When the multiple choice answers are an object, there tend to be many questions that are answered using numbers or counters like「１ばん、２ばん…」「１かい、２かい…」and「１人、２人…」. Take note of this. / Khi lựa chọn là chữ, thường là câu hỏi để trả lời chữ số như "１ばん、２ばん…(thứ nhất, thứ 2…)", "１かい、２かい…(tầng 1, tầng 2…)", "１人、２人…(1 người, 2 người…)" v.v. Hãy viết nháp lại.
せんたくしが　もじの　とき、「１ばん、２ばん…」「１かい、２かい…」「１人、２人…」など、すうじを　こたえる　もんだいが　多いです。メモしましょう。

★ There are times when two people are talking together and times when only one person is talking. / Có khi 2 người nói chuyện và có khi 1 người nói chuyện.
二人で　話して　いる　ときと　一人で　話して　いる　ときが　あります。

れんしゅう　（こたえは別冊 p.6）

この　もんだいでは、はじめに　しつもんを　きいて　ください。それから　はなしを　きいて、１から４の　なかから、いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんでください。

CD 3　1ばん　① ② ③ ④
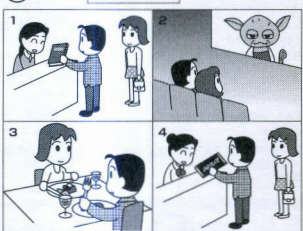
CD 4　2ばん　① ② ③ ④

1　2ばん
2　3ばん
3　4ばん
4　5ばん

❺
「これから」
「～の　前に」
「～の　あとで」
などの　ことばに
ちゅういしましょう。
Be careful of words like これから, ～の前に, and ～のあとで. / Hãy lưu ý các từ vựng như "これから (từ đây sắp tới)", "～の前に (trước ~)", "(～のあとで (sau ~)" v.v.

かいぎ
meeting / cuộc họp
よやく
reservation / đặt trước

第六週

Ngre 聞く■101

❶ この 日の ポイントです。

These are the main points for this day.
Điểm chính của ngày hôm nay.

❷ もんだいの こたえかたです。

This is how to answer the question.
Cách trả lời câu hỏi.

❸ れいを やって みましょう。CD 2 の すうじは、トラックの ばんごうです。こたえを マークしたら、スクリプトを 読んで、りかいできたか チェックします。

Try answering the example question. The CD mark tells you what track to listen to on the CD. Once you have marked your answer, read the script and check to see if you understood it.
Hãy làm thử ví dụ. Chữ số của (dấu CD) là số track của bài nghe.
Sau khi đánh dấu câu trả lời, bạn hãy đọc nội dung bài nghe để kiểm tra xem mình có hiểu không.

In week 6, you will practice listening.
During the first and second days, you will do preparatory practice, so there will be no questions. On the first day, you will learn greetings for various situations while listening to the CD. On the second day, you will learn about things like the types of multiple choice answers.
The third to sixth days are dedicated to practicing JLPT style questions.
On the seventh day, you will complete summary questions.
Tuần thứ 6 là luyện tập "Nghe".
Ngày thứ nhất, ngày thứ 2 là luyện tập chuẩn bị nên không có bài tập. Ngày thứ nhất, bạn sẽ vừa nghe CD vừa học những từ vựng chào hỏi trong các tình huống sinh hoạt khác nhau. Ngày thứ 2, bạn sẽ học các kiểu lựa chọn v.v.
Ngày thứ 3 ~ ngày thứ 6, bạn sẽ luyện tập hình thức câu hỏi của Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ (Nghe hiểu).
Ngày thứ 7 là "Bài tập tổng hợp".

4 ちゅういする ひょうげんや、ポイントです。

These are phrases and things to be careful of.
Cách diễn đạt và các điểm chính cần lưu ý.

5 れんしゅうもんだいです。CDを 聞きながら、こたえましょう。
スクリプトや こたえは、別冊に あります。

These are practice questions. Listen to the CD and answer them.
The scripts and answers are in the separately attached supplementary booklet.
Bài tập luyện tập. Hãy vừa nghe CD vừa trả lời.
Nội dung bài nghe và câu trả lời có ở sách phụ lục.

5日目 (p. 105)

	こたえ	スクリプト
1ばん CD 9	3	けしゴムがありません。友だちに何と言いますか。 1 けしゴム、つかいましょうか。 2 けしゴム、かりませんか。 3 けしゴム、かしてください。
2ばん CD 10	2	テレビのおとがうるさいです。何と言いますか。 1 ちょっと、電話をしないでください。 2 ちょっと、テレビのおと、小さくしてください。 3 ちょっと、テレビを見ましょう。

6日目 (p. 107)

	こたえ	スクリプト
1ばん CD 12	2	田中さんは、きょうだいがいますか。 1 母といっしょにいます。 2 おとうとがひとりいます。 3 だれもありません。
2ばん CD 13	2	田中さんは、何時にかえりましたか。 1 まだ来ません。 2 5時ごろです。 3 バスでかえりました。
3ばん CD 14	1	なつ休みにどこへ行きますか。 1 国にかえります。 2 行ってきます。 3 気をつけてください。
4ばん CD 15	3	それは、だれの本ですか。 1 いいえ、じしょです。 2 日本語の本です。 3 トムさんのです。

8

第6週 まとめ問題 (p. 108)

もんだい 1

	こたえ	スクリプト
1ばん CD 16	3	クラスで先生が話しています。学生は何をもって、外へ出ますか。 女：今から、火事(※1)のときの れんしゅうをします。アナウンス(※2)があったら、みんなでいっしょに外へ出ます。ノートや本などはもたないで、さいふだけもって、早く外へ出ます。 男：火事です。外へ出てください。これはれんしゅうです。火事です。外へ出てください。 女：さあ、早く！ あ、外はさむいですから、うわぎ(※3)はもって！ 学生は何をもって、外へ出ますか。
2ばん CD 17	4	男の人と女の人が話しています。男の人は、何ばんせんの電車にのりますか。 男：すみません、この電車は 大山駅へ行きますか。 女：いいえ、大山駅へ行く電車は3ばんせん(※4)と4ばんせんです。 男：そうですか。 女：あ、でも、今の時間は5ばんせんから出ます(※5)。かいだんをあがって、むこう(※6)のホーム(※7)ですよ。 男：あ、はい、わかりました。ありがとうございます。 男の人は、何ばんせんの電車にのりますか。

(※1) 火事 fire / hỏa hoạn
(※2) アナウンス announcement / loa thông báo
(※3) うわぎ coat, outer garment / áo khoác
(※4) ～ばんせん track number ~ / tuyến số ~
(※5) (電車が) 出る (a train) departs / (tàu điện) xuất phát
(※6) むこうの on the other side, over there / phía bên kia
(※7) ホーム platform / sân ga

9

◇第1週～第6週の「まとめもんだい」の こたえや かいせつ、
スクリプト、ことばの いみなども、別冊に あります。

The answers, explanations, scripts and vocabulary word meanings for weeks 1 to 6 are also in the separately attached supplementary booklet.
Câu trả lời, phần giải thích, nội dung bài nghe, ý nghĩa từ vựng v.v. của "Bài tập tổng hợp"tuần 1~ tuần 6 cũng ở sách phụ lục.

この本(ほん)でつかわれているぶんぽうのことば

Grammar terms used in this book
Những từ vựng ngữ pháp được dùng trong quyển sách này

N	名詞(めいし)	noun Danh từ	本(ほん)、ペン、バス、雨(あめ)　など

V	動詞(どうし)	verb Động từ	グループ1	行(い)く、読(よ)む、書(か)く　など
			グループ2	見(み)る、ねる、食(た)べる　など
			グループ3	する、来(く)る

	いきます	みます	します	きます
Vる	いく	みる	する	くる
Vた	いった	みた	した	きた
Vない	いかない	みない	しない	こない
Vなかった	いかなかった	みなかった	しなかった	こなかった
V~~ます~~	いき	み	し	き
Vて	いって	みて	して	きて

i-A	い形容詞(けいようし)	*i*-adjective Hình dung từ (Tính từ) loại I	高(たか)い、いい、大(おお)きい　など

	たかいです	いいです
i-A い	たかい	いい
i-A かった	たかかった	よかった
i-A くない	たかくない	よくない
i-A くなかった	たかくなかった	よくなかった
i-A くて	たかくて	よくて

na-A	な形容詞(けいようし)	*na*-adjective Hình dung từ (Tính từ) loại Na	しずかな、げんきな、きれいな　など

	しずかです
na-A だ	しずかだ
na-A だった	しずかだった
na-A ではない	しずかではない／しずかじゃない
na-A ではなかった	しずかではなかった／しずかじゃなかった
na-A で	しずかで

かんじと ことばの れんしゅうを しましょう①

Let's practice kanji and vocabulary ① / Hãy luyện tập Hán tự và từ vựng ①

第1週　かんじと ことばの れんしゅうを しましょう①

1日目　お名前（なまえ）は？

> Q. どう よみますか？
> お国は
> どちらですか。
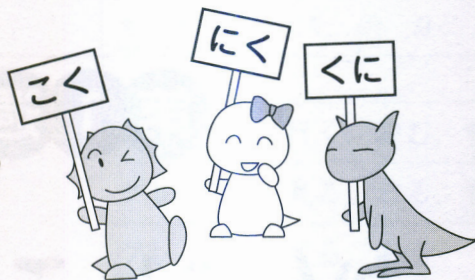
おぼえましょう　会話（かいわ）で　おぼえましょう　Let's learn through conversations / Hãy nhớ bằng hội thoại

漢字	よみ	ことば	画数
先 TIÊN	セン	先生（せんせい） teacher / giáo viên, thầy cô　先月（せんげつ） last month / tháng trước	6画
	さき	お先（さき）に しつれいします。 Sorry, but I'll be leaving now. / Tôi xin phép (về / đi / dùng) trước.	
生 SINH	セイ	生徒（せいと） student, pupil / học sinh　生活（せいかつ） life / cuộc sống, sinh hoạt	5画
	ショウ	たん生日（じょうび） birthday / ngày sinh nhật	
学 HỌC	ガク	学生（がくせい） student / sinh viên 学校（がっこう） school / trường học	8画
人 NHÂN	ジン	日本人（にほんじん） Japanese person / người Nhật　外国人（がいこくじん） foreigner / người nước ngoài	2画
	ニン	～人（にん） counter for people / ~ người　◇一人（ひとり）、二人（ふたり）、三人（さんにん）、四人（よにん）…	
	ひと	人（ひと） person / người　◇大人（おとな） adult / người lớn	
国 QUỐC	コク	外国（がいこく） foreign country / nước ngoài	8画
	くに	国（くに） country / nước, quốc gia	
男 NAM	おとこ	男の人（おとこのひと） man / người đàn ông 男の子（おとこのこ） boy / bé trai	7画
女 NỮ	おんな	女の人（おんなのひと） woman / người phụ nữ　女の子（おんなのこ） girl / bé gái	3画
	ジョ	かの女（じょ） ① she / cô ấy ② girlfriend / bạn gái	
子 TỬ	こ	子（こ）ども child, children / trẻ em	3画
友 HỮU	とも	友（とも）だち friend / bạn bè	4画
父 PHỤ	ちち	父（ちち） father / cha (tôi), người cha ◇お父（とう）さん father / cha (cách nói lịch sự)	4画
母 MẪU	はは	母（はは） mother / mẹ (tôi), người mẹ ◇お母（かあ）さん mother / mẹ (cách nói lịch sự)	5画
名 DANH	メイ	有名（ゆうめい）な famous / nổi tiếng	6画
	な	名前（なまえ） name / tên	

田 ĐIỀN	た	田中（たなか）さん、山田（やまだ）さん Mr./Ms. Tanaka, Mr./Ms. Yamada (Japanese surname) / anh/chị Tanaka, anh/chị Yamada	5画
山 SƠN, SAN	サン	ふじ山（さん） Mt.Fuji / núi Phú Sỹ	3画
	やま	山（やま） mountain / núi	
語 NGỮ	ゴ	日本語（にほんご） Japanese / tiếng Nhật	14画
		えい語（ご） English / tiếng Anh	
本 BẢN, BỔN	ホン	本（ほん） book / sách　日本（にほん） Japan / Nhật Bản	5画
		～本（ほん） counter for thin and long things / ~ cây (dùng để đếm vật ốm, dài)	

かくにんしましょう

先生：はじめまして、田中です。お名前は？
学生：スパポンです。よろしく　おねがいします。
先生：こちらこそ。お国は　どちらですか。
学生：タイです。

＊こちらこそ。Nice to meet you, too. / Tôi cũng vậy, xin vui lòng giúp đỡ. (Tôi mới là người phải nhờ bạn)

れんしゅう　1・2・3・4から　いちばん　いい　ものを　えらんで　ください。

もんだい１　＿＿＿の　ことばは　ひらがなで　どう　かきますか。

① 大人が　一人と　子どもが　二人います。

1　ひとり　　2　ひたり　　3　ふとり　　4　ふたり

② あの　人は　ジムさんの　お父さんです。

1　おとさん　　2　おどさん　　3　おとおさん　　4　おとうさん

③ 日本の　生活は　どうですか。

1　せかつ　　2　せっかつ　　3　せいかつ　　4　せえかつ

もんだい２　＿＿＿の　ことばは　どう　かきますか。

④ あの　おとこのこは　だれですか。

1　女の子　　2　男の子　　3　女の人　　4　男の人

⑤ きょうは　ははの　たん生日です。

1　母　　2　毋　　3　毎　　4　海

⑥ あの　やまは　ふじさんです。

1　中　　2　人　　3　山　　4　国

（こたえは 19 ページ）

２日目　それは 何(なん)ですか。

Q. どう かきますか？
これは テレビの りもこんです。
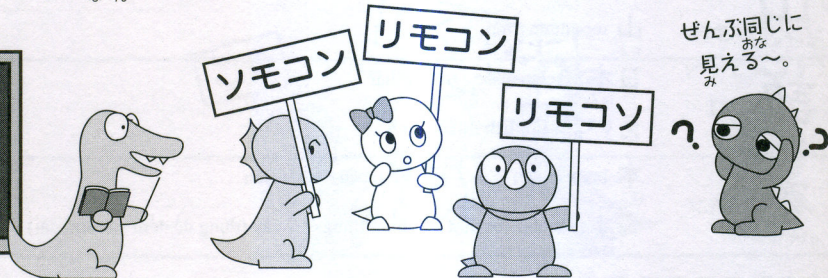
おぼえましょう　時間(じかん)を　あらわす　かんじと　ことば

Kanji and vocabulary that express time
Hán tự và từ vựng diễn đạt thời gian

漢字	読み	ことば	画数
何 HÀ	なん	何時(なんじ) what time / mấy giờ　何時間(なんじかん) how many ours / mấy tiếng	7画
	なに	何(なに) what / cái gì　何語(なにご) what language / tiếng gì, ngôn ngữ gì	
時 THỜI	ジ	九時(くじ) nine o'clock / 9 giờ　四時間(よじかん) four hours / 4 tiếng	10画
		◇時計(とけい) watch, clock / đồng hồ	
分 PHÂN, PHẦN	フン	五分(ごふん) five minutes / 5 phút　三十分(さんじゅっぷん) thirty minutes / 30 phút	4画
	ブン	半分(はんぶん) half / một nửa	
間 GIAN	カン	時間(じかん) time / thời gian　一週間(いっしゅうかん) one week / 1 tuần	12画
	あいだ	ＡとＢの間(あいだ) between A and B / giữa A và B	
		この間(あいだ) the other day / gần đây, dạo này	
	ま	間(ま)に合(あ)う be in time / kịp giờ	
半 BÁN	ハン	七時半(しちじはん) seven-thirty / 7 giờ rưỡi	5画
		一時間半(いちじかんはん) one hour and a half / 1 tiếng rưỡi	
午 NGỌ	ゴ	午後(ごご) afternoon / buổi chiều (tính từ 12 giờ trưa trở đi)	4画
前 TIỀN	ゼン	午前(ごぜん) morning / buổi sáng (cho đến 12 giờ trưa)	9画
	まえ	前(まえ) front / trước, phía trước　名前(なまえ) name / tên	
後 HẬU	ゴ	午後(ごご) afternoon / buổi chiều	9画
	あと	後(あと)で later, after / sau	
	うし(-ろ)	後(うし)ろ back, behind / phía sau	
今 KIM	コン	今月(こんげつ) this month / tháng này　今週(こんしゅう) this week / tuần này	4画
	いま	今(いま) now / bây giờ	
		◇今日(きょう) today / hôm nay　◇今年(ことし) this year / năm nay	
		◇今朝(けさ) this morning / sáng nay	
週 CHU	シュウ	先週(せんしゅう) last week / tuần trước	11画
		来週(らいしゅう) next week / tuần tới, tuần sau	

年 NIÊN	ネン	一年(いちねん) one year / 1 năm	
		去年(きょねん) last year / năm ngoái, năm trước 来年(らいねん) next year / sang năm, năm tới	6画
	とし	今年(ことし) this year / năm nay 半年(はんとし) half a year / nửa năm	
每 MỖI	マイ	毎年(まいねん/とし) every year / hàng năm, mỗi năm 毎日(まいにち) every day / hàng ngày, mỗi ngày	6画
		毎月(まいげつ/つき) every month / hàng tháng, mỗi tháng	

かくにんしましょう

- ノート（ノートブック） notebook / quyển vở, máy tính xách tay
- パソコン（パーソナルコンピューター） PC (personal computer) / máy vi tính (máy vi tính cá nhân)
- リモコン（リモートコントローラー） remote control / điều khiển (đồ điều khiển từ xa)
- エアコン（エアコンディショナー） air conditioner / máy điều hòa (máy điều hòa không khí)
- スマホ（スマートフォン） smart phone / điện thoại thông minh

れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

もんだい1 ＿＿＿の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① これは スイスの 時計です。

1 じけい　2 とけい　3 じかん　4 とかい

② 今日は いい てんきです。

1 きょう　2 きゅう　3 こにち　4 いまにち

③ ポケットは ズボンの 後ろに あります。 ⇨ p. 46

1 あしろ　2 うしろ　3 おしろ　4 ごうろ

もんだい2 ＿＿＿の ことばは どう かきますか。

④ これは わたしの ぱそこんです。

1 パンコン　2 パンコソ　3 パソコソ　4 パソコン

⑤ パンを はんぶん あげましょう。

1 半分　2 半今　3 ¥分　4 ¥今

⑥ あれは なんですか。

1 向　2 何　3 伺　4 同

リモコン

（こたえは 21 ページ）

17ページのこたえ：①1 ②4 ③3 ④2 ⑤1 ⑥3
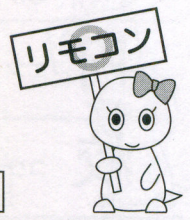
3日目　大きい(おお) ↔ 小さい(ちい)
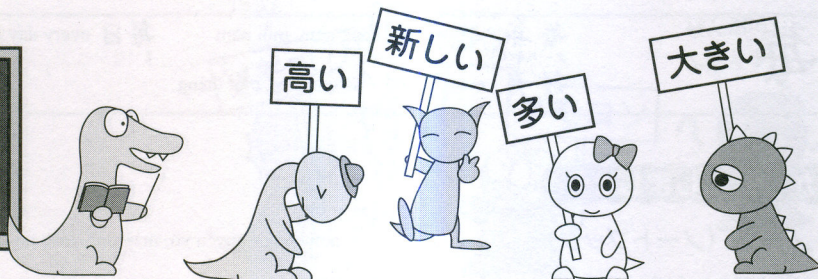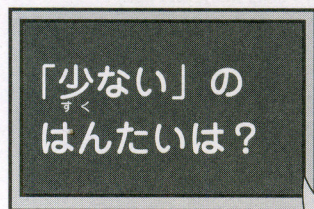
おぼえましょう　ペアで　おぼえましょう

Learns these in pairs
Hãy nhớ (từ vựng) theo cặp

かんじ	よみかた	ことば	画
少 THIỂU	すこ (-し)	少し(すこ) a little / một chút	4画
	すく (-ない)	少ない(すく) few, a little / it	
多 ĐA	おお (-い)	多い(おお) many, a lot / nhiều	6画
小 TIỂU	ショウ	小学校(しょうがっこう) elementary school / trường tiểu học	3画
	ちい (-さい)	小さい(ちい) small / nhỏ	
大 ĐẠI	ダイ	大学(だいがく) college / đại học	3画
	タイ	大変な(たいへん) terrible / vất vả, gay go　大切な(たいせつ) precious, important / quý giá, quan trọng	
	おお (-きい)	大きい(おお) big / lớn	
安 AN	アン	安全な(あんぜん) safe / an toàn　安心する(あんしん) feel relieved / an tâm	6画
	やす (-い)	安い(やす) cheap / rẻ	
高 CAO	コウ	高校(こうこう) high school / trường PTTH	10画
	たか (-い)	高い(たか) expensive, high / cao, đắt	
新 TÂN	シン	新聞(しんぶん) newspaper / báo	13画
	あたら (-しい)	新しい(あたら) new / mới	
古 CỔ	ふる (-い)	古い(ふる) old / cũ, cổ	5画
早 TẢO	はや (-い)	早い(はや) early / nhanh, sớm ↔ おそい late / chậm, trễ	6画
長 TRƯỜNG	チョウ	社長(しゃちょう) president / giám đốc	8画
	なが (-い)	長い(なが) long / dài ↔ みじかい short / ngắn	
円 VIÊN	エン	円(えん) ① round / vòng tròn ② yen / tiền yên	4画
校 HIỆU	コウ	学校(がっこう) school / trường học	10画
		校長(こうちょう) school principal / hiệu trưởng	

社 XÃ	シャ	会社（かいしゃ） company / công ty 社員（しゃいん） employee / nhân viên	7画
中 TRUNG	チュウ	中学校（ちゅうがっこう） junior high school / trường PTCS	4画
	ジュウ	一日中（いちにちじゅう） all day / suốt 1 ngày	
	なか	中（なか） inside / trong ↔ 外（そと） outside, out doors / ngoài	
聞 VĂN	ブン	新聞（しんぶん） newspaper / báo	14画
	き(-く/-こえる)	聞（き）く listen / nghe, hỏi　聞（き）こえる hear / nghe được	
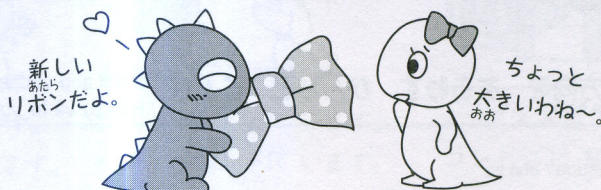
れんしゅう　1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

もんだい 1　＿＿＿の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① わたしは でんしゃで 新聞を よみます。

1 しぶん　　2 しんぶん　　3 じぶん　　4 じんぶん

② その じじょは 古いです。

1 ほろい　　2 わるい　　3 ひろい　　4 ふるい

③ この へんは みせが 少ないです。

1 つこない　　2 つくない　　3 すこない　　4 すくない

もんだい 2　＿＿＿の ことばは どう かきますか。

④ いもうとは かみが ながいです。

1 身い　　2 鳥い　　3 長い　　4 馬い

⑤ この くつは すこし ちいさいです。

1 小さい　　2 少さい　　3 水さい　　4 川さい

⑥ きょうは しゅくだいが おおいです。

1 夛い　　2 夛い　　3 多い　　4 多い

（こたえは 23 ページ）

19ページのこたえ：①2　②1　③2　④4　⑤1　⑥2

第1週　かんじと ことばの れんしゅうを しましょう①

4日目　どこですか。

おぼえましょう　方向(ほうこう)を　あらわす　かんじと　ことば　Kanji and vocabulary that express direction / Hán tự và từ vựng diễn đạt phương hướng

漢字	読み	ことば	画数
駅 DỊCH	エキ	駅(えき) station / nhà ga	14画
口 KHẨU	くち	口(くち) mouth, exit / miệng, cửa	3画
出 XUẤT	で (-る)	出(で)る get out, leave / ra ngoài, rời khỏi, xuất hiện　出(で)かける go out / đi ra ngoài	5画
	だ (-す)	出(だ)す put out, send out / đưa ra	
入 NHẬP	はい (-る)	入(はい)る enter / vào	2画
	い (-る)	入(い)り口(ぐち) / 入口(いりぐち) entrance / cửa vào ↔ 出口(でぐち) exit / cửa ra	
	い (-れる)	入(い)れる put into / cho vào	
東 ĐÔNG	トウ	東京(とうきょう) Tokyo / Tokyo	8画
	ひがし	東(ひがし) east / phía đông　東口(ひがしぐち) east exit / cửa đông	
西 TÂY	セイ	西洋(せいよう) the west / phương tây	6画
	にし	西(にし) west / phía tây　西口(にしぐち) west exit / cửa tây	
南 NAM	みなみ	南(みなみ) south / phía nam	9画
		南口(みなみぐち) south exit / cửa nam	
北 BẮC	ホク	北海道(ほっかいどう) Hokkaido / Hokkaido	5画
	きた	北(きた) north / phía bắc　北口(きたぐち) north exit / cửa bắc	
上 THƯỢNG	ジョウ	上手(じょうず)な good at, skillful / giỏi	3画
	うえ	上(うえ) up / trên	
	うわ	上着(うわぎ) jacket / áo khoác	
下 HẠ	カ	地下鉄(ちかてつ) subway / tàu điện ngầm	3画
	した	下(した) under / dưới　◇下手(へた)な unskillful, not good at / dở ↔ 上手(じょうず)な good at, skillful / giỏi	
左 TẢ	ひだり	左(ひだり) left / bên trái	5画

右 HỮU	みぎ	右 (みぎ) right / bên phải	5画
外 NGOẠI	ガイ	外国 (がいこく) foreign country / nước ngoài　外国人 (がいこくじん) foreigner / người nước ngoài	5画
	そと	外 (そと) outside, out doors / ngoài	

ボクは うちの 中(なか)に います。
あの 子(こ)は うちの 外(そと)に います。

ネコは 木(き)の 上(うえ)に います。
イヌは 木(き)の 下(した)に います。

ポストは 駅(えき)の 前(まえ)に あります。
コンビニは 駅(えき)の となりに あります。

＊コンビニ convenience store / cửa hàng tiện lợi (viết tắt)、となり next to / bên cạnh

れんしゅう　1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

もんだい 1　＿＿＿の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① その　しんごうを　左に　まがって　ください。

1　みだり　　2　ひだり　　3　みぎ　　4　むぎ

② 北の　ほうは　さむいですが、南の　ほうは　あたたかいです。

1　きた　　2　にし　　3　ひがし　　4　みなみ

③ 日本語が　上手ですね。

1　じょず　　2　へた　　3　じょうず　　4　へだ

もんだい 2　＿＿＿の ことばは どう かきますか。

④ ドアを　あけて、中に　はいって　ください。

1　人って　　2　入って　　3　𠆢って　　4　乂って

⑤ まいあさ　8時に　うちを　でます。

1　出ます　　2　屰ます　　3　丑ます　　4　𠂤ます

⑥ 子どもたちは　そとで　あそんで　います。

1　가　　2　外　　3　外　　4　자

（こたえは 25 ページ）

21 ページのこたえ：①2　②4　③4　④3　⑤1　⑥4

5日目 何(なに)を して いますか。

Q. どう かきますか？

本(ほん)を かいました。

おぼえましょう 動詞(どうし) Verbs / Động từ

Kanji	Reading	Words	Strokes
休 HƯU	やす (-む)	休む(やす) take a time off, rest / nghỉ ngơi　休み(やす) day off / ngày nghỉ, giờ nghỉ 昼休み(ひるやす) lunch break / nghỉ trưa	6画
見 KIẾN	ケン	見学(けんがく) field trip / tham quan học tập　見物(けんぶつ) sight seeing / tham quan	7画
	み (-る/-える/-せる)	見る(み) see, look / nhìn, xem　見える(み) be visible / nhìn thấy 見せる(み) show / cho xem	
言 NGÔN	い (-う)	言う(い) say / nói	7画
	こと	言葉(ことば) word / từ vựng, từ	
行 HÀNH, HÀNG	コウ	銀行(ぎんこう) bank / ngân hàng　旅行(りょこう) trip / du lịch	6画
	い (-く)	行く(い) go / đi	
書 THƯ	ショ	辞書(じしょ) dictionary / tự điển	10画
	か (-く)	書く(か) write / viết	
読 ĐỌC	よ (-む)	読む(よ) read / đọc	14画
買 MÃI	か (-う)	買う(か) buy / mua 買いもの(か) shopping / mua sắm	12画
来 LAI	ライ	来月(らいげつ) next month / tháng sau, tháng tới　来週(らいしゅう) next week / tuần sau, tuần tới	7画
	く (-る)	来る(く) come / đến　＊来ない(こ)・来た(き)	
立 LẬP	た (-つ)	立つ(た) stand / đứng	5画
食 THỰC	ショク	食事(しょくじ) meal / bữa ăn　食堂(しょくどう) cafeteria / nhà ăn 食料品(しょくりょうひん) food / lương thực, thực phẩm	9画
	た (-べる)	食べる(た) eat / ăn　食べもの(た) food / thức ăn, đồ ăn	
飲 ẨM	の (-む)	飲む(の) drink / uống 飲みもの(の) drinks / thức uống, đồ uống	12画

会 HỘI	カイ	会社 (かいしゃ) company / công ty　会話 (かいわ) conversation / hội thoại	6画
	あ（-う）	会う (あ) meet / gặp	
電 ĐIỆN	デン	電車 (でんしゃ) train / tàu điện 電気 (でんき) electricity, electric light / điện, bóng đèn	13画
話 THOẠI	ワ	電話 (でんわ) telephone / điện thoại　会話 (かいわ) conversation / hội thoại	13画
	はな（-す）	話す (はな) talk / nói chuyện	
	はなし	話 (はなし) talk, discussion / câu chuyện	
車 XA	シャ	自動車 (じどうしゃ) automobile, car / xe hơi　自転車 (じてんしゃ) bicycle / xe đạp	7画
	くるま	車 (くるま) car / xe ô-tô, xe cộ	

れんしゅう　1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

もんだい1　＿＿＿の ことばは ひらがなで どう かきますか。

①来週、ビールこうじょうの　見学に　行きます。

1　みがく　　2　けんぶつ　　3　けいかく　　4　けんがく

②電気を　つけましょう。

1　れんき　　2　てんき　　3　でんき　　4　げんき

③どんな　車が　ほしいですか。

1　しゃ　　2　こるま　　3　かるま　　4　くるま

もんだい2　＿＿＿の ことばは どう かきますか。

④聞こえませんから、大きい　こえで　いって　ください。

1　言って　　2　行って　　3　立って　　4　会って

⑤ジュースを　のみましょう。

1　見ましょう　　2　休みましょう　　3　飲みましょう　　4　読みましょう

⑥電話で　先生と　はなしました。

1　言しました　　2　話しました　　3　会しました　　4　語しました

買いました

（こたえは27ページ）

23ページのこたえ：①2　②4　③3　④2　⑤1　⑥3

6日目　手と 足

Q. どう よみますか？
すきな いろは 白です。

おぼえましょう　名詞（めいし） Nouns / Danh từ
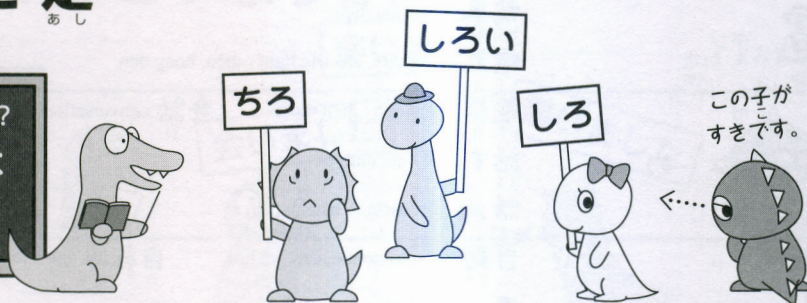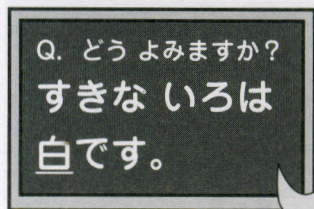
漢字	読み	ことば	画数
花 HOA	カ	花びん（かびん） flower vase / bình hoa	7画
	はな	花（はな） flower / hoa　花見（はなみ） cherry-blossom viewing / ngắm hoa 花火（はなび） fireworks / pháo hoa	
天 THIÊN	テン	天気（てんき） weather / thời tiết	4画
気 KHÍ	キ	電気（でんき） electricity / điện, bóng đèn　病気（びょうき） illness, disease / bệnh, ốm 元気（げんき） healthy / khỏe	6画
耳 NHĨ	みみ	耳（みみ） ear / tai	6画
手 THỦ	て	手（て） hand / tay　お手洗い（おてあらい） bathroom, toilet / rửa tay, nhà vệ sinh ◇ 上手な（じょうずな） good at / giỏi ↔ 下手な（へたな） unskillful, not good at / dở	4画
足 TÚC	あし	足（あし） leg, foot / chân	7画
	た (-りる/-す)	足りる（たりる） be enough, be sufficient / đủ　足す（たす） add / cộng, thêm vào	
目 MỤC	め	目（め） eye / mắt 一つ目（ひとつめ）、二つ目（ふたつめ）、三つ目（みっつめ）… first, second, third… / (cái) thứ nhất, thứ 2, thứ 3 ….	5画
力 LỰC	ちから	力（ちから） strength, power / sức mạnh 力持ち（ちからもち） powerful person / có sức mạnh	2画
川 XUYÊN	かわ	川（かわ） river / sông	3画
牛 NGƯU	ギュウ	牛肉（ぎゅうにく） beef / thịt bò　牛乳（ぎゅうにゅう） milk / sữa tươi	4画
	うし	牛（うし） cow / con bò	
魚 NGƯ	さかな	魚（さかな） fish / con cá 魚屋（さかなや） fish shop / tiệm bán cá	11画
店 ĐIẾM	テン	喫茶店（きっさてん） tea (and coffee) shop / quán nước	8画
	みせ	店（みせ） shop / cửa tiệm	

漢字	読み	ことば	画数
道 ĐẠO	みち	道(みち) road, street / con đường, đường đi	12画
門 MÔN	モン	門(もん) gate / cổng 専門(せんもん) special field / chuyên môn	8画
雨 VŨ	あめ	雨(あめ) rain / mưa	8画
空 KHÔNG	クウ そら	空気(くうき) air / không khí　空港(くうこう) airport / sân bay 空(そら) sky / bầu trời	8画
白 BẠCH	しろ しろ(-い)	白(しろ) white(noun) / màu trắng 白い(しろい) white(adjective) / trắng	5画

れんしゅう　1・2・3・4から　いちばん　いい　ものを　えらんで　ください。

もんだい１　＿＿＿＿の　ことばは　ひらがなで　どう　かきますか。

① あしたは　いい　天気でしょう。

1　てんち　　2　てんき　　3　でんき　　4　でんち

② 川に　魚が　たくさん　います。

1　さかな　　2　さなか　　3　せかな　　4　せなか

③ みんなで　花見を　します。

1　はなめ　　2　はなび　　3　はなに　　4　はなみ

もんだい２　＿＿＿＿の　ことばは　どう　かきますか。

④ 先生は　テニスが　じょうずです。

1　上手　　2　下手　　3　手上　　4　手下

⑤ 車を　買いたいですが、おかねが　たりません。

1　耳りません　　2　足りません　　3　目りません　　4　手りません

⑥ この　みせで　買いましょう。

1　道　　2　門　　3　店　　4　空

（こたえは 30 ページ）

25ページのこたえ：①4　②3　③4　④1　⑤3　⑥2

7日目　まとめもんだい

Review Test / Bài tập tổng hợp

点数（てんすう）　／100

時間（じかん）：15分（ふん）
1問（もん）5点（てん）× 20問（もん）

（こたえは別冊（べっさつ） p. 2）

もんだい１　＿＿の　ことばは　ひらがなで　どう　かきますか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

1　今年の　なつは　うみへ　いきたいです。

1　これん　　2　ことし　　3　こんねん　　4　こんとし

2　大人は　せんえんで、こどもは　ごひゃくえんです。

1　おとな　　2　だいにん　　3　おどな　　4　だいじん

3　ドアの　後ろに　だれか　いますよ。

1　ごろ　　2　あとろ　　3　のちろ　　4　うしろ

4　あの　かたは　校長せんせいです。

1　こちょう　　2　こじょう　　3　こうちょう　　4　こうじょう

5　きょうは　しゅくだいが　多いです。

1　おい　　2　おうい　　3　おおい　　4　おいい

6　それは　古い　しんぶんです。

1　ふるい　　2　ほるい　　3　ふろい　　4　ほろい

7　あおい　空が　きれいですね。

1　すら　　2　そら　　3　くう　　4　こう

8　この　しゃしんの　女の　ひとは　だれですか。

1　おな　　2　おうな　　3　おおな　　4　おんな

9　わたしは　テニスが　下手です。

1　びた　　2　した　　3　へた　　4　へだ

10　えきと　コンビニの　間に　はなやが　あります。

1　ま　　2　かん　　3　まなか　　4　あいだ

11 この　へんは　みせが　少ないです。

1　すくない　　2　すこない　　3　そこない　　4　しょうない

12 うちから　がっこうまで　1時間半　かかります。

1　いじかんはん　　2　いちじかんはん　　3　いじはんかん　　4　いちじはんかん

もんだい2　＿＿の　ことばは　どう　かきますか。1・2・3・4から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

13 あついですね。えあこんを　つけましょうか。

1　エアコソ　　2　エマコソ　　3　エマコン　　4　エアコン

14 デパートの　いりぐちで　あいましょう。

1　人口　　2　出口　　3　入口　　4　前口

15 あさ　九じに　きて　ください。

1　来て　　2　木て　　3　聞て　　4　書て

16 いい　てんきですね。

1　電気　　2　元気　　3　天気　　4　空気

17 ともだちと　はなびを　しました。

1　花見　　2　花火　　3　花目　　4　花日

18 この　みちを　まっすぐ　いって　ください。

1　道　　2　川　　3　立　　4　門

19 いちにちじゅう　ほんを　よみました。

1　一日中　　2　一日十　　3　一日週　　4　一日間

20 あの　ひとは　あしが　ながいですね。

1　目　　2　手　　3　足　　4　耳

かんじと　ことばを　おぼえましょう　Let's learn kanji and vocabulary / Hãy nhớ Hán tự và từ vựng

すうじ　numeral / chữ số

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
一 (イチ)	二 (ニ)	三 (サン)	四 (シ/よん)	五 (ゴ)	六 (ロク)	七 (シチ/なな)	八 (ハチ)	九 (キュウ/ク)	十 (ジュウ)
一つ (ひと)	二つ (ふた)	三つ (みっ)	四つ (よっ)	五つ (いつ)	六つ (むっ)	七つ (なな)	八つ (や)	九つ (ここの)	十 (とお)

100

百 (ひゃく)　二百 (にひゃく)　三百 (さんびゃく)　四百 (よんひゃく)　五百 (ごひゃく)　六百 (ろっぴゃく)　七百 (ななひゃく)　八百 (はっぴゃく)　九百 (きゅうひゃく)

1000

千 (せん)　二千 (にせん)　三千 (さんぜん)　四千 (よんせん)　五千 (ごせん)　六千 (ろくせん)　七千 (ななせん)　八千 (はっせん)　九千 (きゅうせん)

10000

一万 (いちまん)　二万 (にまん)　三万 (さんまん)　四万 (よんまん)　五万 (ごまん)　六万 (ろくまん)　七万 (ななまん)　八万 (はちまん)　九万 (きゅうまん)　十万 (じゅうまん)　…百万 (ひゃくまん)　…一千万 (いっせんまん)

月 (がつ)　month / tháng　　日　date / ngày　　よう日 (び)　day of the week / thứ

一月 (いちがつ)・二月 (にがつ)・三月 (さんがつ)・四月 (しがつ)・五月 (ごがつ)・六月 (ろくがつ)・七月 (しちがつ)・八月 (はちがつ)・九月 (くがつ)・十月 (じゅうがつ)・十一月 (じゅういちがつ)・十二月 (じゅうにがつ)

月よう日 (げつ・び)	火よう日 (か・び)	水よう日 (すい・び)	木よう日 (もく・び)	金よう日 (きん・び)	土よう日 (ど・び)	日よう日 (にち・び)
		1日 (ついたち)	2日 (ふつか)	3日 (みっか)	4日 (よっか)	5日 (いつか)
6日 (むいか)	7日 (なのか)	8日 (ようか)	9日 (ここのか)	10日 (とおか)	11日 (じゅういちにち)	12日 (じゅうににち)
13日 (じゅうさんにち)	14日 (じゅうよっか)	15日 (じゅうごにち)	16日 (じゅうろくにち)	17日 (じゅうしちにち)	18日 (じゅうはちにち)	19日 (じゅうくにち)
20日 (はつか)	21日 (にじゅういちにち)	22日 (にじゅうににち)	23日 (にじゅうさんにち)	24日 (にじゅうよっか)	25日 (にじゅうごにち)	26日 (にじゅうろくにち)
27日 (にじゅうしちにち)	28日 (にじゅうはちにち)	29日 (にじゅうくにち)	30日 (さんじゅうにち)	31日 (さんじゅういちにち)		

よう日 (び) の　かんじの　ことば　Kanji and vocabulary about days of the week / từ vựng Hán tự của thứ

月 (つき)	火 (ひ)	水 (みず)	木 (き)	金 (キン/かね)	土 (つち)	日 (ひ)
the moon mặt trăng	fire lửa	water nước	tree cây	gold/money tiền, vàng	soil đất	sunlight mặt trời

27ページのこたえ：①2　②1　③4　④1　⑤2　⑥3

かんじと ことばの れんしゅうを しましょう②

Let's practice kanji and vocabulary ② / Hãy luyện tập Hán tự và từ vựng ②

1日目　つめたい 飲(の)みもの
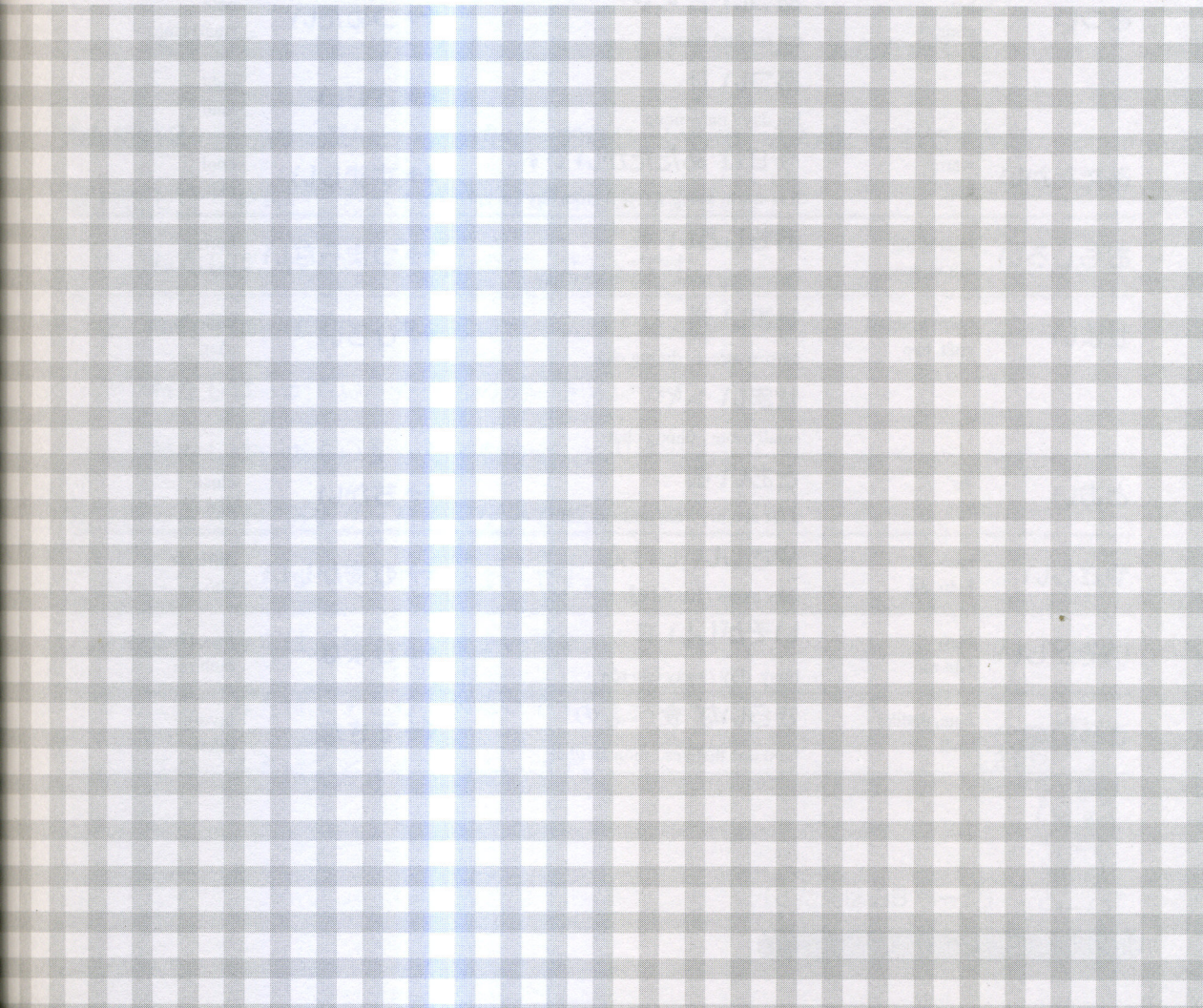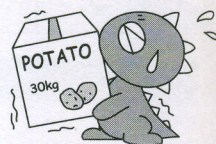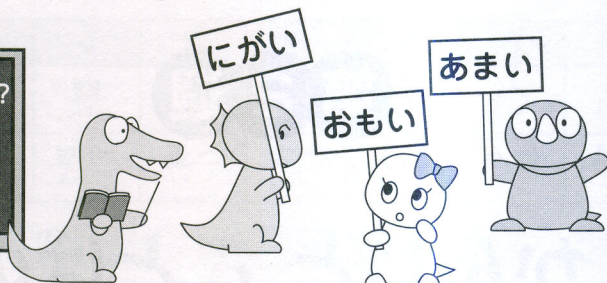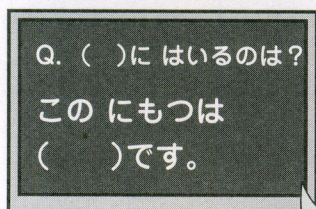
おぼえましょう　形容詞(けいようし)　Adjective / Tính từ (Hình dung từ)

あまい	sweet ngọt	さとうは あまいです。 Sugar is sweet. / Đường thì ngọt.	↔ からい	spicy, salty cay, mặn
にがい	bitter đắng	にがい くすり bitter medicine / thuốc đắng		
おもい	heavy nặng	おもい かばん heavy bag / túi xách nặng	↔ かるい	light nhẹ
あつい	hot nóng	あつい おちゃ hot tea / trà nóng	↔ つめたい	cold (mát) lạnh
		あつい 日(ひ) hot day / ngày nóng	↔ さむい	cold lạnh
あたたかい	warm ấm	今日(きょう)は あたたかいです。 It is warm today. / (Trời) Hôm nay ấm áp.	↔ すずしい	cool mát mẻ
おもしろい	interesting thú vị, hay	おもしろい 本(ほん) interesting book / quyển sách hay	↔ つまらない	boring chán
せまい	narrow, small chật, hẹp	せまい 道(みち) narrow street / đường chật	↔ ひろい	wide, large rộng
		せまい へや small room / phòng chật		
とおい	far xa	とおい 国(くに) a far country / đất nước xa xôi	↔ ちかい	close gần
やさしい	easy hiền, dễ	やさしい しけん easy exam / bài thi dễ	↔ むずかしい	difficult khó
いそがしい	busy bận rộn	いそがしい 日(ひ) busy day / ngày bận rộn	↔ ひまな	free, leisurely rảnh rỗi
きらいな	hate, dislike ghét	きらいな 食(た)べもの food one dislikes / món ăn ghét	↔ すきな	favorite thích

かくにんしましょう

・（つめたい　さむい）飲みもの
・いそがしい（日　人　道）

れんしゅう　1・2・3・4から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

もんだい1　（　　）に　なにを　いれますか。

① がっこうは　うちから（　　　）ですから、たいへんです。

1　とおい　　2　おもい　　3　ちかい　　4　むずかしい

② これは（　　）ですが、いい　くすりです。

1　すき　　2　ひま　　3　にがい　　4　さむい

③（　　）おいしい　くだものですね。

1　あつくて　　2　あまくて　　3　おもくて　　4　あたたかくて

もんだい2　＿＿の　ぶんと　だいたい　おなじ　いみの　ぶんは　どれですか。

④ <u>わたしは　からい　たべものが　すきじゃありません。</u>

1　わたしは　にがい　たべものが　きらいです。

2　わたしは　すきな　たべものが　ありません。

3　わたしは　からい　たべものが　きらいです。

4　わたしは　きらいな　たべものが　ありません。

⑤ <u>この　みちは　あまり　ひろくないです。</u>

1　この　みちは　すこし　せまいです。

2　この　みちは　とても　せまいです。

3　この　みちは　すこし　わるいです。

4　この　みちは　とても　わるいです。

（こたえは 35 ページ）

第2週　かんじと ことばの れんしゅうを しましょう②

2日目　はたらいて います

Q.（　）に はいるのは？
どこに
（　　）いますか。
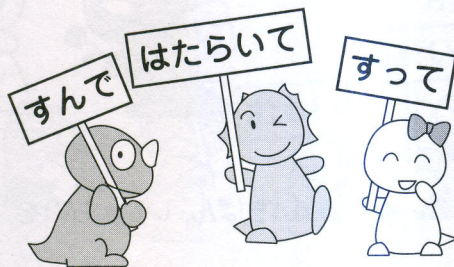
おぼえましょう　動詞(どうし)①　Verb ①　Động từ ①

すむ	live sống	日本(にほん)に すんで いる live in Japan / đang sống ở Nhật
つとめる	work for làm việc	会社(かいしゃ)に つとめて いる work for a company / làm việc cho công ty
はたらく	work at/in làm việc	こうじょうで はたらいて いる work in a factory / làm việc tại nhà máy
つくる	make làm, tạo ra	車(くるま)を つくる make cars / tạo ra xe hơi りょうりを つくる cook / nấu ăn
うる	sell bán	（食(た)べものや 飲(の)みものを） うる sell foods and drinks / bán (đồ ăn và thức uống)
しる	know biết	この 人(ひと)を しって います。 I know this person. / Tôi biết người này. あの 人(ひと)を しりません。 I don't know that person. / Tôi không biết người kia.
けっこんする	marry kết hôn	けっこんして いる be married / kết hôn (chỉ tình trạng), có gia đình
タバコを すう	smoke hút thuốc	タバコを すいません。 I do not smoke. / Tôi không hút thuốc.
おきる	get up dậy	あさ 早(はや)く おきる get up early morning / buổi sáng tôi thức dậy sớm
↔ ねる	go to bed, sleep ngủ	11時(じゅういちじ)に ねます。 I go to bed at 11 o'clock. / Tôi ngủ lúc 11 giờ.
かえる	return, go home về	おそく かえる go home late / về trễ
おく	put đặt, để	かぎを つくえの 上(うえ)に おく put the key on the desk / để chìa khóa trên bàn
あそぶ	play chơi	子(こ)どもたちが あそんで います。 Children are playing. / Bọn trẻ đang chơi đùa.
シャワーを あびる	take a shower tắm vòi sen	まいあさ シャワーを あびます。 Every morning, I take a shower. / Tôi tắm vòi sen mỗi sáng.
つかう	use sử dụng, dùng	辞書(じしょ)を つかう use a dictionary / sử dụng tự điển

かくにんしましょう　にている　ことばに　ちゅういしましょう！

Be careful of words that seem similar. / Hãy lưu ý từ vựng gần giống nhau!

- つくる……パンを　つくる
  ジュースを　つくる
- つかう……スプーンを　つかう
  ペンを　つかう

ぼくは　ケーキを
つくって　います。

ぼくは　パソコンを
つかって　います。

れんしゅう　1・2・3・4から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

もんだい1　（　　）に　なにを　いれますか。

① にもつは　ここに　（　　　）　ください。

1　おきて　　2　おいて　　3　ねて　　4　すって

② わたしは　がっこうで　（　　　）います。

1　はたらいて　　2　つとめて　　3　すんで　　4　かえって

③ 子どもが（　　　）　いますから、しずかに　して　ください。

1　あそんで　　2　おきて　　3　ねて　　4　あびて

もんだい2　＿＿の　ぶんと　だいたい　おなじ　いみの　ぶんは　どれですか。

④ わたしは　車の　かいしゃに　つとめて　います。

1　わたしは　車で　かいしゃに　いきます。

2　わたしは　車で　かいしゃから　かえります。

3　わたしは　車の　かいしゃで　はたらいて　います。

4　わたしは　車の　かいしゃを　しって　います。

⑤ しんぶんや　タバコは　えきで　うって　います。

1　しんぶんや　タバコは　えきで　つくって　います。

2　しんぶんや　タバコは　えきで　すって　います。

3　しんぶんや　タバコは　えきで　かうことが　できます。

4　しんぶんや　タバコは　えきで　かうことが　できません。

（こたえは 37 ページ）

33ページのこたえ：①1　②3　③2　④3　⑤1

3日目　どの ぐらい？

おぼえましょう　動詞②　Verb ② / Động từ ②

かかる	take time / mất, tốn (thời gian)	10時間 かかる take ten hours / mất 10 tiếng
	cost / mất, tốn (tiền)	5万円 かかる cost fifty thousand yen / tốn 50 ngàn yên
あける	open / mở	ドアを あける open the door / mở cửa
↔ しめる	shut, close / đóng	まどを しめる shut the window / đóng cửa sổ
つける	turn on / bật, mở	電気を つける turn on the light / bật đèn
↔ けす	turn off / tắt	ガスを けす turn off the gas / tắt ga
	erase / xóa	字を けす erase the words / xóa chữ
	extinguish / tắt, dập	火を けす extinguish the fire / tắt lửa
かける	put on / đeo	メガネを かける put on glasses / đeo kính
	lock / khóa (cửa)	かぎを かける lock the door / khóa lại
	telephone / gọi	電話を かける make a phone call / gọi điện thoại
あく	open / mở	ドアが あく the door open / cửa mở
↔ しまる	close / đóng	ドアが しまる the door close / cửa đóng
いそぐ	hurry, rush / gấp, vội	いそいで ください。 Please hurry. / Hãy mau lên.
のどが かわく	get thirsty / khát nước	のどが かわきました。 I'm thirsty. / Tôi khát nước.
おなかが すく	get hungry / đói bụng	おなかが すきました。 I'm hungry. / Tôi đói bụng.

ことばや ひょうげんを ふやしましょう
Let's learn more vocabulary and expressions
Hãy làm tăng vốn từ và cách diễn đạt

かわく→シャツが かわきました。The shirt I washed is dry. / Chiếc áo sơ-mi đã khô.

すく　→電車や 店が すいて います。The trains and stores are empty./ Tàu điện và cửa hàng vắng vẻ.

しまる→（電車の アナウンス）ドアが しまります。ごちゅうい ください。
(train announcement) The doors will be closing. Please watch out. / (Loa thông báo của tàu điện) Cửa sẽ đóng. Vui lòng chú ý

かくにんしましょう

- 電気（でんき）を（つける　~~あける~~）
- 電気（でんき）を（けす　~~しめる~~）
- まどが（あいて います　~~あけて います~~）
- まどが（しまって います　~~しめて います~~）
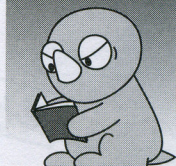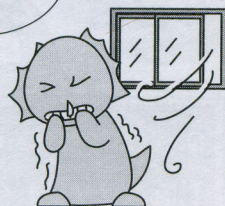
れんしゅう　1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1　（　　）に　なにを　いれますか。

① まちがえた　ところは、けしゴムで（　　　）ください。

1　きして　　2　かして　　3　けして　　4　きえて

② のどが（　　）ね。なにか　のみましょう。

1　すきました　2　かきました　3　あきました　4　かわきました

③ あついですね。エアコンを（　　　）。

1　つきましょう　2　つけましょう　3　かかりましょう　4　あけましょう

もんだい2　＿＿の　ぶんと　だいたい　おなじ　いみの　ぶんは　どれですか。

④ うんてんしゅさん、いそいで　ください。

1　うんてんしゅさん、はやく　行って　ください。

2　うんてんしゅさん、ゆっくり　行って　ください。

3　うんてんしゅさん、いそがしくて　たいへんですね。

4　うんてんしゅさん、わたしは　いそがしいです。

⑤ あの　ぎんこうは　3じまで　あいて　います。

1　あの　ぎんこうは　3じまで　やすみます。

2　あの　ぎんこうは　3じに　しまります。

3　あの　ぎんこうは　3じに　あきます。

4　あの　ぎんこうは　3じから　はじまります。

（こたえは 39 ページ）

35ページのこたえ：①2　②1　③3　④3　⑤3

4日目　ちょっと

Q.（　）に はいるのは？
しゅくだいは（　　）
おわりました。
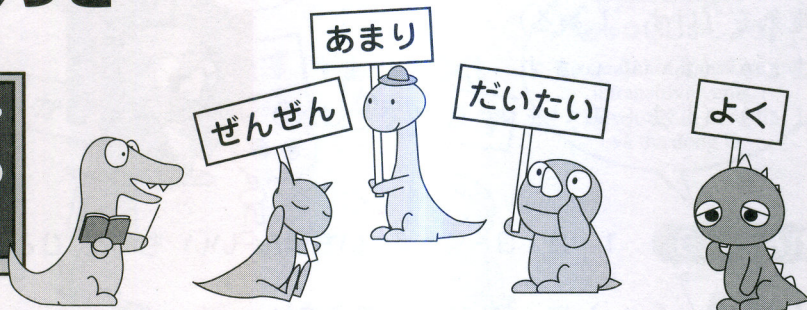
おぼえましょう　副詞(ふくし)　Adverb / Phó từ

いつも	always luôn luôn, lúc nào cũng	あの 人(ひと)は いつも げんきです。 That person is always in high spirits. / Người đó lúc nào cũng khỏe mạnh (vui vẻ).
たいてい	usually thường xuyên	たいてい この 店(みせ)で 買(か)います。 I usually buy things at this store. / Tôi thường xuyên mua ở tiệm này.
ときどき	sometimes thỉnh thoảng	ときどき あの 店(みせ)で 買(か)います。 Sometimes I buy things at that store. / Thỉnh thoảng tôi mua ở tiệm kia.
あまり	not very không ~ lắm	あまり よくない not very good / không tốt lắm
ぜんぜん	not at all hoàn toàn	ぜんぜん よくない not good at all / hoàn toàn không tốt
よく	well tốt, giỏi, rõ	よく しって いる know well / biết rõ
	often thường hay, thường	よく 行(い)く often go / thường đi
とても	very rất	とても すてき very nice / rất đẹp, rất tuyệt vời
だいたい	mostly đại khái	だいたい おわった mostly done / đại khái xong rồi
もっと	more hơn nữa	もっと べんきょうしましょう。 Let's study some more. / Hãy học nhiều hơn nữa.
もう	already đã rồi	もう しました already done / đã làm rồi　↔ まだです Not yet. / Vẫn chưa.
もう～	… more thêm nữa	もう一(ひと)つ one more / thêm 1 cái nữa　もういちど once more / thêm 1 lần nữa もう少(すこ)し a little more / thêm 1 chút nữa
ゆっくり	slowly chậm, từ từ	ゆっくり 話(はな)す speak slowly / nói chuyện từ từ
たくさん	a lot nhiều	たくさん ある have a lot / có nhiều　↔ すこし(少し) a little / một chút

ことばや ひょうげんを ふやしましょう

「ちょっと」の つかいかた
How to use chotto / Cách sử dụng “ちょっと (một chút)”

- ちょっと まって。 Please wait a moment. / chờ một chút
- あのう ちょっと すみません。〈よびかけ〉
  Umm, excuse me. <when addressing someone>/ Xin lỗi, phiền anh/chị một chút (gọi ai đó)
- 「あしたは どうですか。」「あしたは ちょっと…。」〈ことわる〉
  “How about tomorrow?” “Tomorrow is a little...” <refuse> / “Ngày mai thì sao?” “Ngày mai hơi kẹt một chút” (từ chối)

かくにんしましょう

- （もっと　~~もう~~）たべたい。
- （もう少し　~~もっと少し~~）ください。
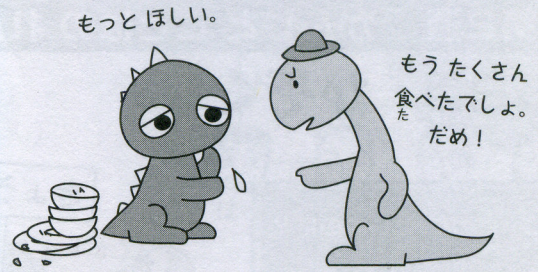
れんしゅう　1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい１　（　　）に　なにを　いれますか。

① あの　えいがは　（　　　）　見ました。

1　まだ　　2　もう　　3　これから　　4　とても

② たくさん　つくりましたから、（　　　）　食べて　ください。

1　もう　　2　よく　　3　もっと　　4　いつも

③ ドイツ語は　（　　　）　わかりません。

1　ゆっくり　　2　たくさん　　3　たいてい　　4　ぜんぜん

もんだい２　＿＿の　ぶんと　だいたい　おなじ　いみの　ぶんは　どれですか。

④ たいてい　しゅくだいを　してから　ねますが、ときどき　あさ　します。

1　まいばん　しゅくだいを　してから　ねます。

2　いつも　おきてから　しゅくだいを　します。

3　ときどき　しゅくだいを　ぜんぜん　しません。

4　あさか　ばんに　しゅくだいを　します。

⑤ ひるごはんは　まだです。

1　ひるごはんは　これから　食べます。

2　ひるごはんは　もう　食べました。

3　ひるごはんは　いま　食べて　います。

4　ひるごはんは　だいたい　食べました。

（こたえは 41 ページ）

37 ページのこたえ：①3　②4　③2　④1　⑤2

第2週　かんじと ことばの れんしゅうを しましょう②

5日目 かぞく

Q.（　）に はいるのは？

（　　）は 父(ちち)と 母(はは)と わたし、3人(さんにん)です。
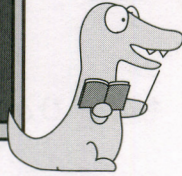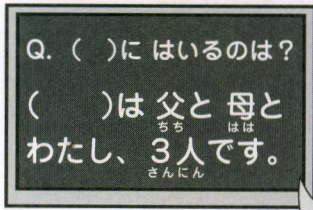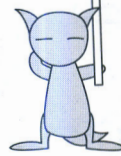
おぼえましょう かぞくの よびかた How to address family members / Cách gọi người trong gia đình

わたしの my / của tôi		あなたの／あの ひとの your/his, her / của bạn / của người kia (người khác)
そふ	grandfather ông	おじいさん
そぼ	grandmother bà	おばあさん
りょうしん	parents cha mẹ	ごりょうしん
ちち(父)	father cha	おとうさん（お父さん）
はは(母)	mother mẹ	おかあさん（お母さん）
きょうだい	brother and sister anh chị em	ごきょうだい
あに	elder brother anh	おにいさん
あね	elder sister chị	おねえさん
おとうと	younger brother em trai	おとうとさん
いもうと	younger sister em gái	いもうとさん
おじ	uncle cậu / chú	おじさん
おば	aunt dì / cô	おばさん
むすこ	son con trai	むすこさん
むすめ	daughter con gái	むすめさん
まご	grandchild cháu (gọi ông bà)	おまごさん
つま/かない	wife vợ, bà xã	おくさん
おっと/しゅじん	husband chồng, ông xã	ごしゅじん

もっと おぼえましょう Let's learn more / Hãy nhớ thêm nào

おい nephew / cháu trai (gọi cô chú, cậu dì)　めい niece / cháu gái (gọi cô chú, cậu dì)　いとこ cousin / anh em họ

かくにんしましょう

- 父(ちち)の　男(おとこ)の　きょうだいは（おじ　~~おば~~）
- 母(はは)の　お母(かあ)さんは（おばあさん　~~おじいさん~~）
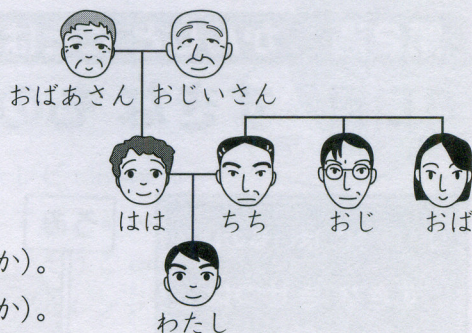
〈ていねいな　話(はな)しかた〉
- ごりょうしんは　いらっしゃいますか（＝いますか）。
- ごしゅじんは　おいくつですか（＝なんさいですか）。

れんしゅう　1・2・3・4から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

もんだい1　（　　）に　なにを　いれますか。

① せんせいの（　　）は　しごとを　して　いますか。

　1　つま　　2　おくさん　　3　おっと　　4　しゅじん

② あしたの　やすみは（　　）みんなで　あそびに　いきます。

　1　かぞく　　2　りょうしん　　3　かない　　4　しゅじん

③ むすめや　むすこの　子どもは（　　）です。

　1　おい　　2　まご　　3　めい　　4　いとこ

もんだい2　＿＿の　ぶんと　だいたい　おなじ　いみの　ぶんは　どれですか。

④ わたしの　かぞくは　そぼと　りょうしんと　わたしです。

　1　わたしは　きょうだいが　いませんが、そぼが　います。

　2　わたしの　かぞくは　3にんです。

　3　わたしは　ちちと　ははと　おじいさんが　います。

　4　わたしの　かぞくは　5にんです。

⑤ わたしは　おとこの　きょうだいが　いません。

　1　わたしは　あねと　いもうとが　いません。

　2　わたしは　あにと　おとうとが　います。

　3　わたしは　あにも　おとうとも　いません。

　4　わたしは　むすこと　むすめが　います。

（こたえは 43 ページ）

かぞく

39 ページのこたえ：①2　②3　③4　④4　⑤1

第2週　かんじと ことばの れんしゅうを しましょう②

6日目　すきな もの・ほしい もの

Q.（　）に はいるのは？
すきな きせつは
（　　）です。

おぼえましょう　いろいろな　ことば　Various vocabulary words / Nhiều từ vựng khác nhau

きせつ season mùa	はる spring mùa xuân	なつ summer mùa hạ	あき autumn mùa thu	ふゆ winter mùa đông
いろ	あか red màu đỏ	しろ(白) white màu trắng	あお blue màu xanh da trời	
color màu	きいろ yellow màu vàng	くろ black màu đen	みどり green màu xanh lá cây	
	ちゃいろ brown màu nâu	ピンク pink màu hồng		
ところ	こうえん park công viên	どうぶつえん zoo sở thú, thảo cầm viên		
place nơi chốn	うみ sea biển	ゆうえんち amusement park công viên giải trí		
スポーツ	やきゅう baseball bóng chày	バスケットボール basketball bóng rổ		
sport thể thao	テニス tennis quần vợt	すいえい swimming bơi lội	サッカー soccer bóng đá	
おんがく	クラシック classic nhạc cổ điển	ジャズ jazz nhạc jazz		
music âm nhạc	ロック rock nhạc rốc	ポップス pop nhạc pop		
くだもの	りんご apple táo	みかん tangerine quýt		
fruit trái cây	いちご strawberry dâu	ぶどう grape nho		
のりもの	くるま(車) car xe ô-tô, xe cộ	でんしゃ(電車) train tàu điện	じてんしゃ bicycle xe đạp	
vehicle phương tiện giao thông	オートバイ motorcycle xe mô-tô	ひこうき airplane máy bay	ふね ship tàu thủy	
てんき	はれ clear weather nắng ráo	くもり cloudy âm u		
weather thời tiết	あめ(雨) rain mưa	ゆき snow tuyết	たいふう typhoon bão	
しょっき	ちゃわん rice bowl chén, bát, tách trà	(お)さら dish dĩa		
tableware chén bát, đồ đựng thức ăn	はし chopsticks đũa	カップ cup cốc	コップ glass ly	

もっと おぼえましょう かぐ furniture / đồ gỗ trong nhà

ベッド　つくえ　いす　本だな(ほん)
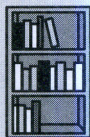
これらは「かぐ」とは言(い)いません。

テレビ television / ti vi
エアコン air conditioner / máy điều hòa
れいぞうこ refrigerator / tủ lạnh
でんしレンジ microwave oven / lò vi sóng

れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 （　　）に なにを いれますか。

① ミルクを（　　）で あたためましょう。

1 れいぞうこ　2 カップ　3 でんしレンジ　4 ロック

② さむいですね。あ、（　　）が ふって いますよ。

1 はれ　2 ゆき　3 くもり　4 たいふう

③（　　）で ぞうや ライオンを みました。

1 ゆうえんち　2 こうえん　3 うみ　4 どうぶつえん

もんだい2 ＿＿の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

④ この へやには かぐが ありません。

1 この へやには テレビや ラジオや エアコンなどが ありません。
2 この へやには ちゃわんや おさらや コップなどが ありません。
3 この へやには でんきや まどや カーテンなどが ありません。
4 この へやには つくえや いすや ベッドなどが ありません。

⑤ わたしは みかんや いちごなどが すきです。

1 わたしは 子どもが すきです。
2 わたしは くだものが すきです。
3 わたしは やさいが すきです。
4 わたしは きいろや あかが すきです。

（こたえは 46 ページ）

41ページのこたえ： ①2　②1　③2　④1　⑤3

7日目 まとめもんだい

Review Test / Bài tập tổng hợp

時間（じかん）：15分（ふん）

点数（てんすう） ／100

（こたえは別冊（べっさつ） p. 2）

もんだい1 （　）に なにを いれますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

5点（てん）× 10問（もん）

1 この はこは ほんが たくさん はいって いますから、（　　）です。

1 かるい　2 おもい　3 からい　4 おもしろい

2 ともだちは あした くにへ （　　）。

1 つとめます　2 あそびます　3 かえります　4 けっこんします

3 ドアを しめて、かぎを （　　） ください。

1 かけて　2 かかって　3 かいて　4 つけて

4 （　　） あさ、シャワーを あびます。

1 たくさん　2 いつも　3 とても　4 あまり

5 （　　）、いってきます。

1 はは　2 おば　3 おかあさん　4 おこさん

6 （　　）は ひとりで できる スポーツです。

1 すいえい　2 サッカー　3 やきゅう　4 テニス

7 あついから、（　　） のみものが のみたいです。

1 さむい　2 ひろい　3 せまい　4 つめたい

8 どうぞ、この タオルを （　　） ください。

1 つけて　2 つくって　3 つかって　4 ついて

9 おなかが （　　） から、なにか たべましょう。

1 すいた　2 さいた　3 あいた　4 かわいた

10 あのう、（　　） すみません。えきは どこですか。

1 すこし　2 もう　3 ちょっと　4 もっと

もんだい2　＿＿の　ぶんと　だいたい　おなじ　いみの　ぶんが　あります。1・2・3・4から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

10点(てん)×5問(もん)

11　しごとは　だいたい　おわりました。

1　しごとは　ぜんぶ　おわりました。

2　しごとは　もうすこし　あります。

3　しごとは　ぜんぜん　おわりません。

4　しごとは　まだ　たくさん　あります。

12　いそいで　ください。

1　ゆっくり　おねがいします。

2　もういちど　おねがいします。

3　ちょっと　おねがいします。

4　はやく　おねがいします。

13　あきが　すきです。

1　あきは　すきな　きせつです。

2　あきは　すきな　いろです。

3　あきは　すきな　くだものです。

4　あきは　すきな　かぐです。

14　かぎを　つくえの　うえに　おいて、へやを　でました。

1　かぎは　へやの　そとに　あります。

2　かぎは　つくえの　うえに　あります。

3　かぎは　もう　つくえの　うえに　ありません。

4　かぎは　へやの　なかに　ありません。

15　むすこは　こどもが　います。

1　わたしは　きょうだいが　います。

2　わたしは　おんなのこが　います。

3　わたしは　まごが　います。

4　わたしは　むすめが　いません。

ことばを　おぼえましょう Let's learn vocabulary / Hãy nhớ từ vựng

からだの　ぶぶん
Parts of the Body / Các bộ phận trên cơ thể
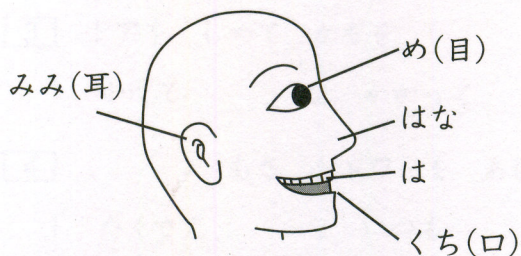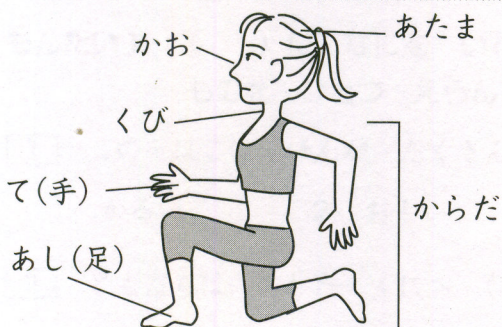
ふくなど
Clothing / quần áo v.v.
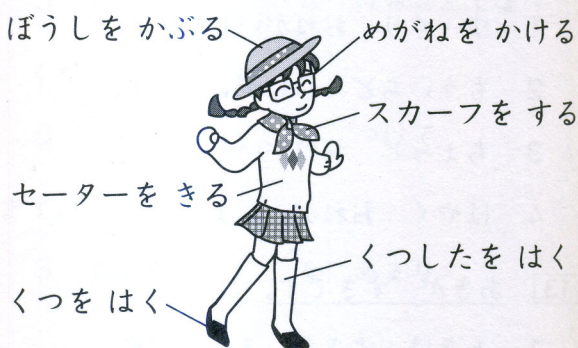
かぞえかた How to Count / cách đếm

1	ひとつ	ひとり	いちまい	いちだい	いっぽん	いっさつ
2	ふたつ	ふたり	にまい	にだい	にほん	にさつ
3	みっつ	さんにん	さんまい	さんだい	さんぼん	さんさつ
4	よっつ	よにん	よんまい	よんだい	よんほん	よんさつ
5	いつつ	ごにん	ごまい	ごだい	ごほん	ごさつ
6	むっつ	ろくにん	ろくまい	ろくだい	ろっぽん	ろくさつ
7	ななつ	しち／ななにん	しち／ななまい	ななだい	ななほん	ななさつ
8	やっつ	はちにん	はちまい	はちだい	はっぽん	はっさつ
9	ここのつ	きゅうにん	きゅうまい	きゅうだい	きゅうほん	きゅうさつ
10	とお	じゅうにん	じゅうまい	じゅうだい	じゅっぽん	じゅっさつ
?	いくつ	なんにん	なんまい	なんだい	なんぼん	なんさつ

43ページのこたえ：①3　②2　③4　④4　⑤2

ぶんぽうと 読む れんしゅうを しましょう①

Let's practice grammar and reading ① / Hãy luyện tập ngữ pháp và tập đọc ①

第3週　ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましょう①

1日目　えいがは　おもしろくなかったです。

おぼえましょう

えいがは　おもしろかったです。

The movie was interesting.
Bộ phim (đã) rất thú vị.

い形容詞　*i*-adjectives / Tính từ loại "I"

※ Be careful of negative forms and past forms. / Lưu ý thể phủ định, thể quá khứ.（否定形、過去形に注意。）

おもしろいです	おもしろく　ありません／**おもしろくないです**
おもしろかったです ❗おもしろいでした（✕）	おもしろく　ありませんでした／**おもしろくなかったです** ❗おもしろくなかったでした（✕）

大きい　小さい　あつい　さむい　早い　おそい　きたない　長い　みじかい　など

コンサートは　よかったです。

The concert was good.
Buổi hòa nhạc (đã) hay.

いい　※ Be careful of conjugated forms. / Lưu ý các thể, thì của từ.（活用形に注意。）

いいです	**よく　ありません／よくないです**
よかったです ❗いいでした（✕）	**よく　ありませんでした／よくなかったです** ❗よくないでした（✕）　❗よくなかったでした（✕）

わたしの　へやは　きれいでは　ありません。

My room isn't clean.
Phòng của tôi không đẹp / sạch.

な形容詞　*na*-adjectives / Tính từ loại "Na"

※ Be careful of negative forms and past forms. / Lưu ý thể phủ định, thể quá khứ.（否定形、過去形に注意。）

きれいです	**きれいでは　ありません／きれいじゃないです** ※「では」は「じゃ」でも OK。　❗きれく　ありません（✕）
きれいでした	**きれいでは　ありませんでした／きれいじゃなかったです** ❗きれくなかったです（✕）　❗きれいじゃなかったでした（✕）

げんきな　すきな　べんりな　じょうずな　へたな　しずかな　など

田中(たなか)さんは 来(こ)なかったです。

Tanaka-san didn't come.
Anh / Chị Tanaka đã không đến.

※ Be careful of the conjugated forms of あります, します and 来ます. / Lưu ý chia động từ " あります (có)", " します (làm)", " 来ます (đến)" (「あります」「します」「来ます」の活用形に注意。)

あります／**ある**	ありません／**ない**	ありました／**あった**	ありませんでした／**なかった**
します／**する**	しません／**しない**	しました／**した**	しませんでした／**しなかった**
来(き)ます／**来(き)た**	来(き)ません／**来(こ)ない**※	来(き)ました／**来(き)た**	来(き)ませんでした／**来(こ)なかった**※

✕ なかったでした　✕ 来(こ)ないでした　✕ 来(こ)なかったでした

※ Be careful of the reading for 来. / Lưu ý cách đọc của " 来 (đến)". (「来」の読み方に注意。)

れんしゅう

もんだい１　(　　)に 何(なに)を 入(い)れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一(ひと)つ えらんで ください。

① わたしの いえは (　　) ありません。

1 大(おお)きい　2 大(おお)きな　3 大(おお)きく　4 大(おお)きいでは

② A「テスト、どうでしたか。」 B「(　　)。」

1 よくないでした　2 よくなかったです
3 よくありませんです　4 よくなかったでした

③ ケンさんは きのう 学校(がっこう)へ (　　) です。

1 きない　2 きなかった　3 こない　4 こなかった

もんだい２　＿★＿に 入(はい)る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一(ひと)つ えらんで ください。

④ A「これ、おいしいですよ。食(た)べて ください。」

B「すみません。わたしは ＿＿＿ ＿＿＿ ＿★＿ ＿＿＿ ありません。

1 は　2 では　3 すき　4 さかな

⑤ 田中(たなか)「リンさんは ギターが じょうずですね。ピアノも できますか。」

リン「はい、でも、ピアノ＿＿＿ ＿＿＿ ＿★＿ ＿＿＿です。」

1 は　2 じょうず　3 じゃ　4 ない

すきでは

(こたえは51ページ)

2日目　きょうだいが　いますか。

Q.（　）に 入るのは？
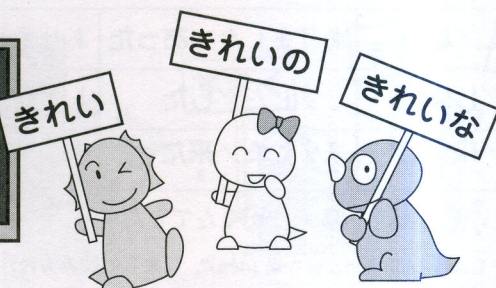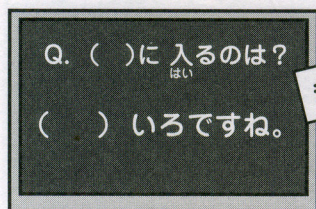
（　）いろですね。

おぼえましょう

大きい　車を　買いました。
I bought a big car.
Tôi đã mua chiếc xe ô-tô lớn.

形容詞＋名詞　adjective + noun / hình dung từ + danh từ

※ Be careful of conjugations. / Lưu ý chia thể của từ.（形に注意。）

- きれいな　いろですね。　❗きれい ✕ いろ　❗大きいの ✕ 車

名詞＋名詞　noun + noun / danh từ + danh từ

- 日本の　車を　買いました。
- これは　きのうの　しんぶんです。

A「だれの　かさですか。」 B「わたしのです。」
A: "Whose umbrella is this?" B: "It's mine." / A: Cái dù của ai?　B: Của tôi.

～の　The is used in place of a noun. / Thể hiện sự thay thế cho danh từ.（名詞の代わりを表す。）

- A「この　ペンは　あなたのですか。　田中さんのですか。」
  B「田中さんのです。わたしのは　あおいのです。」
- A「その　バッグを　見せて　ください。」
  B「大きいのですか。小さいのですか。」
- A「いい　とけいですね。どこのですか。」
  B「日本のです。」

ペンが　ありますか。
Do you have a pen?
(Bạn) Có bút không?

あります **います**　have / Có

あります is used for inanimate objects, while います is used for people and animals. / "あります" dùng cho "đồ vật", "います" dùng cho "người và động vật". (「あります」は「物」に、「います」は「人や動物」に使う。)

- 雨ですよ。かさが　ありますか（＝かさを　もって　いますか）。
- わたしは　きょうだいが　いません。I don't have any siblings. / Tôi không có anh chị em.

❗わたしは　きょうだいを　もって ✕ いません。

いすの 上(うえ)に ねこが います。

There is a cat on the chair.
Trên ghế có con mèo.

(場所(ばしょ))に…が あります **(場所(ばしょ))に…が います**

あります is used to express the existence of inanimate objects, while います is used to express the existence of people and animals. / "あります" thể hiện sự tồn tại của vật, "います" thể hiện sự tồn tại của người và động vật. (「あります」は物の存在、「います」は人や動物の存在を表す。)

- れいぞうこの 中(なか)に ケーキが あります。
- この クラスに 中国人(ちゅうごくじん)が 5人(ごにん) います。

※ When in the negative form, は is often used instead of が. / Khi phủ định, trợ từ "が" thường trở thành "は". (否定になると、「が」は「は」になることが多い。)

- ここに キムさんは いません。

れんしゅう

もんだい1 ( )に 何(なに)を 入(い)れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ(ひと) えらんで ください。

① A「これは あなたの かさですか。」 B「いいえ、わたし( )では ありません。」

1 は　　2 の　　3 も　　4 が

② A「あの 人(ひと)は トムさんの おねえさんです。」 B「( ) 人(ひと)ですね。」

1 きれい　　2 きれいな　　3 きれいで　　4 きれいの

③ わたしの いえには ネコが 2ひき(に) ( )。　＊〜ひき ~ animals (counter for animals) / ~ con (đếm động vật nhỏ như chó, mèo v.v.)

1 います　　2 あります　　3 いません　　4 ありません

もんだい2 ＿★＿ に 入(はい)る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ(ひと) えらんで ください。

④ A「ケンさんは いもうとが いますか。」

B「いいえ、いもうとは ＿＿ ＿＿ ＿★＿ ＿＿。」

1 います　　2 いません　　3 が　　4 おとうとが

⑤ トム「この あおい かさは リンさんのですか。」

リン「ちがいます。＿＿ ＿＿ ＿★＿ ＿＿です。

1 のは　　2 あかい　　3 わたし　　4 の

(こたえは 53 ページ)

49 ページのこたえ：①3　②2　③4　④4→1→★3→2　⑤1→2→★3→4
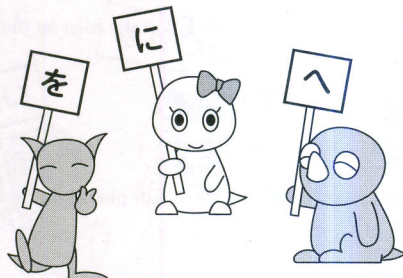
3日目 あには せが 高いです。

Q.（　）に 入るのは？
その かど（　）
まがって ください。

おぼえましょう

来週は テストが あります。
There is a test next week.
Tuần tới có bài kiểm tra.

Nは

① This indicates the topic. / Thể hiện chủ đề.（話題を表す。）

- **わたしは** カナダから 来ました。

② This expresses emphasis or a comparison. / Thể hiện sự nhấn mạnh hay so sánh v.v.（強調や比較などを表す。）

- わたしは **にくは** 食べますが、**さかなは** 食べません。

AはBが…

- **東京は 人が** 多いです。There are many people in Tokyo. / Tokyo đông người.
- **あには せが** 高いです。My brother is tall. / Anh tôi cao.

❗ あにの（✕） せが 高いです。

どこが いいですか。
Where is good?
Ở đâu thì được?

疑問詞＋が

が is used when an interrogative word is the subject, or in a clause in a sentence that is answering an interrogative. / Dùng " が " khi nghi vấn từ (từ để hỏi) thành chủ ngữ và để trả lời câu hỏi đó.（疑問詞が主語になるときやその答えは「～が」を使う。）

- A「**どれが** 田中さんの コップですか。」（＝田中さんの コップは どれですか。）
  B「これが 田中さんのです。」

まいあさ、7時に いえを 出ます。
I leave my house at 7:00 every morning.
Mỗi sáng, tôi rời khỏi nhà lúc 7 giờ.

Nを This expresses a place. / Thể hiện nơi chốn.（場所を表す。）

- 東京駅で **電車を** おります。
- 毎日、**こうえんを** とおります。
- まいあさ、**こうえんを** さんぽします。
- その **かどを** まがって ください。

友だちと　えいがに　行きました。 I went to a movie with a friend. Tôi đã đi xem phim với bạn.

Nと

① This expresses being together with someone. / Thể hiện ý "cùng với nhau"（「一緒に」という意味を表す。）

- 母と　買いものを　しました。　　＊ひとりで by onself / một mình

② This expresses the other person. / Thể hiện đối phương.（相手を表す。）

- おとうとと　けんかを　しました。

れんしゅう

もんだい１　（　　）に　何を　入れますか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　一つ　えらんで　ください。

① わたしの　あねは　かみ（　　）長いです。

1　も　　2　と　　3　が　　4　に

② A「だれと　えいがに　行きましたか。」

B「ひとり（　　）行きました。」

1　で　　2　と　　3　が　　4　は

③ わたしは　まいあさ、7時に　いえ（　　）出ます。

1　は　　2　に　　3　で　　4　を

もんだい２　＿★＿に　入る　ものは　どれですか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　一つ　えらんで　ください。

④ A「あ、じてんしゃが　きますよ。気をつけて。」

B「この　道＿＿　＿＿　＿★＿　＿＿ですね。」

1　多い　　2　が　　3　じてんしゃ　　4　は

⑤ A「どの　ビルが　としょかんですか。」

B「ゆうびんきょくの　＿＿　＿＿　＿★＿　＿＿です。」

1　となりの　　2　が　　3　ビル　　4　としょかん

（こたえは 55 ページ）

51 ページのこたえ：①2　②2　③1　④2→3→★4→1　⑤3→1→★2→4

4日目 しゅくだいは いえで しましょう。

おぼえましょう

バスに のります。 I got on the bus. Đi xe buýt.

N に　N = place / N= nơi chốn（N ＝場所）

- 右に まがって ください。 • にわに ネコが います。
- 友だちの たんじょう日パーティーに 行きます。

学校は 9時に はじまります。 School starts at 9:00. Trường học bắt đầu lúc 9 giờ.

N に

① N = time / N=giờ（N ＝時）

- 月よう日に 来て ください。 • 15日に 国に かえります。

② N = the other person / N = đối phương（N ＝相手）

- 先生に 聞きます。 • 友だちに 会います。

こうえんで あそびました。 I played in the park. Tôi đã chơi ở công viên.

N で

① N = place / N= nơi chốn（N ＝場所）

- わたしの 父は 日本で はたらいて います。

② N = method or way of doing something / N=phương tiện và phương pháp（N ＝手段や方法）

- ナイフで きります。 • えい語で 話します。
- 電車で 行きます。 *あるいて 行きます。I will go on foot. / Tôi đi bộ.

③ N = range / N= phạm vi（N ＝範囲）

- せかいで いちばん 長い 川は ナイル川です。
- その りんごは 三つで 500円です。
- ぜんぶで 1万円です。

田中さんは　25さいです。わたしも　25さいです。

Tanaka-san is 25 years old. I am also 25 years old. / Anh / chị Tanaka 25 tuổi. Tôi cũng 25 tuổi

Nも

① This expresses a similar situation. / Thể hiện sự đồng dạng.（同様であることを表す。）

• **わたしも**　パーティーに　行きます。

② Use when talking about similar things one after the other. / Đặt ra và nói về 2 sự vật, sự việc giống nhau.（同じような物事を並べて言う。）

• わたしは　**にくも　さかなも**　食べません。

れんしゅう

もんだい１　（　　）に　何を　入れますか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　一つ　えらんで　ください。

① きのう、ジョンさんの　さよならパーティー（　　）　行きました。

１　に　　　２　で　　　３　を　　　４　も

② わからない　ことは　わたし（　　）　聞いて　ください。

１　を　　　２　が　　　３　に　　　４　も

③ A「それは　いくらですか。」

B「一つ　200円です。三つ（　　）　500円です。」

１　と　　　２　が　　　３　も　　　４　で

もんだい２　＿★＿に　入る　ものは　どれですか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　一つ　えらんで　ください。

④ A「わたしの　父は　中国人です。」

B「そうですか、いえ＿＿＿　＿＿＿　＿★＿　＿＿＿で　話しますか。」

１　お父さん　　　２　と　　　３　中国語　　　４　で

⑤ A「きれいな　山ですね。」

B「あれは　ふじ山です。日本＿＿＿　＿＿＿　＿★＿　＿＿＿ですよ。」

１　いちばん　　　２　で　　　３　山　　　４　高い

（こたえは57ページ）

53ページのこたえ：①3　②1　③4　④4→3→★2→1　⑤1→3→★2→4
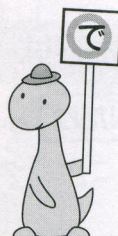
5日目　ここまで あるいて 来(き)ました。

Q.（　）に 入(はい)るのは？
つかれましたね。
10分(じゅっぷん)（　　）
休(やす)みましょう。
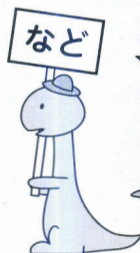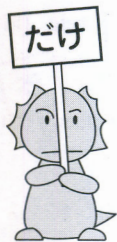
おぼえましょう

まいあさ、コーヒーか こうちゃを 飲(の)みます。

Every morning, I drink coffee or black tea. / Mỗi sáng tôi uống cà phê hoặc hồng trà.

N1 か N2（か）　N1 or N2 / N1 hoặc N2 (hoặc / hay)

- あしたか あさって、田中(たなか)さんに 電話(でんわ)します。

N1 や N2（など）　things like N1 and N2 / N1 và N2 (v.v.)

- 駅(えき)の 前(まえ)には、コンビニや ぎんこうなどが あります。

うちから 学校(がっこう)まで 1時間(いちじかん) かかります。

It takes an hour to get from my house to school. / Từ nhà đến trường mất 1 tiếng đồng hồ.

N1 から N2 まで　N1, N2 = place or time / N1, N2 = nơi chốn và thời gian（N1、N2 = 場所や時）

- テストは 15日(じゅうごにち)から 18日(じゅうはちにち)までです。

7時(しちじ)ごろ もういちど 電話(でんわ)します。

I'll call again around 7:00.
Khoảng 7 giờ tôi sẽ gọi điện thoại một lần nữa.

Nごろ　around N / khoảng N

N = time / N = giờ（N = 時）

- あしたの ひるごろ 来(き)て ください。

N くらい／ぐらい　around N, about N / khoảng N

N = approximate amount or degree / N= số lượng và mức độ đại khái（N = だいたいの数量や程度）

- 駅(えき)まで タクシーで 1,000円(せんえん)ぐらい かかります。

休(やす)みは 日(にち)よう日(び)だけです。

Sunday is my only day off.
Ngày nghỉ chỉ có chủ nhật.

Nだけ　just N / chỉ N

- この クラスで 中国人(ちゅうごくじん)は トムさんだけです。
- 10分(じゅっぷん)だけ 休(やす)みましょう。

電車(でんしゃ)では　5時間(ごじかん)　かかります。

It takes five hours by train.
Đi bằng tàu điện mất 5 tiếng.

When は is attached to particles like へ, に, まで or で, they often indicate the topic or express emphasis. / Thường có cách thể hiện chủ đề và sự nhấn mạnh bằng cách thêm " は " vào các trợ từ như " へ " và " に ", " まで ", " で " v.v.
(「へ」や「に」、「まで」、「で」などの助詞に「は」がついて、話題や強調を表すことがよくある。)

- 東京駅(とうきょうえき)へは　何(なん)で　行(い)きますか。
- この　まちには　としょかんが　ありません。
- もんだい3(さん)ばんまでは　かんたんでした。

れんしゅう

もんだい１　（　　）に　何(なに)を　入(い)れますか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　一(ひと)つ　えらんで　ください。

①コーヒー（　　）こうちゃ、どちらが　いいですか。

１　か　　２　や　　３　も　　４　など

②A「いい　バッグですね。高(たか)かったですか。」

B「いいえ、高(たか)く　ありませんでした。3,000円(さんぜんえん)（　　）でした。」

１　だけ　　２　くらい　　３　ごろ　　４　から

③わたしの　いえ（　　）おふろが　ありません。

１　のは　　２　には　　３　での　　４　でも

もんだい２　＿★＿に　入(はい)る　ものは　どれですか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　一(ひと)つ　えらんで　ください。

④（学校(がっこう)で）

A「駅(えき)から　バスで　来(き)ますか。」

B「いいえ、学校(がっこう)＿＿＿　＿＿＿　＿★＿　＿＿＿　います。」

１　まで　　２　まいにち　　３　行(い)って　　４　あるいて

⑤リン「トムさんは、いつまで　ここに　いますか。」

トム「3月(さんがつ)までです。4月(しがつ)＿＿＿　＿＿＿　＿★＿　＿＿＿　はたらきます。」

１　は　　２　東京(とうきょう)　　３　で　　４　から

（こたえは59ページ）

55ページのこたえ：①1　②3　③4　④4→1→★2→3　⑤2→1→★4→3

6日目 お国は どちらですか。

おぼえましょう

あの 人は どなたですか。 Who is that person? Người đó là ai / vị nào?

だれ **どなた** who / ai / vị nào

※どなた is a polite form of だれ. / " どなた (vị nào?)" là cách nói lịch sự.（「どなた」はていねいな言い方。）

- これは　<u>だれ</u>の　ペンですか。

なに **なん** what / cái gì / gì

- A「それは、<u>何</u>の　本ですか。」 B「りょうりの　本です。」

どこ **どちら** where / ở đâu / ở đâu

※どちら is a polite form of どこ. / " どちら (ở đâu?) là cách nói lịch sự.（「どちら」はていねいな言い方。）

- お国は　<u>どちら</u>ですか。 Which country are you from? / Nước của bạn ở đâu?

どうやって **なんで** how / làm thế nào / bằng cái gì

- <u>どうやって／何で</u>　会社に　行きますか。

どんなN what kind of N / N như thế nào

- <u>どんな　おんがくが</u>　すきですか。

どのN which N / N nào

- A「その　本を　とって　ください。」 B「<u>どの</u>　本ですか。」

※ Other expressions / Cách diễn đạt khác（そのほかの表現）：**いつ**（when / khi nào）**どれ**（which, what / cái nào）**どちら／どっち**（which / cái nào）**どうして／なぜ**（why / tại sao）**いくら**（how much / bao nhiêu）**どのくらい／どれくらい**（how many, how much, how long / khoảng bao lâu, khoảng bao nhiêu）

たまごが いくつ ありますか。 How many eggs are there? Có mấy quả trứng?

いくつ This is used when asking the quantity of something, or when asking a person or animal's age. / Dùng khi hỏi số lượng đồ vật và tuổi của người và động vật.（物の数や、人や動物の年齢を聞くときに使う。）

- A「りんごを　いくつ　買いましたか。」 B「三つ／三こ　買いました。」
- A「いもうとさんは、いくつですか。」 B「15さいです。」

※ Different counter affixes are used depending on what is being counted. / Tùy vào đếm cái gì sẽ sử dụng trợ từ đếm khác nhau.（何を数えるかによって、異なる助数詞を使う。）

＊本、ノート→一さつ、二さつ…　人→一人、二人、三人…

⇨ p. 46

こちらは リンさんです。 This is Rin-san. / Đây là anh / chị Linh.

※こちら and そちら are used when introducing people, but not for introducing one's own family members./ Khi giới thiệu người khác, dùng " こちら (Người này là / Đây là)", " そちら (Người đó là / Đó là)" nhưng không dùng cho gia đình mình. (人を紹介するとき、「こちら」「そちら」を使うが、家族には使わない。)

・**こちら**は　リンさんの　お母(かあ)さんです。**そちら**は　トムさんの　お父(とう)さんです。

❗ ~~こちら~~は　わたしの　母(はは)です。

れんしゅう

もんだい１　（　　）に　何(なに)を　入(い)れますか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　一(ひと)つ　えらんで　ください。

① A「まいにち　いえで　（　　）　べんきょうしますか。」

B「わたしは　いえでは　べんきょうしません。」

1　どのくらい　　2　どんなくらい　　3　どこで　　4　どちらで

② A「この　かんじの　いみを　おしえて　ください。」

B「（　　）　かんじですか。」

1　どれ　　2　なに　　3　どの　　4　どっち

③ トム「（　　）が、リンさんの　お母(かあ)さんですか。」

リン「はい、そうです。」

1　こちら　　2　この母(はは)　　3　どちら　　4　どの人(ひと)

もんだい２　＿★＿に　入(はい)る　ものは　どれですか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　一(ひと)つ　えらんで　ください。

④ A「駅(えき)から　＿＿＿　＿＿＿　＿★＿　＿＿＿　かかりますか。」

B「10分(じゅっぷん)　くらいです。」

1　まで　　2　くらい　　3　どの　　4　そこ

⑤ きのう、ノート　＿＿＿　＿＿＿　＿★＿　＿＿＿を　2(に)こ　買(か)いました。

1　を　　2　3(さん)さつ　　3　けしゴム　　4　と

どのくらい

（こたえは 62 ページ）

57ページのこたえ：①1　②2　③2　④1→2→★4→3　⑤4→1→★2→3

7日目 まとめもんだい

Review Test / Bài tập tổng hợp

時間：20分

点数 ／100

(こたえは別冊 p. 3)

もんだい1 [1] から [3] に 何を 入れますか。ぶんしょうの いみを かんがえて、1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

10点×3問

リンさんは 日本語クラスで「日本の 食べもの」の ぶんしょうを 書きました。

日本の 食べもの [1] いちばん すきな ものは なっとう(※1)です。はじめは [2] が、今は まいにち 食べます。だから、なっとうは いつも れいぞうこの 中に あります。すし(※2)も すきです。[3] ものは 日本の おかし(※3)です。わたしは あまい ものを あまり 食べませんから。みなさんは、どうですか。

[1] 1 に　2 は　3 で　4 が

[2] 1 すきなかったです　2 すきくなかったです
3 すきじゃなかったです　4 すきじゃないでした

[3] 1 きらい　2 きらいな　3 きらいの　4 きらいだ

もんだい2 つぎの (1)と (2)の ぶんを 読んで、しつもんに こたえて ください。こたえは 1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

10点×2問

(1) わたしは 友だちと やおやに 行きました。りんごが 一つ 200円でした。それは ちょっと 高いと おもいました。でも、四つでは 600円でした。わたしも 二つ、友だちも 二つ ほしかったから、二人で 四つ 買いました。

[4] 「わたし」は りんごを いくつ 買いましたか。いくら でしたか。

1 一つ 買って、200円でした。　2 二つ 買って、400円でした。

3 二つ 買って、300円でした。　4 四つ 買って、800円でした。

(2) うちから 学校まで バスで 20分くらい かかります。わたしは たいてい じてんしゃで 行きますが、雨の 日は バスで 行きます。じてんしゃでは 30分くらい かかります。きのうは 雨だったので、バスで 行きましたが、じてんしゃと おなじ くらい 時間が かかりました。

5 きのう　学校まで　どうやって　行きましたか。どのぐらい　かかりましたか。

1　じてんしゃで　行きました。20分でした。

2　バスで　行きました。30分でした。

3　じてんしゃで　行きました。30分でした。

4　バスで　行きました。20分でした。

もんだい3　つぎの　ぶんを　読んで、しつもんに　こたえて　ください。こたえは　1・2・3・4から　いちばん　いい　ものを　一つ　えらんで　ください。

15点×2問

先週の　日よう日に　わたしは　タンさんと　いっしょに　レストランへ　行きました。店の　人が　わたしたちに　何か　聞きました。

タンさんは　タイ人で、わたしは　ベトナム人です。タンさんも　わたしも　先月、日本に　来ました。そして、おなじ　クラスで　日本語を　べんきょうして　いますが、わたしたちは　まだ　あまり　日本語が　上手では　ありません。

店の　人は　また　何か　言って、わたしたちを　テーブルに　あんないしました(※4)。「『なんまいさま』『2まいさま』と　言いましたが、へんですね。」と　タンさんが　言いました。

わたしは　「そうですね、『まい』は　かみや　シャツですよね。人は　『にん』ですよね。あした、クラスで　先生に　聞きましょう。」と　言って、二人で　おいしい　ランチを　食べました。

6 どうして　へんですか。

1　店の　人が　わたしたちを　テーブルに　あんないしましたから。

2　わたしたちは　日本語が　わかりませんでしたから。

3　店の　人が　「にん」を　つかいましたから。

4　「まい」は　かみや　シャツに　つかいますから。

7 二人は　あした、どうしますか。

1　おいしい　ランチを　食べます。

2　店の　人に　しつもんします。

3　先生に　しつもんします。

4　また　レストランに　行きます。

もんだい３　つぎの　ポスターを　見て、したの　しつもんに　こたえて　ください。こたえは、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　一つえらんで　ください。

20点×１問

バラの 花まつり

木下バラえん(※5)　☎ 012 − 234 − 4567

5/13（土）～5/28（日）

9：00 ～ 17：00

大人・大学生・高校生	500円
小学生・中学生	300円
65さい～	200円

★ローズカフェ(※6) 11：00 ～ 17：00（火・木は 休みます）

バラの おちゃ　100円

★イベント(※7) 5/16（火）～ 25（木）

- **コンサート**
  火・木・土　14：00 ～ 16：00
- **フラワーアレンジメント**(※8)
  月・水・金　10：00 ～ 11：30

8　バラの　花まつりで、バラの　おちゃを　飲んで、コンサートを　聞きたいです。いつ　行きますか。

1　5月13日（土）

2　5月18日（木）

3　5月20日（土）

4　5月23日（火）

59ページのこたえ：①1　②3　③1　④4→1→★3→2　⑤1→2→★4→3

ぶんぽうと 読む れんしゅうを しましょう②

Let's practice grammar and reading ② / Hãy luyện tập ngữ pháp và tập đọc ②

1日目 コーヒーは いかがですか。

おぼえましょう

何か 飲みましょう。
Let's drink something.
Chúng ta uống cái gì đó nào.

なにか	something / cái gì đó	• おなかが すきましたね。何か 食べましょう。
どこか	somewhere / (ở) đâu đó	• あした、どこか(へ／に) 行きましょう。
だれか	someone / ai đó	• きょうしつに だれか いますか。
いつか	sometime / khi nào đó	• いつか フランスに 行きたいです。

きょうしつには だれも いません。
There is no one in the classroom.
Trong phòng học không có ai cả.

だれも〜ません **だれも〜ないです** no one ~ / không ~ ai cả

• あしたは だれも 来ません（＝だれも 来ないです）。

どこ(へ／に)もＶません **どこ(へ／に)もＶないです** won't/is not, are not ~ anywhere / không V/~ đâu cả

• きのうは どこへも 行きませんでした（＝どこにも 行かなかったです）。

なにも〜ません **なにも〜ないです** won't anything / Thể quá khứ

• けさは 何も 食べませんでした（＝何も 食べなかったです）。

どれでも いいです。
Any one is okay.
Cái nào cũng được.

どれでも	any one / cái nào cũng	• どれでも 100円です。
なんでも	anything / cái gì cũng	• わたしは なんでも 食べます。
だれでも	anyone, anybody / ai cũng	• この もんだいは だれでも できますよ。
いつでも	anytime / khi nào cũng	• いつでも 来てください。
どこでも	anywhere / ở đâu cũng	• どこでも 行きます。

日本(にほん)の 生活(せいかつ)は どうですか。 How is life in Japan? / Cuộc sống ở Nhật thế nào?

どうですか　いかがですか　how about, how / sao? / thế nào?

• 今日(きょう)の　テストは　どうでしたか。

※いかが is a polite form of どう . / " いかが " là cách nói lịch sự.（「いかが」はていねいな言い方。）

• 新(あたら)しい　会社(かいしゃ)は　いかがですか。

※ This is used when suggesting something to someone. / Dùng cả khi khuyến khích, mời đối phương cái gì đó.（相手に何かをすすめるときにも使う。）

• コーヒーは　どう／いかがですか。

れんしゅう

もんだい１　（　　）に　何(なに)を　入(い)れますか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　一(ひと)つ　えらんで　ください。

① この　バッグは　大(おお)きいです。（　　）　入(はい)ります。

1　なんでも　　2　なにか　　3　なにも　　4　なにが

② きのう、デパートに　行(い)きましたが、（　　）　買(か)いませんでした。

1　どこか　　2　いつか　　3　だれか　　4　なにも

③ A「りょこうは　（　　）でしたか。」

B「たのしかったです。また　行(い)きたいです。」

1　どんな　　2　どこ　　3　どう　　4　どこへ

もんだい２　＿★＿に　入(はい)る　ものは　どれですか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　一(ひと)つ　えらんで　ください。

④ A「あした、だれ＿＿　＿＿　＿★＿　＿＿に　えいがに　行(い)きませんか。」

B「わたし、行(い)きたいです。」

1　いっしょ　　2　と　　3　わたし　　4　か

⑤ A「あした、いそがしいですか。」

B「あさは　バイトが　ありますが、

＿＿　＿＿　＿★＿　＿＿　ありません。」

1　よていは　　2　の　　3　なにも　　4　ごご

（こたえは 67 ページ）

第四週

第4週　ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましょう②

2日目　先生は きれいで、やさしいです。

おぼえましょう

その レストランは 安くて、おいしいです。

That restaurant is inexpensive and pretty good. / Nhà hàng đó rẻ và ngon.

i-A くて　na-A で　N で　（て形 *te*-form / thể て (te)）

＊大きい→大きくて　いい→よくて　きれい→きれいで　しずか→しずかで
大きくない→大きくなくて　きれいじゃない→きれいじゃなくて

- この バッグは いろも よくて、かたちも いいです。　❗いい~~と~~
- あの 人は 先生じゃなくて、学生です。　❗先生じゃない~~と~~
- 先生は きれいで やさしいです。　❗きれい~~く~~て　❗きれい~~と~~

※ The *te*-form is also used when talking about past events. / Khi nói chuyện quá khứ cũng dùng "thể て". (過去のことを言うときも「て形」を使う。)

- きのうの レストランは おいしくなくて、高かったです。

うちに かえって、テレビを 見ます。

I will go home and watch TV.
Tôi về nhà và xem phim.

V て　（て形 *te*-form / thể て (te)）

＊帰ります→帰って　読みます→読んで　書きます→書いて　見ます→見て

- あさ おきて、あさごはんを 食べて、さんぽに 行きます。
❗おきて~~と~~　食べて~~と~~
- パーティーは 6時に はじまって、今、おわりました。

V てから　after doing V / sau khi V

This is used when listing actions in order. / Dùng khi nói thứ tự. (順番を言うときに使う。)

- 手を あらってから ごはんを 食べましょう。
- ごはんを 食べてから はを みがきます。

けさは 6時(ろくじ)に おきて、**それから** さんぽを しました。

This morning, I woke up at 6:00 and then went for a walk. / Sáng nay tôi dậy lúc 6 giờ, sau đó đi dạo.

それから… **そして…** and then, after that / Sau đó / Rồi thì, ….

- ピザを　おねがいします。**それから**、コーヒーも　おねがいします。
- あには　あたまが　いいです。**そして**、やさしいです。
  （＝あたまが　よくて、やさしいです。）
  ❗…いいです。~~と~~　やさしいです。

れんしゅう

もんだい１　（　　）に　何(なに)を　入(い)れますか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　一(ひと)つ　えらんで　ください。

①わたしの　前(まえ)の　アパートは　（　　）　せまかったです。

１　古(ふる)いで　　２　古(ふる)くて　　３　古(ふる)かったと　　４　古(ふる)いでしたと

②トム「リンさんは　いつ　しゅくだいを　しますか。」

リン「あさ、します。おきて、あさごはんを　（　　）から　します。」

１　食(た)べる　　２　食(た)べた　　３　食(た)べて　　４　食(た)べない

③毎日(まいにち)、おふろに　入(はい)ります。（　　）、ねます。

１　と　　２　また　　３　そしてから　　４　それから

もんだい２　＿★＿に　入(はい)る　ものは　どれですか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　一(ひと)つ　えらんで　ください。

④Ａ「かいぎは　何時(なんじ)からですか。」

Ｂ「１時(いちじ)からです。１時(いちじ)に　＿＿　＿＿　＿★＿　＿＿　かかります。」

１　３時(さんじ)　　２　まで　　３　はじまって　　４　ごろ

⑤Ａ「日よう日(にちようび)は　何(なに)を　しましたか。」

Ｂ「＿＿　＿＿　＿★＿　＿＿　えいがを　見(み)ました。」

１　デパート　　２　ふくを買(か)って　３　で　　４　それから

よくて

（こたえは 69 ページ）

65ページのこたえ：①1　②4　③3　④4→3→★2→1　⑤4→2→★1→3

3日目　しゅくだいを わすれないで ください。
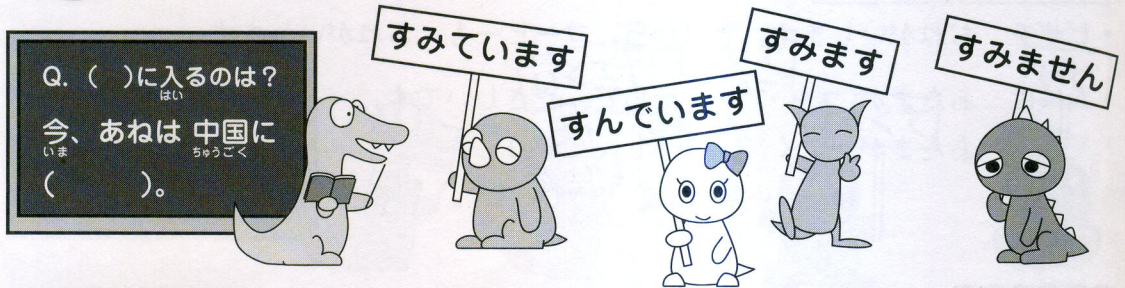
おぼえましょう

じてんしゃが ほしいです。
I want a bicycle.
Tôi muốn có chiếc xe đạp.

Nが ほしいです　want N / muốn có N

- わたしは　ねこが　ほしいです。
- わたしは　いもうとが　ほしかったです。
- 車は　ほしくないです（＝車は　ほしく　ありません）。

Vたいです　want to do V / muốn V

- ステーキが　食べたいです。
- 子どものとき　先生に　なりたかったです。
- びょういんには　行きたくないです（＝行きたく　ありません）。

テレビを 見て います。
I'm watching TV.
Tôi đang xem tivi.

Vて います

① This expresses an action in progress. / Diễn tả sự tiến hành của động tác.（動作の進行を表す。）

- 今、いもうとは　ピアノを　ひいて　います。

② This expresses a condition or habit, not a current action. / Không diễn tả động tác bây giờ mà diễn tả tình trạng hay thói quen.（今の動作ではなく、状態や習慣的なことを表す。）

- あねは　アメリカに　すんで　います。　❗すみます ✕
- わたしは　あの　人を　しって　います。　❗しります ✕

しゃしんを 見せて ください。
Please show me the picture.
Vui lòng cho tôi xem ảnh.

Vて ください　please V / Vui lòng V / Hãy V

- ちょっと　まって　ください。
- ペンを　かして　ください。

Vないで ください　please don't V / Vui lòng không V / Đừng V

- ペンで　書かないで　ください。
- タバコは　すわないで　ください。

毎日 あついですねえ。

It's hot everyday, isn't it?
Ngày nào cũng nóng nhỉ.

(文)ね。 **(文)ねえ。** This expresses that one is looking for agreement from the listener or emphasizes one's feelings. / Thể hiện ý mong được sự đồng ý, tình cảm của đối phương.（相手に同意を求めたり、感情を表す。）

- 今日も　また　雨です**ね。**　　• これ、　おいしいです**ねえ。**

(文)よ。 This is used informing the listener of something, or for emphasis. / Dùng khi cho đối phương biết điều gì đó hay để nhấn mạnh.（相手に何かを知らせたり、強調するときに使う。）

- 雨が　ふって　います**よ。**　　• テストは　あしたです**よ。**

れんしゅう

もんだい１　（　　）に　何を　入れますか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　一つ　えらんで　ください。

①A「つかれましたね。」
B「はい、つかれました。少し　（　　）です。」
1　休まない　　2　休んでから　　3　休みたい　　4　休みたくない

②A「ここには　何を　書きますか。」
B「何も　（　　）。」
1　書きました　　2　書きませんでした
3　書いてください　　4　書かないでください

③あたまが　いたいです。きょうは　どこにも　（　　）です。
1　行きません　　2　行かなかった　　3　行きたくない　　4　行きたくなかった

もんだい２　＿★＿に　入る　ものは　どれですか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　一つ　えらんで　ください。

④おとうとは　毎日、学校＿＿　＿＿　＿★＿　＿＿を　して　います。
1　サッカー　　2　の　　3　れんしゅう　　4　で

⑤中村「トムさんの　しごとは　何ですか。」
トム「東京＿＿　＿＿　＿★＿　＿＿　おしえて　います。」
1　で　　2　小学校　　3　えい語を　　4　の

すんでいます

（こたえは71ページ）

67ページのこたえ：①2　②3　③4　④3→1→★4→2　⑤1→3→★2→4

第四週

第4週　ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましょう②

4日目 こうえんを さんぽしませんか。
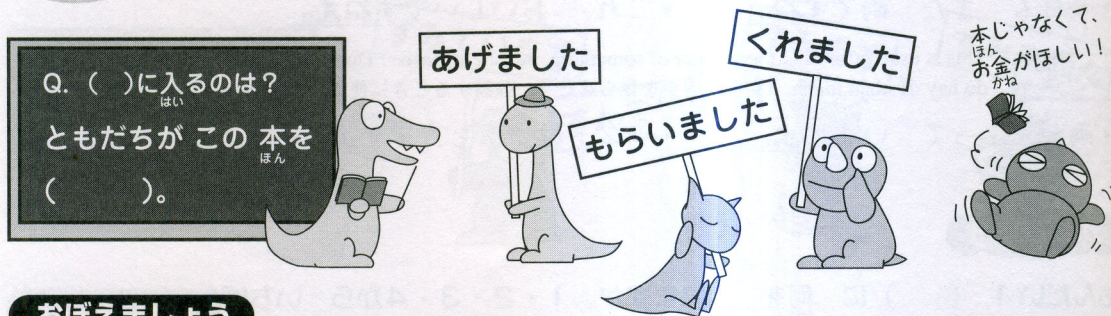
おぼえましょう

友だちに 本を もらいました。
I received a book from my friend.
Tôi đã nhận quyển sách từ bạn.

～に もらいます **～から もらいます**　receive from ~ / nhận từ ~

- クリスマスに　母に　セーターを　もらいました。
- 父から　とけいを　もらいました。

～が（わたしに）くれます　~ give (me) / ~ cho (tôi)

- 友だちが　チョコレートを　くれました。
- たんじょう日に　あねが　バッグを　くれました。

～に あげます　give to ~ / cho ~

- いもうとに　このスカートを　あげます。
- 母の　たんじょう日に　(母に)　バラの　花を　あげました。

タクシーで 行きましょう。
Let's go by taxi.
Hãy đi taxi.

Vましょう　let's V / hãy V

- ちかいから、あるきましょう。
- もう少し　まちましょう。

いっしょに 行きましょうか。
Shall we go together?
Chúng ta hãy cùng đi nào.

Vましょうか　shall we V? / hãy V nào

- あした、どこで　会いましょうか。
- てつだいましょうか。

いっしょに えいがを 見ませんか。

Why don't we see a movie together?
Chúng ta không cùng đi xem phim sao ? (Cùng đi xem phim chứ?)

Vませんか why don't we/you V? / không V sao?

This is used when inviting someone. / Dùng khi rủ rê, mời mọc（誘うときに使う。）

- おなかが　すきましたね。何か　<u>食べませんか</u>。
- いい　天気ですね。こうえんに　<u>行きませんか</u>。

れんしゅう

もんだい１　（　　）に　何を　入れますか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　一つ　えらんで　ください。

① A「にもつ、（　　）か。」
　B「ありがとうございます。かるいですから、だいじょうぶです。」
　1　もちません　　2　もちました　　3　もちましょう　　4　もっています

② この　さいふは　たんじょう日に　友だちから　（　　）。
　1　あげました　　2　もらいました　　3　くれました　　4　つかいました

③ A「ランチに　行きませんか。」
　B「いいですね。何を　（　　）。」
　1　食べましたか　　2　食べましょうか
　3　食べませんか　　4　食べていますか

もんだい２　＿★＿に　入る　ものは　どれですか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　一つ　えらんで　ください。

④ A「きれいな　いろの　セーターですね。」
　B「ありがとうございます。これ＿＿　＿＿　＿★＿　＿＿に　くれました。」
　1　たんじょう日　　2　は　　3　母　　4　が

⑤ A「そこの　カフェで　休みましょうか。」
　B「そうですねえ。もう少し　＿＿　＿＿　＿★＿　＿＿か。」
　1　さんぽ　　2　休みません　　3　して　　4　から

（こたえは 73 ページ）

69ページのこたえ：①3　②4　③3　④4→1→★2→3　⑤4→2→★1→3

5日目 これは ともだちに もらった CD です。
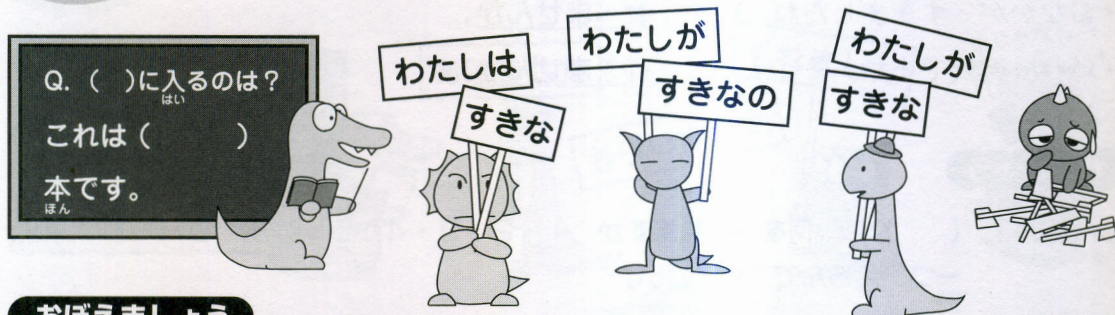
おぼえましょう

これは クラスで つかう 本です。

This is a book I use in class.
Đây là sách dùng ở lớp.

Words that modify nouns come before the noun they modify, even if the modifying phrase is long. / Phần giải thích của danh từ đặt trước danh từ đó. Ngay cả trường hợp phần giải thích dài cũng đặt trước danh từ.（名詞の説明は、その名詞の前に置く。説明が長い場合でも名詞の前に置く。）

名詞 noun / danh từ	せつめい explanation / giải thích	
先生	きれいで やさしいです	→きれいで やさしい **先生**
レストラン	安くて おいしいです	→安くて おいしい **レストラン**
本や	駅の ちかくです	→駅の ちかくの **本や**
人	かみが 長いです	→かみが 長い **人**／かみの 長い **人** ※が can be interchanged with の. / " が " đổi thành " の " cũng được.（「が」は「の」に変えてもいい。）
りょうり	父が すき です	→父が すきな **りょうり**／父の すきな **りょうり**
本	としょかんで かりました	→としょかんで かりた **本**
CD	きのう 買いました	→きのう 買った **CD**
会社	田中さんが はたらいて います	→田中さんが はたらいて いる **会社**

- この ちかくに 安くて、おいしい **レストラン**が ありますか。
- これは、駅の ちかくの **本や**で 買いました。
- あの かみの 長い**人**は だれですか。
- わたしは 日よう日に 父の すきな **りょうり**を つくりました。
- あした、としょかんで かりた **本**を かえしに 行きます。

これから どう しますか。 What are you going to do from now? Từ bây giờ làm thế nào?

どう しますか what will you do? / làm thế nào?

- A「その 本(ほん)を **どう しますか**。」 ❗ ~~なに~~ しますか。

  B「田中(たなか)さんに あげます。」

- A「パーティーの あと、**どう しましたか**。」

  B「すぐ、いえに かえりました。」

れんしゅう

もんだい１ （　　）に 何(なに)を 入(い)れますか。１・２・３・４から いちばん いい ものを 一(ひと)つ えらんで ください。

① A「それは あたらしい とけいですか。」

B「いいえ、古(ふる)いですよ。これは 父(ちち)に （　　） とけいです。」

１ もらう　２ もらって　３ もらった　４ もらったの

② A「バスが ありませんね。（　　）。」 B「あるいて かえりましょう。」

１ どうですか　２ いかがですか　３ なにしますか　４ どうしますか

③ あの せ（　　） 高(たか)い 人(ひと)は トムさんの おとうとです。

１ の　２ は　３ も　４ と

もんだい２ ＿★＿に 入(はい)る ものは どれですか。１・２・３・４から いちばん いい ものを 一(ひと)つ えらんで ください。

④ わたしの 国(くに)＿＿ ＿＿ ＿★＿ ＿＿ 学生(がくせい)が たくさん います。

１ は　２ している　３ で　４ 日本語(にほんご)をべんきょう

⑤ A「リンさん、さかなは すきですか。」

B「はい、すきです。わたし＿＿ ＿＿ ＿★＿ ＿＿ にんじんだけです。」

１ きらいな　２ は　３ の　４ もの

（こたえは 75 ページ）

71 ページのこたえ：①3　②2　③2　④2→3→★4→1　⑤1→3→★4→2

6日目 高いから 買いません。

Q. (　)に入るのは?
へただ(　　)、うたう
ことが すきです。

おぼえましょう

時間が ないから、いそぎましょう。
We're out of time, so let's hurry.
Vì không có thời gian nên hãy nhanh lên nào.

～から… ... because ~ / vì ~.....

- あついから、まどを　あけましょう。
- わたしは　うたが　へただから、カラオケには　行きません。

　❗ へたから ✕

＊カラオケ karaoke / karaoke

＊ごはんを　食べてから　テレビを　見ます。 ⇨ p. 66

～からです it's because ~ / Vì ~.

- 今日は、　あそべません。あした、テストが　あるからです。

だから because, therefore, so / Vì vậy

- あしたは　テストです。だから、今日は、うちで　べんきょうします。

べんきょうしたけれど、テストは できませんでした。
I studied, but I didn't do well on the test. / Tôi đã học bài nhưng không làm được bài kiểm tra.

～け(れ)ど… **～が…** ~ but ... / ~ nhưng ...

- 先生に　聞いたけれど、まだ　よく　わかりません。
- ぼくは　げんきだけど、おとうとは　からだが　よわい。　❗ げんきけど ✕
- 日本語は　むずかしいですが、とても　おもしろいです。

けれど(も) **でも** **しかし** but, however / nhưng / thế nhưng / tuy nhiên

- りょこうに　行きたいです。けれど(も)、ひまが　ありません。
- 日本語は　むずかしいです。でも、おもしろいです。

※しかし is used for more formal settings. / "しかし" dùng trong câu văn trịnh trọng（「しかし」は、かたい文に使う。）

2時(にじ)ですね。それでは、じゅぎょうを おわります。

It's 2:00. Well then, let's end our class. / 2 giờ rồi nhỉ. Vậy thì kết thúc giờ học.

それでは　では　それじゃ　じゃ　well then, in that case / vậy thì / vậy

• 今日(きょう)は　ここまでです。**それでは／では**、また　来週(らいしゅう)。

※それじゃ／じゃ are often used in conversation. / "それじゃ／じゃ" thường dùng trong văn nói. (「それじゃ／じゃ」は話し言葉でよく使う。)

• A「時間(じかん)が　ないですよ。」 B「**じゃ**、タクシーで　行(い)きましょう。」

れんしゅう

もんだい 1　(　)に 何(なに)を 入(い)れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一(ひと)つ えらんで ください。

①A「この　ケーキ、おいしい（　　）食(た)べて　ください。」
　B「いただきます。」
　1　から　　2　だから　　3　が　　4　けれど

②A「きょうの　テスト、できましたか。」
　B「べんきょうした（　　）、あまり　できませんでした。」
　1　から　　2　だから　　3　でも　　4　けれど

③A「この　へやは　さむいですね。」
　B「（　　）、ヒーターを　つけましょう。」
　1　じゃ　　2　だけど　　3　だから　　4　それから

もんだい 2　★ に 入(はい)る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一(ひと)つ えらんで ください。

④A「どうして、日本(にほん)に　行(い)きたいですか。」
　B「日本(にほん)の　＿＿＿　＿＿＿　＿★＿　＿＿＿です。」
　1　から　　2　したい　　3　べんきょう　　4　りょうりを

⑤わたしが　＿＿＿　＿＿＿　＿★＿　＿＿＿　せまいです。
　1　きれいだ　　2　すんでいる　　3　アパートは　　4　けれど

（こたえは 78 ページ）

73 ページのこたえ：①3　②4　③1　④3→1→★4→2　⑤3→1→★4→2

点数 ／100

7日目 まとめもんだい

Review Test / Bài tập tổng hợp

時間：20分

（こたえは別冊 p. 4）

もんだい1 [1] から [3] に 何を 入れますか。ぶんしょうの いみを かんがえて、1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

10点×3問

メイさんは 日本語クラスで「日本の 文化(※1)」の ぶんしょうを 書きました。

わたしは 先週の 日よう日に 先生と いっしょに はじめて おちゃの会(※2)に 行きました。きもの(※3)や お花が [1] 、おちゃが [2] です。先生が「ならったら、[3] できますよ。」と 言いましたから、ならいたいと おもいました。

[1] 1 きれい　2 きれいで　3 きれくて　4 きれかった

[2] 1 おいし　2 おいしい　3 おいしかった　4 おいしいかった

[3] 1 だれが　2 だれか　3 だれも　4 だれでも

もんだい2 つぎの (1) と (2) の ぶんを 読んで、しつもんに こたえて ください。こたえは 1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

10点×2問

（1）「日本語の じゅぎょうが おわってから、いっしょに としょかんへ 行きませんか。」と ミンさんが わたしに 言いました。でも、わたしは 「先週 リーさんに かりた 本を かえしに 行きますから、ちょっと…(※4)。」と こたえました。ミンさんは 「じゃ、また。」と 言いました。

[4] 「わたし」は 日本語の じゅぎょうが おわってから、何を しますか。

1 としょかんに 本を かりに 行きます。

2 ミンさんと いっしょに 出かけます。

3 としょかんに 本を かえしに 行きます。

4 リーさんに 本を かえしに 行きます。

（2）わたしは 子どものとき、先生に なりたかったです。けれども、大学に 入って、日本に べんきょうに 来てから、日本の ラーメンが 大すきに

なりました。今、ラーメンの　店で　バイト(※5)を　して　います。今の　わたしの　ゆめ(※6)は、じぶんの　国で　ラーメンの　店を　もつ　ことです。

5　「わたし」は、いつか　何が　したいですか。

1　先生に　なりたいです。　　　2　日本の　大学で　べんきょうしたいです。

3　ラーメンを　食べたいです。　　4　ラーメンの　店を　もちたいです。

もんだい３　つぎの　ぶんを　読んで、しつもんに　こたえて　ください。こたえは　1・2・3・4から　いちばん　いい　ものを　一つ　えらんで　ください。

15点×2問

このごろ、テレビで　火事(※7)の　ニュースを　よく　見ます。そして、わたしも　いえの　ちかくで　火事を　けす　あかい　車(※8)を　よく　見ます。

おととい、駅の　前に　あかい　車が　3だい　とまって　いました。駅前の　マンションの　火事でした。それで　わたしが　いつも　のる　バスは　30分　おそく　来ましたから、つかれました。

きのうは　スーパーの　前に　また　あかい　車が　3だい　とまって　いました。でも、火事じゃなくて、事故(※9)でした。スーパーの　エスカレーターで　子どもが　けがを　した(※10)　と　だれかが　話して　いました。

あとで、インターネットで　ニュースを　読みました。「エスカレーターを　とめて　子どもを　たすけました(※11)。２時間も　かかりましたが、子どもの　けがは　かるかった(※12)です。」と　書いて　ありました。よかったです。

6　わたしが　よく　見た　あかい　車は　何の　車ですか。

1　ゆうびんきょくの　車です。

2　火事や　事故の　ときに　来る　車です。

3　スーパーや　マンションの　車です。

4　けがを　した　人を　びょういんに　つれて　行く　車(※13)です。

7　何が　よかったですか。

1　火事じゃなかったから。　　　2　２時間　かかったから。

3　けがが　かるかったから。　　4　なんども　火事や　事故を　見たから。

第四週

もんだい４　つぎの　はがきを　見て、したの　しつもんに　こたえて　ください。こたえは、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　一つ　えらんで　ください。

20点×１問

ふゆの セール(※14)

ホワイトクリーニング　☎ 021—4321—8765

4月

コート・ジャケット・マフラー(※15) セール！

月～金よう日　**30% OFF**

土よう日　**20% OFF**

5月～6月

なんでも　セール！

月～金よう日　**10% OFF**

土よう日　**5% OFF**

7月

コート・ジャケット　セール！

月～金よう日　**30% OFF**

土よう日　**25% OFF**

※この　はがき(※16)を　もって来て　ください。

1かいに　10まいまで(※17)。

８　コートと　マフラーを　土よう日か　日よう日に　クリーニングしたいです。いちばん　安いのは　いつですか。

１　マフラーも　コートも　４月。

２　マフラーも　コートも　５月か　６月。

３　マフラーは　５月か　６月、コートは　７月。

４　マフラーは　４月、コートは　７月。

75ページのこたえ：①１　②４　③１　④４→３→★２→１　⑤２→３→★１→４

ぶんぽうと 読む れんしゅうを しましょう③

Let's practice grammar and reading ③ / Hãy luyện tập ngữ pháp và tập đọc ③

第5週　ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましょう③

1日目　それは たいへんですね。

Q.（　）に入る（はい）のは？
今日（きょう）は（　　）天気（てんき）が よくないですね。
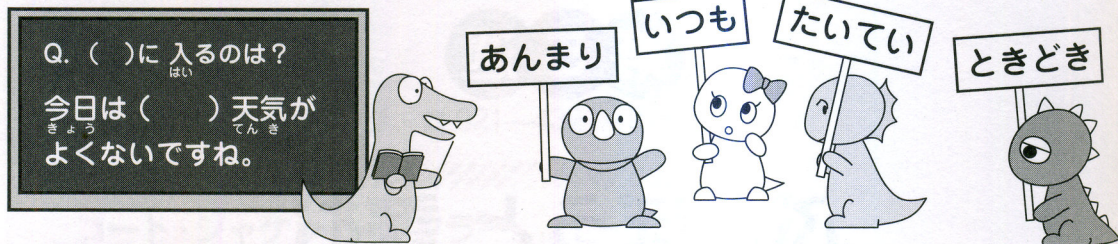
おぼえましょう

きのうは とても さむかったです。

It was very cold yesterday.
Hôm qua (trời đã) rất lạnh.

とても **たいへん**　very, terribly / rất / cực kỳ

- 日本語（にほんご）が　<u>とても／たいへん</u>　上手（じょうず）ですね。

※すごく and ほんとうに are often used in conversation. / Trong văn nói thì thường dùng " すごく (vô cùng)", " ほんとうに (thật sự là)"（話し言葉では「すごく」「ほんとうに」をよく使う。）

- **すごく**　おいしいです。　　• **ほんとうに**　きれいです。

～は たいへんです　~ is terrible/difficult / ~ vất vả / ~ gay go

- 日本語（にほんご）の　<u>べんきょう**は　たいへんです**</u>。
- A「母（はは）が　びょうきです。」
  B「**それは　たいへんです**ね。」

今日（きょう）は あまり さむくありません。

It's not so cold today.
Hôm nay không lạnh lắm.

あ(ん)まり ～ありません　**あ(ん)まり ～ないです**　not so ~ / không ~ lắm

- 今日（きょう）は　<u>**あまり**　おさけを　のみたく**ありません**</u>。
- この　にくは　<u>**あんまり**　おいしく**ないです**</u>。

ぜんぜん ～　not ~ at all / hoàn toàn ~

- テストは　<u>**ぜんぜん**　できませんでした</u>。
- <u>**ぜんぜん**　だめです</u>。

※ This is usually used with words that are in negative form, but it also be used with words that are in the affirmative, like ぜんぜん だいじょうぶ. / Được dùng chung với thể phủ định hay từ mang tính phủ định nhưng cũng có khi được dùng với từ mang tính khẳng định như " ぜんぜん　だいじょうぶです (hoàn toàn không sao)"（否定形や否定的な言葉と一緒に使われるが、「ぜんぜん　だいじょうぶです。」のように、肯定的な言葉と一緒に使われることもある。）

あの 店(みせ)は いつも こんで います。

That store is always crowded.
Tiệm đó lúc nào cũng đông.

いつも	always / lúc nào cũng, luôn	• ケンさんは **いつも** わらって います。
ときどき	sometimes / thỉnh thoảng	• **ときどき** 駅(えき)で 先生(せんせい)に 会(あ)います。
たいてい	usually, generally / thường xuyên	• 日よう日(にちようび)は **たいてい** うちに います。
よく	often / thường	• ひるは **よく** ラーメンを 食(た)べます。

れんしゅう

もんだい１ （　　）に 何(なに)を 入(い)れますか。１・２・３・４から いちばん いい ものを 一つ(ひとつ) えらんで ください。

① A「きのうは　さむかったですね。」

B「ほんとうに。でも、きょうは　（　　）　さむく　ありませんね。」

1　たいてい　　2　たいへん　　3　ぜんぜん　　4　とても

② わたしは　ピアノを　ひきますが、あんまり　じょうず（　　）。

1　です　　2　なです　　3　ではありません　　4　なではありません

③ A「えいがは　どうでしたか。」

B「（　　）　おもしろく　ありませんでした。」

1　たいへん　　2　とても　　3　たいてい　　4　あんまり

もんだい２ ＿★＿に 入(はい)る ものは どれですか。１・２・３・４から いちばん いい ものを 一つ(ひとつ) えらんで ください。

④ A「日本語(にほんご)の　べんきょうは　たのしいですか。」

B「はい。けれど、＿＿＿　＿＿＿　＿★＿　＿＿＿です。」

1　かんじの　　2　べんきょう　　3　たいへん　　4　は

⑤ A「休(やす)みの　日(に)は　何(なに)を　して　いますか。」

B「ときどき、えいがに　＿＿＿　＿＿＿　＿★＿　＿＿＿に　います。」

1　うち　　2　行(い)きます　　3　が　　4　たいてい

（こたえは 83 ページ）

第五週

第5週　ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましょう③

2日目　まだ しゅくだいを して いません。

Q.（　）に 入(はい)るのは？
（　　）しゅくだいを しましたか。
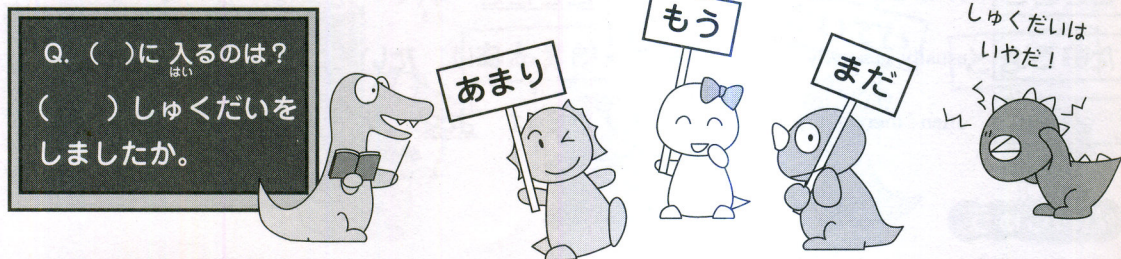
おぼえましょう

その レストランは まあまあ おいしかったです。

That restaurant is somewhat good. / Nhà hàng đó ngon vừa vừa (tàm tạm)

まあまあ	so-so, somewhat / tàm tạm	• A「テストは　どうでしたか。」 B「**まあまあ**でした。」
ほとんど	mostly / hầu như	• 日本語(にほんご)は　**ほとんど**　話(はな)せません。
だいたい	usually / đại khái	• **だいたい**　わかりました。
もっと	more / hơn	• **もっと**　食(た)べたいです。
さっき	a moment ago / lúc nãy	• 田中(たなか)さんは　**さっき**　かえりましたよ。
すぐ(に)	right away / ngay lập tức	• **すぐに**　来(き)て　ください。
もうすぐ	soon / sắp sửa	• **もうすぐ**　12時(じゅうにじ)です。

※ Other expressions / Cách diễn đạt khác（そのほかの表現）
また（again / lại nữa, hoặc）　**もういちど**（once more, one more time / một lần nữa）　**たくさん**（many, a lot / nhiều）　**少(すこ)し／ちょっと**（a little, a few / một chút / chút chút）　**もう少(すこ)し／もうちょっと**（a little more / một chút nữa / thêm chút nữa）

もう しゅくだいを しましたか。

Did you already do your homework?
Đã làm bài tập rồi chưa?

もう　already / (đã) rồi

• **もう**　おふろに　入(はい)りました。　• **もう**　みんな　かえりましたよ。

まだ　**まだ ～ません**　**まだ ～ないです**　not yet ~ / vẫn chưa ~

• **まだ**　おひるごはんを　食(た)べて　**いません**。
• A「**もう**　しゅくだいは　おわりましたか。」
B1「いいえ、**まだ**です（=**まだ**　おわって　**いません**／**まだ**　おわって　**いないです**）。」
B2「はい、**もう**　おわりました。」　❗ もう~~で~~す

よく かんがえましょう。 Let's think carefully. / Hãy suy nghĩ kỹ.

よく well / kỹ, thường

・**よく** できましたね。Well done. / Làm giỏi nhỉ.

・きのうは **よく** ねました。I slept well last night. / Hôm qua tôi (đã) ngủ ngon.

＊わたしは **よく** としょかんへ 行(い)きます。 ⇨ p. 81

れんしゅう

もんだい１ （　　）に 何(なに)を 入(い)れますか。１・２・３・４から いちばん いい ものを 一(ひと)つ えらんで ください。

① (パンやで) 田中(たなか)「すみません。この パンは これだけですか。」

みせの人(ひと)「（　　） ありますよ。」

１ もっと　　２ すぐに　　３ だいたい　　４ ほとんど

② A「しゅくだいは おわりましたか。」 B「まだ （　　）。」

１ おわりました　　２ おわりませんでした

３ おわっています　　４ おわっていません

③（　　）あの 人(ひと)の 名前(なまえ)を 聞(き)きましたが、もう わすれました。

１ すぐに　　２ さっき　　３ たくさん　　４ ちょっと

もんだい２ ＿★＿に 入(はい)る ものは どれですか。１・２・３・４から いちばん いい ものを 一(ひと)つ えらんで ください。

④ A「かぜは、どうですか。」

B「きのう、＿＿＿ ＿＿＿ ＿★＿ ＿＿＿ だいじょうぶです。」

１ もう　　２ よく　　３ ねた　　４ から

⑤ 先生(せんせい)「きょう べんきょうした ところ、わかりましたか。」

学生(がくせい)「＿＿＿ ＿＿＿ ＿★＿ ＿＿＿ ところが あります。」

１ わからない　　２ わかりましたが

３ まだ　　４ だいたい

（こたえは 85 ページ）

81 ページのこたえ：①3　②3　③4　④1→2→★4→3　⑤2→3→★4→1

3日目 あさは 早く おきましょう。
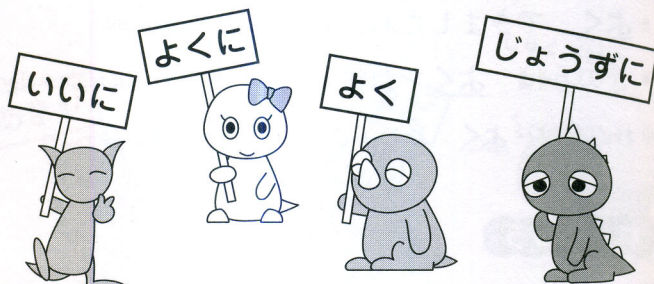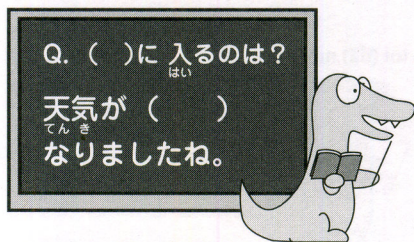
おぼえましょう

早く かえりましょう。

Let's go home early.
Hãy về sớm nào.

i-Aく V | na-Aに V

※ This explains an action in detail. / Giải thích tình trạng của hành động một cách cụ thể.（動作のようすを詳しく説明する。）

- にんじんを　小さく　きって　ください。
- もう少し　大きく　書いて　ください。
- 父に　カメラを　もらいました。たいせつに　つかいます。

日本語が 上手に なりました。

I've gotten good at Japanese.
Tiếng Nhật đã trở nên giỏi.

i-Aく なります | na-Aに なります | Nに なります

※ This expresses a natural change. / Diễn tả sự thay đổi tự nhiên.（自然な変化を表す。）

- ケンちゃん、大きく　なりましたね。　❗大きいに ✕　　＊ケンちゃん…名前
- 天気が　よく　なりました。　＊いい→よく
- ちかくに　スーパーが　できたから、べんりに　なりました。
- いい　天気に　なりましたね。

テレビの おとを 小さく して ください。

Please turn the TV volume down. / Vui lòng vặn nhỏ tiếng tivi.

i-Aく します | na-Aに します | Nに します

※ This expresses a change in condition due to someone's will. / Diễn tả việc thay đổi tình trạng bằng ý chí con người.（人の意志で状態を変えることを表す。）

- 時間が　ないから、早く　して　ください。
- うるさいです。しずかに　して　ください。
- A「おひるに　何を　食べましょうか。」
  B「ラーメンに　しましょう。」　＊ラーメン ramen / mì ramen

これは 日本語で どう 言いますか。 How do you say this in Japanese? Cái này tiếng Nhật gọi (nói) là gì?

どう 言いますか | **なんと 言いますか** How do you say this? / gọi thế nào / gọi là gì

- 会社を　出るとき、　どう　言いますか。
- A「ごはんを　食べる　前に　何と　言いますか。」　❗なに✕言いますか

  B「日本では　『いただきます』と　言います。」

れんしゅう

もんだい１　（　　）に　何を　入れますか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　一つ　えらんで　ください。

① あさは　雨が　ふって　いましたが、ごごから　天気が　（　　）なりました。

１　いい　　２　いいに　　３　よいに　　４　よく

② A「かみを　きりましたね。」

B「はい、少し。もっと　（　　）です。」

１　みじかいにしたかった　　２　みじかくしたかった

３　みじかいになりたかった　　４　みじかくなりたかった

③ A「日本では　ごはんを　食べる　前に　『いただきます』と　言います。」

B「食べた　あとは　（　　）　言いますか。」

１　なに　　２　どう　　３　なんで　　４　どうして

もんだい２　＿★＿に　入る　ものは　どれですか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　一つ　えらんで　ください。

④ 山田「田中さんの　いえは、駅から　ちかいですね。」

田中「はい。ちかてつが　＿＿　＿＿　＿★＿　＿＿　なりました。」

１　とても　　２　できて　　３　べんりに　　４　から

⑤ わたしは　ジョンさん＿＿　＿＿　＿★＿　＿＿　つかって　います。

１　ペンを　　２　に　　３　たいせつに　　４　もらった

よく

（こたえは 87 ページ）

83 ページのこたえ：①１　②４　③２　④２→３→★４→１　⑤４→２→★３→１

第5週　ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましょう③

4日目　ひまな とき、何を していますか。

Q.（　）に 入るのは？
ごはん(　　)、手を
あらいましょう。
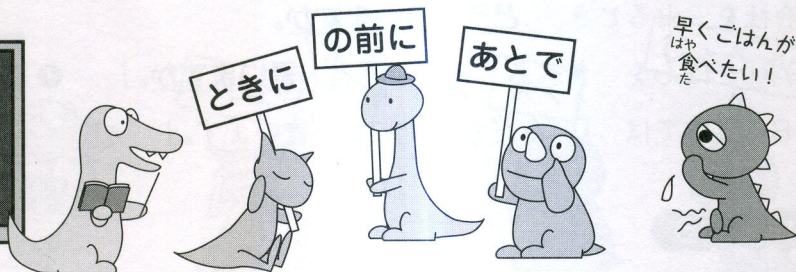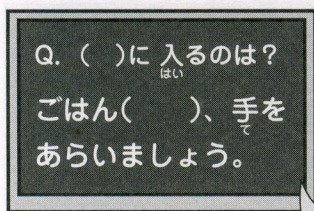
おぼえましょう

わたしは 子どものとき、フランスに すんで いました。

When I was a child, I lived in France. / Khi còn nhỏ, tôi đã sống ở Pháp.

〜とき　when ~ / khi ~

- 食事の　とき、テレビを　けしましょう。
- ひまな　とき、何を　して　いますか。
- あたまが　いたい　とき、　この　くすりを　飲みます。
- わたしは　本を　読む　とき、めがねを　かけます。
- これは　東京に　行った　ときに　買いました。

じゅぎょうの 前に、よしゅうを しましょう。

Let's study before class. / Trước giờ học, hãy chuẩn bị bài trước.

Nの 前に…　**Vる 前に…**　... before N/... Before doing V / trước N, .../trước khi làm V, ...

- えいがの　前に　レストランに　行きました。
- いえを　出る　前に　メールします。
  - ❗ ~~出た~~　前に
- 日本に　来る　前に、　日本語の　べんきょうを　しました。
  - ❗ ~~来た~~　前に

おふろに 入った あとで ビールを 飲みます。

After I take a bath, I drink beer. / Sau khi tắm, tôi uống bia.

Nの あとで　**Vた あとで**　after N / after doing V / sau N / sau khi làm V

- じゅぎょうの　あとで　買いものを　します。
- べんきょうした　あとで　カラオケに　行きました。
- ごはんを　食べた　あとで　はを　みがきましょう。
  - ❗ ~~食べる~~　あとで

としょかんへ　本(ほん)を　かえしに　行(い)きました。

I went to the library to return a book. / Tôi đã đi thư viện để trả sách.

Nに 行きます／来ます／かえります | **Vに 行きます／来ます／かえります**

※に indicates an objective. / " に " chỉ mục đích.（「に」は目的を表す。）

- こんどの　日(にち)よう日(び)に　<u>えいがに　行(い)きましょう</u>。
- ひまな　ときは　えいがを　<u>見(み)に　行(い)きます</u>。
- また　<u>あそびに　来(き)て</u>　ください。

れんしゅう

もんだい１　（　　）に　何(なに)を　入(い)れますか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　一(ひと)つ　えらんで　ください。

①わたしは　（　　）　びじゅつかんに　えを　見(み)に　行(い)きます。

１　ひまのとき　　２　ひまなとき　　３　ひまのごろ　　４　ひまなごろ

②A「来週(らいしゅう)の　日(にち)よう日(び)、わたしの　うちに　あそび（　　）　来(き)ませんか。」

B「いいですね。行(い)きたいです。」

１　が　　２　も　　３　で　　４　に

③A「いつ、本(ほん)を　買(か)いに　行(い)きますか。」

B「もうすぐ　えいがが　はじまりますから、　えいがの　（　　）　行(い)きましょう。」

１　ときに　　２　前(まえ)に　　３　あとで　　４　間(あいだ)に

もんだい２　＿★＿に　入(はい)る　ものは　どれですか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　一(ひと)つ　えらんで　ください。

④きのう、＿＿＿　＿＿＿　＿★＿　＿＿＿　田中(たなか)さんに　会(あ)いました。

１　かいもの　　２　行(い)った　　３　に　　４　とき

⑤リン「あしたの　おべんとう、どうしますか。トムさんのも　つくりましょうか。」

トム「電車(でんしゃ)に　＿＿＿　＿＿＿　＿★＿　＿＿＿から、だいじょうぶです。」

１　のる　　２　駅(えき)で　　３　前(まえ)に　　４　買(か)う

の前に

（こたえは 89 ページ）

85 ページのこたえ：①4　②2　③2　④2→4→★1→3　⑤2→4→★1→3

5日目　母は 父より せが 高いです。
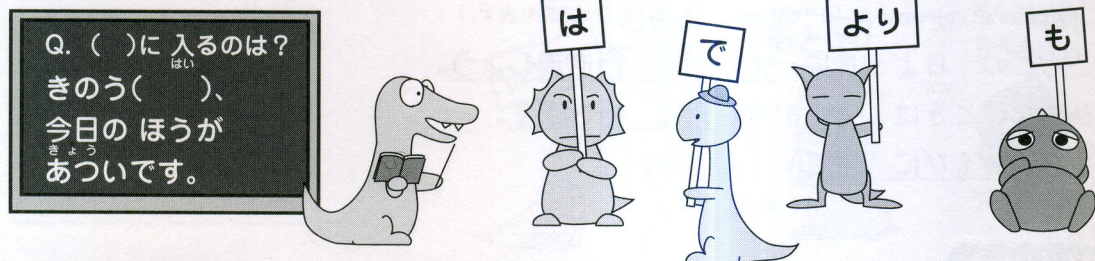
おぼえましょう

父は 母より わかいです。

My father is younger than my mother.
Cha tôi trẻ hơn mẹ tôi.

Aは Bより…　A is ... than B / A .....hơn (so với) B

- おとうと**は**　わたし**より**　せが　高いです。
- 今日**は**　きのう**より**　さむいです。

Aより Bのほうが…　A is more ... than B / B thì ......hơn (so với) A

- わたし**より**　おとうと**の**　**ほうが**　せが　高いです。
- きのう**より**　今日**の**　**ほうが**　さむいです。

Aと Bと どちら…　**Aと Bと どっち…**　between A and B, which is ... / So A và B, cái nào .....hơn?

- A「日本では、ぎゅうにく**と**　ぶたにく**と**　**どちら**の　ほうが　高いですか。」
  B「ぎゅうにくの　ほうが　高いです。」
- ペン**と**　えんぴつ**と**　**どっち**を　よく　つかいますか。

くだものの 中で りんごが いちばん すきです。

Among fruits, I like apples the best. / Trong các loại trái cây, tôi thích táo nhất.

Aが いちばん…　A is the most ... / A ...nhất

- 日本では　ふじ山**が**　**いちばん**　高い　山です。
- A「とりにくと　ぶたにくと　ぎゅうにくで、どれ**が**　**いちばん**　高いですか。」
  B「日本では　ぎゅうにく**が**　**いちばん**　高いです。」

休みの日は友だちと買いものに行ったり、食事をしたりします。

On my days off, I do things like go shopping or have a meal with friends.
Ngày nghỉ, tôi đi mua sắm hay dùng bữa với bạn.

〜たり、〜たり します

※ This is used to show a few examples from a number of actions. / Thể hiện ví dụ trong một số hành động. (いくつかの動作の中から例を表す。)

- なつ休みに　プールへ　行ったり、テニスを　したり　します。
- 先週の　日よう日は、うちで　本を　読んだり、テレビを　見たり　して　いました。

れんしゅう

もんだい1　(　　) に　何を　入れますか。1・2・3・4から　いちばん　いい　ものを　一つ　えらんで　ください。

① きょうは　きのう (　　)　あついです。

1　から　　2　まで　　3　より　　4　のほうが

② A「くだものの　中で　(　　) が　いちばん　すきですか。」　B「りんごです。」

1　なに　　2　なん　　3　どっち　　4　どちら

③ A「東京に　行って、何を　したいですか。」

B「買いものを　(　　)、おいしい　しょくじを　したり　したいです。

1　行って　　2　かって　　3　したり　　4　かったり

もんだい2　★ に　入る　ものは　どれですか。1・2・3・4から　いちばん　いい　ものを　一つ　えらんで　ください。

④ A「この　パソコンは　10万円でした。」

B「そうですか。わたし＿＿＿　＿＿＿　＿★＿　＿＿＿　高いですね。」

1　パソコン　　2　が　　3　より　　4　買った

⑤ 田村「山田さんの　いえ、大きいですね。」

山田「いいえ、大きく　ありませんよ。

田中さんの　いえ＿＿＿　＿＿＿　＿★＿　＿＿＿ですよ。」

1　より　　2　大きい　　3　わたしのいえ　　4　のほうが

(こたえは 91 ページ)

87ページのこたえ：①2　②4　③3　④1→3→★2→4　⑤1→3→★2→4

第5週 ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましょう③

6日目 かんじを 書くのは むずかしいです。
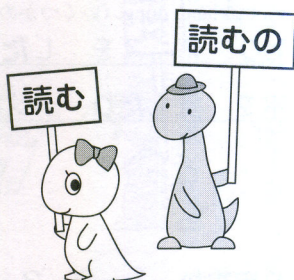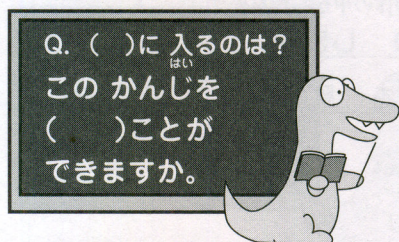
おぼえましょう

わたしの しゅみは えいがを 見る ことです。

My hobby is watching movies. / Sở thích của tôi là (việc) xem phim.

Vる こと Adding こと to the dictionary form of a verb makes a noun. / Khi thêm " こと (việc)" vào thể tự điển của động từ, sẽ thành danh từ.（動詞の辞書形に「こと」をつけると、名詞になる。）

＊読む こと　書く こと　はしる こと　あるく こと

- わたしは **はしる こと**も **およぐ こと**も すきです。
- かんじを **読む こと**は できますが、**書く こと**は できません。

Vる の こと can be replaced with の. / " こと " có thể được thay bằng " の ".（「こと」は「の」に言い換えられる。）

- かんじを **おぼえる の**は たいへんです。（＝おぼえる こと）
- この きかいを **つかう の**は かんたんです。（＝つかう こと）

※ The 〜ことです in the phrase 〜は〜ことです cannot be replaced with 〜のです. / " 〜ことです " trong " 〜は〜ことです " không thể thay bằng " 〜のです " được.（「〜は〜ことです」の「〜ことです」は、「〜のです」と言い換えることはできない。）

❗ わたしの しゅみは えいがを ~~見るのです~~。→見る ことです。

わたしは ロシア語を 話す ことが できます。

I can speak Russian. / Tôi có thể nói tiếng Nga.

Nが できます **Vる ことが できます** be able to N / be able to V / có thể N / có thể làm V

- コンビニが あるから、いつでも **買いものが できます**。
- だれでも この へやを **つかう ことが できます**。

※ When used in comparisons or sentences that use the negative form, が is often changed to は. / Trường hợp thể phủ định hay so sánh, thường thì " が " trở thành " は ".（否定形や比較する場合、「が」は「は」になることが多い。）

- わたしは 日本語を **話す ことは できます**が、**書く ことは できません**。

ひらがなは 書けますが、かんじは 書けません。

I can write hiragana, but I can't write kanji. / Tôi có thể viết chữ Hiragana nhưng không thể viết Hán tự.

動詞の可能形 ＝Ｖる ことが できる

＊書く→書ける 話す→話せる およぐ→およげる する→できる 来る→来られる

- 日本語は、少し **話せます**（＝話す ことが できます）。
- わたしは **およげません**（＝およぐ ことは できません）。
- ケンさん、あした、何時に **来られます**か（＝来る ことが できますか）。

れんしゅう

もんだい１ （ ）に 何を 入れますか。１・２・３・４から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① リン「トムさんも、うたいましょう。」

トム「わたしは じょうずに （ ） から、みんなの うたを 聞いて います。」

1 うたいます 2 うたいました 3 うたえません 4 うたえませんでした

② A「その コンサートに 子どもも 行けますか。」

B「いいえ、子どもは （ ） ことは できませんよ。」

1 行く 2 行ける 3 行って 4 行った

③ わたしの しゅみは ギターを （ ） です。

1 ひくの 2 ひくこと 3 ひくのこと 4 ひけること

もんだい２ ＿★＿に 入る ものは どれですか。１・２・３・４から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ 日本人の 名前を ＿＿＿ ＿＿＿ ＿★＿ ＿＿＿です。

1 おぼえる 2 むずかしい 3 は 4 の

⑤ 山田「トムさんは、なんでも 食べられますか。」

トム「いいえ、たまごを ＿＿＿ ＿＿＿ ＿★＿ ＿＿＿ ことが できません。」

1 つかった 2 食べる 3 りょうり 4 は

読む

（こたえは 94 ページ）

89 ページのこたえ：①3 ②1 ③3 ④2→4→★1→3 ⑤4→3→★1→2

7日目　まとめもんだい

Review Test / Bài tập tổng hợp

時間：20分

点数 ／100

(こたえは別冊 p. 5)

もんだい1　1 から 3 に　何を　入れますか。ぶんしょうの　いみを かんがえて、1・2・3・4から　いちばん　いい　ものを　一つ えらんで　ください。

10点×3問

アリさんは　日本語クラスで　「日本の　生活」の　ぶんしょうを　書きました。

わたしは　日本へ　[1]　前に　日本の　ことは　[2]　しりませんでしたから、日本の生活は　わからない　ことが　たくさん　あって、ちょっと　たいへんでした。でも、今は　[3]　なれました。日本で　生活する　のは　おもしろくて　たのしいです。

[1]　1　くる　　2　こない　　3　きて　　4　きた

[2]　1　ときどき　　2　いつも　　3　まあまあ　　4　ほとんど

[3]　1　まだ　　2　もう　　3　もっと　　4　すぐに

もんだい2　つぎの　(1)と　(2)の　ぶんを　読んで、しつもんに　こたえて ください。こたえは　1・2・3・4から　いちばん　いい　ものを 一つ　えらんで　ください。

10点×2問

(1)　となりの　へやの　人は　テレビが　大すきで、いつも　大きい　おとで テレビを　見て　います。べんきょうを　して　いる　とき、とても　うるさいです。「もう少し　おとを　小さく　して　ください。」と　言いたいですが、言う ことが　できません。毎日、言いたいと　おもいますが、まだ　言って　いません。

[4]　「わたし」は　となりの　へやの　人に　何か　言いましたか。

1　テレビの　おとが　うるさいと　言いました。

2　テレビの　おとを　小さく　して　くださいと　言いました。

3　テレビを　見ないで　くださいと　言いました。

4　何も　言って　いません。

(2)　みなさんは　一日に　何かい　はを　みがきます(※1)か。いつ　みがきますか。あさ おきた　ときですか、ねる　前ですか。わたしは　食べた　あとで　みがきます。一日に　3回　ごはんを　食べて、10時ごろと　3時ごろに　おかし(※2)を　食べます。

5 「わたし」は　いつ　はを　みがきますか。一日に　何かい　みがきますか。

1　おきた　ときと　ねる　前、２かいです。

2　ごはんを　食べた　あと、３かいです。

3　ごはんや　おかしを　食べた　あと、５かいです。

4　あさ　おきた　ときと　ねる　前と　食べた　あと、７かいです。

もんだい３　つぎの　ぶんを　読んで、しつもんに　こたえて　ください。こたえは　1・2・3・4から　いちばん　いい　ものを　一つ　えらんで　ください。

15点×２問

わたしは　田中さんに「あたまが　いたい　とき、何を　しますか。(※3)」と聞きました。田中さんは「あたまが　いたい　とき、わたしは　何も　したくないですね。」と　言いました。

「あたまが　いたい　とき　ですよ。」と　わたしは　もういちど　聞きました。田中さんは　わたしに「ミンさんは　何か　しますか。」と　聞きましたから、わたしは「くすりを　飲みます。」と　こたえました。

田中さんは　「ああ、今、いみが　<u>わかりました</u>。わたしも　くすりを　飲みますよ。ミンさん、『何を　しますか』じゃなくて、『どうしますか。(※4)』を　つかいましょう。」と言いました。

わたしは　つかいかたを　まちがえました。日本語は　むずかしいです。

6 田中さんは　何が　<u>わかりました</u>か。

1　ミンさんが　田中さんに　聞きたかった　こと。

2　ミンさんは　日本語が　あまり　上手じゃない　こと。

3　ミンさんは　あたまが　いたいとき　くすりを　飲む　こと。

4　田中さんも　あたまが　いたいとき　くすりを　飲む　こと。

7 ミンさんが　言いたかった　日本語は　どれですか。

1　あたまが　いたい　とき、何を　しますか。

2　あたまが　いたい　とき、何か　しますか。

3　あたまが　いたい　とき、どう　しますか。

4　あたまが　いたい　とき、何が　したいですか。

もんだい４　つぎの　おしらせを　見て、したの　しつもんに　こたえて　ください。こたえは、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　一つ　えらんで　ください。

20点×１問

リーくんの　さよならパーティー

わたしたちの　クラスの　リーくんが　もうすぐ　国へ　かえります。
みんなで　さよならパーティーを　しましょう！

とき：　6月　30日（金）　午後５時～７時

ところ：　学生しょくどう　さくら

レストランで　食べたり　飲んだり　ゲームを　したり　します。
一人、2,000円です。この　中から、リーくんへの　プレゼントも　買います。
パーティーには　出られなくて、プレゼントだけ　あげたい　人は　500円です。

お金は　6月15日までに　田中に　はらって　ください。

田中　tel：090—1234 − 5678

8　パーティーに　出て、プレゼントも　あげたい　人は　いくら　はらいますか。

1　500円
2　1,500円
3　2,000円
4　2,500円

91ページのこたえ：①3　②1　③2　④1→4→★3→2　⑤1→3→★4→2

聞く れんしゅうを しましょう

Let's practice listening / Hãy luyện tập nghe nào

1日目　じゅんびを しましょう①

あいさつの ことばを おぼえましょう！

Let's learn vocabulary for greetings!
Hãy ghi nhớ từ vựng chào hỏi!

1. はじめて 会(あ)ったとき　When meeting someone for the first time / Khi gặp nhau lần đầu tiên

「はじめまして。」
「(どうぞ)　よろしく　おねがいします。」

2. 毎日(まいにち)の あいさつ　Everyday greetings / Chào hỏi hàng ngày

〈あさ Morning / Buổi sáng〉　「おはよう　ございます。」
〈ひる Afternoon / Buổi trưa〉　「こんにちは。」
〈よる Night / Buổi tối〉　「こんばんは。」
〈よる、ねるとき Night, bedtime / Buổi tối, khi đi ngủ〉　「おやすみなさい。」

3. わかれるとき　When parting / Khi chia tay tạm biệt

「さようなら。」
「じゃ、また。」
「また　あした。」
〈よる、かえるとき At night, when going home / Buổi tối, khi ra về〉
「おやすみなさい。」
〈長(なが)い 間(あいだ) 会(あ)わないとき When you won't be seeing someone for a long time. / Khi một thời gian dài sẽ không gặp nhau〉
「お元気(げんき)で。」
〈びょうきの 人(ひと)や からだの ぐあいの わるい 人(ひと)に
Said to someone who is sick or unwell / Nói với người bị bệnh hay người không được khỏe〉
「おだいじに。」

4. 会社(かいしゃ)や しごと先(さき)から かえるとき　When going home from work / Khi ra về sau giờ làm việc (từ công ty hay nơi làm việc)

「(お先(さき)に、) しつれいします。」
※しつれいします is also used when entering a room. / Cũng sử dụng " しつれいします (Tôi xin phép)" khi bước vào phòng.（「しつれいします」は部屋に入るときにも使う。）

5. 何かを あげるとき、何かを すすめるとき

When giving something to someone or suggesting something / Khi cho ai cái gì đó, khi mời ai cái gì đó

A「(おちゃを) どうぞ。」

B「ありがとうございます。／どうも。」

6. 何かを たのむとき

When asking a favor / Khi nhờ ai việc gì đó

A「おねがいします。」

B「わかりました。」

7. おれいを 言うとき

When thanking someone / Khi nói cảm ơn

A「ありがとう　ございます。」

B「(いいえ、) どういたしまして。」

8. 食事の とき

When eating a meal / Khi dùng bữa

〈食べる　前 Before eating / Trước khi ăn〉　「いただきます。」

〈食べた　あと After eating / Sau khi ăn〉　「ごちそうさまでした。」

9. 出かけるとき

When going out / Khi đi ra ngoài

A「行ってきます。」

B「行ってらっしゃい。」

10. かえったとき

When coming home / Khi trở về

A「ただいま。」

B「おかえりなさい。」

11. 店などで

At stores / Ở cửa tiệm v.v.

店の人「いらっしゃいませ。」

「ありがとうございました。」

12. あやまるとき

When apologizing / Khi xin lỗi

「すみません。」

「ごめんなさい。」

「しつれいしました。」

※すみません can be used to call someone and also to say thank you. /
Cũng sử dụng “すみません (Xin lỗi)” khi gọi ai đó hay nói cảm ơn.
(「すみません」は呼びかけるときや、お礼を言うときにも使う。)

1ばんから 本を 見ながら、CD を 聞いて みましょう。

2日目 じゅんびを しましょう②

せんたくしの タイプに ちゅういしましょう！

Be careful of the types of multiple-choice answers.
Hãy lưu ý kiểu lựa chọn!

イラスト Illustration / Tranh vẽ

★イラストの　ちがいに　ちゅういしましょう。

Be careful of differences in illustrations. / Hãy lưu ý điểm khác nhau của tranh vẽ.

［れい］
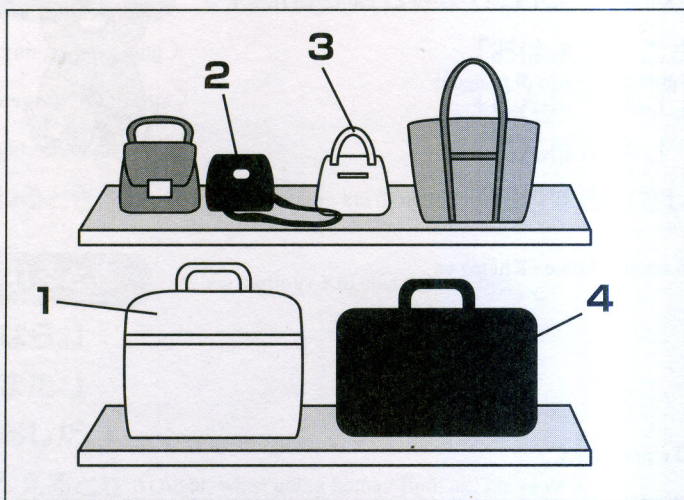
1. 何(なに)に　ついての　もんだいですか。

What is this question about? / Câu hỏi về cái gì?

2. ちがいは　何(なん)ですか。

What is the difference? / Điểm khác nhau là gì?

1. かばんに　ついての　もんだいです。

This is a question about bags. / Câu hỏi về túi xách.

2. いろ（しろか　くろか）と　大(おお)きさ（小(ちい)さいか　大(おお)きいか）です。

Color (black or white) and size (small or large) / Màu sắc (trắng hay đen) và kích thước (nhỏ hay lớn).

もじ Character / Chữ
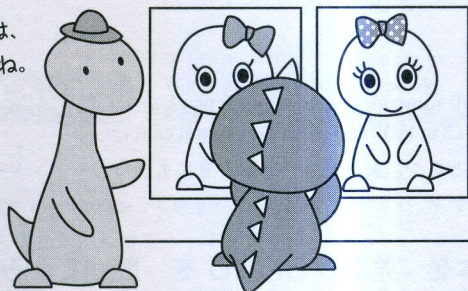
★みじかい　ことばで　ぶんは　ありません。

This is a short phrase, not a full sentence. / Là cụm từ ngắn, không có câu văn.

[れい①]　ばしょを　こたえる　もんだい

Questions answered with a place / Câu hỏi về địa điểm

1	こうえん
2	がっこう
3	デパート
4	としょかん

☆しつもんは
「どこへ　行(い)きますか。」
「どこで　会(あ)いますか。」など

★ Let's review the names of places. / Hãy ôn tập tên của địa điểm（場所の名前を復習しておきましょう。）

[れい②]　すうじを　こたえる　もんだい

Questions answered with numbers / Câu hỏi về chữ số

1	1ばん
2	2ばん
3	3ばん
4	4ばん

1	512 − 7733
2	512 − 7734
3	512 − 7743
4	512 − 7744

☆しつもんは
「何(なん)ばんの　へやですか。」
「でんわばんごうは
何(なん)ばんですか。」など

★ Don't worry about learning how to say difficult numbers. Focus instead on being able to hear and recognize numbers 1 to 10. / Hãy cố gắng luyện nghe được chính xác các chữ số từ 1~10 chứ không phải cách nói các chữ số khó. (むずかしい数字の言い方ではなく、1～10までの数字が正しく聞き取れるようにしておきましょう。)

[れい③]　かぞくの　だれかを　こたえる　もんだい

Questions answered with family members / Câu hỏi về ai đó trong gia đình

1	りょうしん
2	あね
3	あに
4	おとうと

☆しつもんは
「だれと　行(い)きますか。」
「だれに　もらいましたか。」など

★ Be careful of vocabulary for family members. / Hãy lưu ý cách nói trong gia đình. (家族の言い方に注意しましょう。)

わたしの	あなたの／あの 人(ひと)の
父(ちち)／母(はは)　りょうしん	おとうさん／おかあさん　ごりょうしん
あに／あね おとうと／いもうと	おにいさん／おねえさん おとうとさん／いもうとさん

第六週

第6週　聞くれんしゅうを しましょう

3日目 どれですか ―課題理解―

もんだいを 聞く 前に、イラストや もじを 見ましょう！

Be sure to take a look at the illustrations and characters before listening to the question!
Trước khi nghe câu hỏi, hãy quan sát tranh vẽ và chữ!

こたえかた

The multiple-choice answers are either illustrations or characters.
Lựa chọn là tranh vẽ hoặc chữ.
せんたくしは　イラストか　もじです。

せつめいと しつもんを 聞きます。 → 話を 聞きます。 → もういちど しつもんを 聞きます。 → こたえを えらびます。

れいを しましょう

①イラストを　見ましょう。

☆いろと　もじが　ちがいます。
The colors and characters are different. /
Màu sắc và chữ khác nhau.

②ＣＤを　聞いて、こたえて　ください。Listen to the CD and answer. / Hãy nghe CD và trả lời.

③スクリプトを　読んで、チェックしましょう。

Let's read the script and check. / Hãy đọc nội dung bài nghe và kiểm tra.

女の人と　店の人が　話して　います。女の人は、どの　Ｔシャツを　買いますか。

女の人：すみません。これは　白いのだけですか。くろいのが　ありますか。
店の人：くろいのも　ありますよ。もじが　えい語と　日本語が　ありますが、
　　　　どちらが　いいですか。
女の人：えい語のを　ください。

女の人は、どの　Ｔシャツを　買いますか。

☆こたえ：３ばん

ちゅういしましょう

★ The illustrations is of an object or someone doing something. / Tranh vẽ là đồ vật hay người đang làm gì đó.
イラストは　ものや　何かを　して　いる　人です。

★ When the multiple choice answers are characters, there tend to be many questions that are answered using numbers or counters like「１ばん、２ばん…」「１かい、２かい…」and「１人、２人…」. Take note of this. / Khi lựa chọn là chữ, thường là câu hỏi để trả lời chữ số như “１ばん、２ばん…(thứ nhất, thứ 2…)”, “１かい、２かい…(tầng 1, tầng 2…)”, “１人、２人…(1 người, 2 người…)” v.v. Hãy viết nháp lại.
せんたくしが　もじの　とき、「1ばん、2ばん…」「1かい、2かい…」「1人、2人…」など、すうじを　こたえる　もんだいが　多いです。メモしましょう。

★ There are times when two people are talking together and times when only one person is talking. / Có khi 2 người nói chuyện và có khi 1 người nói chuyện.
二人で　話して　いる　ときと　一人で　話して　いる　ときが　あります。

れんしゅう　　（こたえは別冊 p.6）

この　もんだいでは、はじめに　しつもんを　きいて　ください。それから　はなしを　きいて、１から４の　なかから、いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんでください。

１ばん
「これから」
「〜の　前に」
「〜の　あとで」
などの　ことばに
ちゅういしましょう。

Be careful of words like これから, 〜の前に, and 〜のあとで. / Hãy lưu ý các từ vựng như “これから (từ đây sắp tới)”, “〜の前に (trước 〜)”, “(〜のあとで (sau 〜)” v.v.

２ばん
1　２ばん
2　３ばん
3　４ばん
4　５ばん

かいぎ
meeting / cuộc họp
よやく
reservation / đặt trước

第6週　聞くれんしゅうを しましょう

4日目 どうしてですか —ポイント理解—

はじめに せんたくしを 読みましょう！

Let's read the multiple-choice answers first!
Trước tiên, hãy đọc các lựa chọn!

こたえかた

The multiple-choice answers are characters. / Lựa chọn là chữ.
せんたくしは　もじです。

→

→

→

れいをしましょう

①はじめに、１ばんから　４ばんまで　読みましょう。

1　パンや
2　えき
3　こうえん
4　スーパー

☆ばしょを　えらぶ　もんだいです。
This is a question about picking a place.
Câu hỏi chọn địa điểm.

② CD を　聞いて、こたえて　ください。

① ② ③ ④

③スクリプトを　読んで、チェックしましょう。

学校で、男の　学生と　女の　学生が　話して　います。
男の　学生は、おべんとうを　どこで　買いますか。

女：今日は　天気が　いいですね。おひるごはんは、こうえんで　食べましょう。
男：いいですね。おべんとうを　買いに　スーパーへ　行きませんか。
女：わたしは、けさ、駅前の　パンやで　サンドイッチを　買いました。おべんとう、こうえんの　中でも　うって　いますよ。
男：そうですか、じゃ、そこで　買います。

男の　学生は、おべんとうを　どこで　買いますか。

☆こたえ：３ばん

ちゅういしましょう

★There are many questions that ask about places using phrases like どこへ 行きますか, どこで 会いますか and どこで しますか. / Thường là các câu hỏi địa điểm như " どこへ　行きますか。(Đi đâu?)", " どこで 会いますか。(Gặp nhau tại đâu?)", " どこで　しますか。(Làm ở đâu?)" v.v.
「どこへ　行きますか。」「どこで　会いますか。」「どこで　しますか。」など、ばしょを 聞く　もんだいが　多いです。

★ Be sure to always takes notes for questions that deal with numbers. / Câu hỏi xuất hiện chữ số thì nhất định hãy viết nháp ghi chú lại
すうじが　出てくる　もんだいは、かならず　メモしましょう。

★ Be careful of vocabulary for family members. / Hãy lưu ý cách nói trong gia đình.
かぞくの　言いかたに　ちゅういしましょう。⇨ p.99

★ Listen to whether you are being asked about a man or a woman. / Hãy lưu ý đang bị hỏi về người nào, đàn ông, hay phụ nữ.
男の人か、女の人か、どちらに　ついて　聞かれて　いるか　ちゅういしましょう。

れんしゅう

(こたえは別冊 p.7)

この　もんだいでは、　はじめに　しつもんを　きいて　ください。それから　はなしを きいて、１から４の　なかから、いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

1　1かい
2　2かい
3　3かい
4　4かい

ディズニーランド
Disneyland (amusement park) /Disney Land (công viên giải trí)

1　あに
2　あね
3　おとうと
4　いもうと

しつもんに　ちゅうい して　聞きましょう。
Listen carefully to the questions. / Hãy tập trung nghe câu hỏi.

5日目　何と言いますか　―発話表現―

はじめの せつめいに ちゅういしましょう！

Be careful of the first explanation.
Hãy lưu ý phần giải thích lúc đầu!

➡の 人の ことばです！

こたえかた

イラストを　見ながら、せつめいと しつもん「何と　言いますか。」を 聞きます。
➡の　人に　気をつけて　聞きます。

Look at the illustration and listen to the explanation and the question 何と 言いますか. ➡ Listen carefully to what is said about this person. / Vừa xem tranh vẽ vừa nghe giải thích và câu hỏi " 何と 言いますか。(Gọi/Nói gì?)" Lắng nghe người có dấu ➡ nói.

➡

3つの　せんたくし　1・2・3が　おんせいで　聞こえます。
➡の　人が　言う　ことを えらびます。

Three multiple choice-answers will be read.
➡ Choose the dialog that belongs to this person. / Có thể nghe được 3 lựa chọn 1, 2, 3 bằng âm thanh.
Chọn câu/việc mà người có dấu ➡ nói.

★イラストを　よく　見て、ばしょも　ちゅういしましょう。
Look at the illustration carefully and pay close attention to the setting.
Hãy quan sát kỹ tranh vẽ và lưu ý cả địa điểm.

れいを しましょう

①イラストを　見て　ください。どんな　ことが　わかりますか。

☆ごはんを　食べる　前ですね。
Before eating. / Trước khi ăn cơm nhỉ.

②CDを　聞いて、こたえて　ください。

① ② ③

③スクリプトを　読んで、チェックしましょう。

これから、ごはんを　食べます。何と　言いますか。

1　どういたしまして。
2　いただきます。
3　ごちそうさまでした。

☆こたえ：2ばん

ちゅういしましょう

★ Be careful of vocabulary used in greetings. / Hãy lưu ý từ vựng chào hỏi.
あいさつの　ことばに　ちゅういしましょう。⇨ p. 96, 97

★ Let's learn phrases that can be used in various places. / Hãy ghi nhớ cách nói được dùng ở nhiều địa điểm khác nhau.
いろいろな　ばしょで　つかう　言（い）いかたを　おぼえましょう。

きょうしつなどで：「ペンを　かして　ください。」「どうぞ、つかって　ください。」など

店（みせ）で：店（みせ）の人（ひと）「いらっしゃいませ。」「どうぞ、こちらへ。」
きゃく（customer / khách hàng）「～を　ください。」「～を　おねがいします。」
「すみません。」

※すみません isn't just for apologizing; it is also used to call the server in a restaurant. / "すみません (Xin lỗi)" không chỉ dùng để xin lỗi mà còn dùng khi gọi người trong nhà hàng v.v.（「すみません」は、あやまるときだけではなく、レストランなどで呼びかけるときにも使う。）

れんしゅう

（こたえは別冊（べっさつ） p.8）

この　もんだいでは、えを　みながら、しつもんを　きいて　ください。➡（やじるし）の　ひとは　なんと　いいますか。1から3の　なかから、いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

1ばん
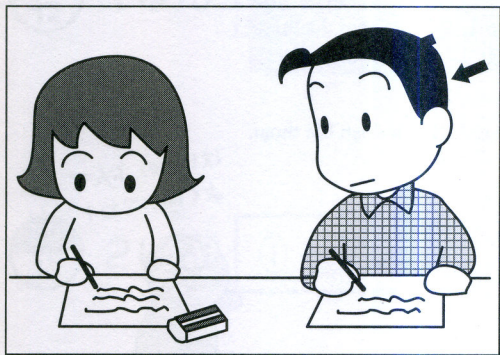
女（おんな）の人（ひと）の　へんじ
「どうぞ、つかって　ください。」
「いいですよ。」など。

2ばん

「テレビを　けして　ください。」も　言（い）えます。

第六週
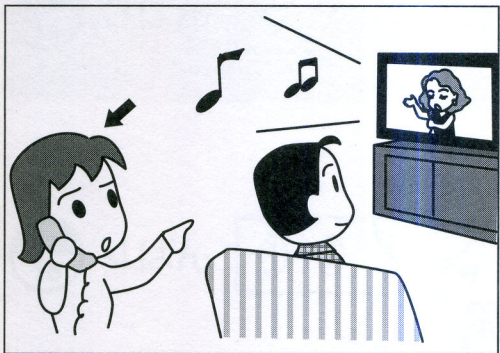
第6週　聞くれんしゅうを しましょう

6日目 どんな へんじを しますか ―即時応答―

はじめの ぶんの タイプに ちゅういしましょう！

Be careful what type of sentence the first sentence is.
Hãy lưu ý kiểu câu đầu tiên!

こたえかた

みじかい　ぶんを 聞きます。 Listen to the short sentence. / Nghe câu ngắn.	➔	３つの　せんたくし　１・２・３が おんせいで　聞こえます。 いちばん　いい　ものを　えらびます。 Three multiple choice-answers will be read in order. Choose the best answer. / Có thể nghe được 3 lựa chọn 1, 2, 3 bằng âm thanh. Chọn câu tốt (thích hợp) nhất.

ひとつの会話です。This is one conversation. / Là một đoạn hội thoại.

れいを しましょう

① CD を　聞いて、こたえて　ください。

① ② ③

②スクリプトを　読んで、チェックしましょう。

何か　飲みませんか。
　１　まだ　飲んで　いません。
　２　おなかが　すいて　いません。
　３　いいですね。

☆こたえ：３ばん

ちゅういしましょう
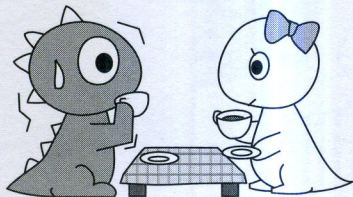
★ The answer to questions like どこに　行きますか is not always a place. / Câu trả lời cho câu hỏi " どこに 行きますか (Đi đâu?)" không chỉ có địa điểm.

しつもん「どこに　行きますか。」などの　こたえは、ばしょだけでは　ありません。

EX「食事に　行きます。」「本を　かえしに　行きます。」など

★ Be careful when answering questions using ～ましょうか and ～ませんか. / Hãy lưu ý cách trả lời của những câu như " ～ましょうか (Hãy ~ nào)", " ～ませんか (không ~ sao?)" v.v.

「～ましょうか。」「～ませんか。」などの　こたえかたに　ちゅういしましょう。

EX「まどを　あけましょうか。」→「おねがいします。」

「ちょっと　休みませんか。」→「そう　しましょう。」

「本を　見せて　ください。」→「はい、どうぞ。」　など

れんしゅう

（こたえは別冊 p.8）

この　もんだいは、　えなどが　ありません。ぶんを　きいて　１から３の　なかから、いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

CD 12　１ばん　① ② ③

CD 13　２ばん　① ② ③

CD 14　３ばん　① ② ③

CD 15　４ばん　① ② ③

かぞくの　言いかたを　ふくしゅうしましょう。

Let's review vocabulary for family members. / Hãy ôn tập cách nói trong gia đình.

「行きます」を　つかった　こたえかたでは　ありません。

This is not a question that is answered using 行きます. / Không phải cách trả lời dùng " 行きます (Sẽ đi)".

第6週　聞くれんしゅうを しましょう

7日目　まとめもんだい

Review Test / Bài tập tổng hợp

時間：15分

点数　／100

（こたえは別冊 p. 9～12）

もんだい1

10点×2問

もんだい1では、はじめに　しつもんを　きいて　ください。それから　はなしを　きいて、1から4の　なかから、いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

1ばん　① ② ③ ④

2ばん
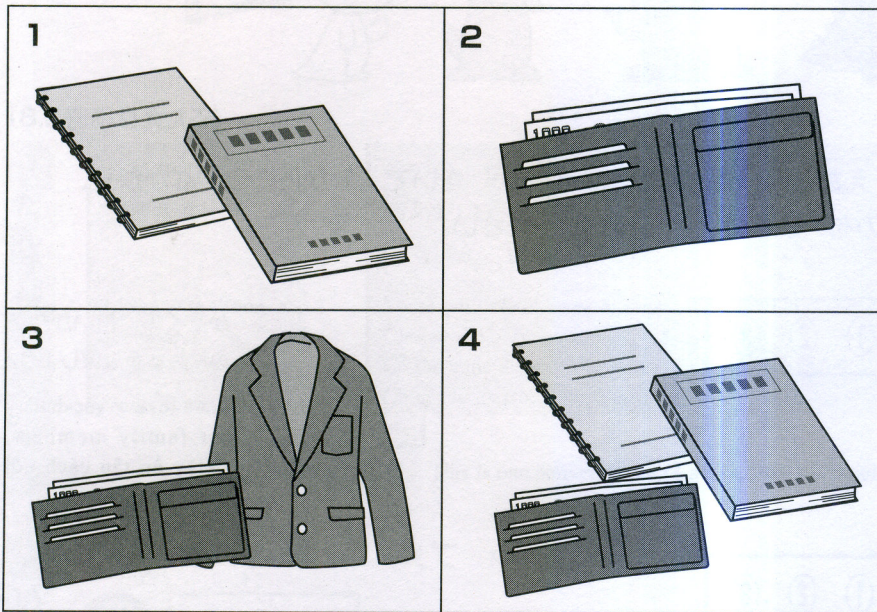
1　1ばんせん

2　2ばんせん

3　3ばんせん　と　4ばんせん

4　5ばんせん

もんだい2

15点×3問

もんだい2では、はじめに　しつもんを　きいて　ください。それから　はなしを　きいて、1から4の　なかから、　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

1ばん
1　えいが
2　くうこう
3　タイ
4　きょうと

2ばん
1　1－3－15
2　1－5－13
3　1－3－13
4　1－5－15

3ばん
1　ぎんこうの　まえ
2　コンビニの　まえ
3　パンやの　まえ
4　バスの　まえ

第六週

もんだい3

7点(てん)×2問(もん)

もんだい3では、 えを　みながら　しつもんを　きいて　ください。➡（やじるし）の　ひとは　なんと　いいますか。1から3の　なかから、いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

1ばん　① ② ③

2ばん　① ② ③

もんだい4

7点(てん)×3問(もん)

もんだい4は、えなどが　ありません。ぶんを　きいて、1から3の　なかから、いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

かんじ さくいん Kanji Index / Danh mục Hán tự

1画（かく）

一 30

2画（かく）

人 16
入 22
力 26
二 30
七 30
八 30
九 30
十 30

3画（かく）

女 16
子 16
山 17
小 20
大 20
口 22
上 22
下 22
川 26
三 30
千 30
万 30
土 30

4画（かく）

友 16
父 16
分 18
午 18
今 18
少 20
円 20
中 21
天 26
手 26
牛 26
五 30
六 30
月 30
火 30
水 30
木 30
日 30

5画（かく）

生 16
母 16
田 17
本 17
半 18
古 20
出 22
北 22
左 22
右 23
外 23
立 24
目 26
白 27
四 30

6画（かく）

先 16
名 16
年 19
毎 19
多 20
安 20
早 20
西 22
休 24
行 24
会 25
気 26
耳 26
百 30

7画（かく）

男 16
何 18
社 21
見 24
言 24
来 24
車 25
花 26
足 26

8画（かく）

学 16
国 16
長 20
東 22
店 26
門 27
雨 27
空 27
金 30

9画（かく）

前 18
後 18
南 22
食 24

10画（かく）

時 18
高 20

校	20
書	24

11画(かく)	
週	18
魚	26

12画(かく)	
間	18
買	24
飲	24
道	27

13画(かく)	
新	20
電	25
話	25

14画(かく)	
語	17
聞	21
駅	22
読	24

ことば さくいん Vocabulary Index / Danh mục Từ vựng

あ

あお 42
あか 42
あき 42
あく 36
あける 36
あし(足) 46
あそぶ 34
あたたかい 32
あたま 46
あつい 32
あに 40
あね 40
あびる 34
あまい 32
あまり 38
あめ(雨) 42

い

いくつ 46
いす 43
いそがしい 32
いそぐ 36
いちご 42
いつつ(五つ) 46
いつも 38
いとこ 40
いもうと 40
いもうとさん 40
いろ 42

う

うみ 42
うる 34

え

エアコン 43

お

おい 40
オートバイ 42
おかあさん(お母さん) 40
おきる 34
おく 34
おくさん 40
(お)さら 42
おじ 40
おじいさん 40
おじさん 40
おっと 40
おとうさん(お父さん) 40
おとうと 40
おとうとさん 40
おなかが すく 36
おにいさん 40
おねえさん 40
おば 40
おばあさん 40
おばさん 40
おまごさん 40
おもい 32
おもしろい 32
おんがく 42

か

かえる 34
かお 46
かかる 36
かぐ 43
かける 36
(めがねを)かける 46
カップ 42
かない 40
(ぼうしを)かぶる 46
からい 32
からだ 46
かるい 32
かわく 36

き

きいろ 42
きせつ 42
きょうだい 40
きらいな 32
(セーターを)きる 46

く

くだもの 42
くち(口) 46
くつ 46
くつした 46
くび 46
くもり 42
クラシック 42
くるま(車) 42
くろ 42

け

けす 36
けっこんする 34

こ

こうえん 42
ごきょうだい 40
ここのつ(九つ) 46
ごしゅじん 40
コップ 42
ごりょうしん 40

さ

~さつ 46
サッカー 42
さむい 32
(お)さら 42

し
じてんしゃ …… 42
しまる …… 36
しめる …… 36
ジャズ …… 42
シャツ …… 46
シャワーを あびる …… 34
しゅじん …… 40
しょっき …… 42
しる …… 34
しろ(白) …… 42

す
すいえい …… 42
スカーフ …… 46
すきな …… 32
すく …… 36
すこし(少し) …… 38
すずしい …… 32
スポーツ …… 42
ズボン …… 46
すむ …… 34
(ネクタイを)する …… 46

せ
セーター …… 46
せまい …… 32
ぜんぜん …… 38

そ
そふ …… 40
そぼ …… 40

た
～だい …… 46
だいたい …… 38
たいてい …… 38
たいふう …… 42
たくさん …… 38
タバコを すう …… 34

ち
ちかい …… 32
ちち(父) …… 40
ちゃいろ …… 42
ちゃわん …… 42
ちょっと …… 38

つ
つかう …… 34
つくえ …… 43
つくる …… 34
つける …… 36
つとめる …… 34
つま …… 40
つまらない …… 32
つめたい …… 32

て
て(手) …… 46
テニス …… 42
テレビ …… 42
てんき …… 42
でんし(電子)レンジ …… 43
でんしゃ(電車) …… 42

と
どうぶつえん …… 42
とお(十) …… 46
とおい …… 32
ときどき …… 38
とけい …… 46
ところ …… 42
とても …… 38

な
なつ …… 42
ななつ(七つ) …… 46

に
にがい …… 32
～にん(～人) …… 46

ね
ネクタイ …… 46
ねる …… 34

の
のどが かわく …… 36
のりもの …… 42

は
は …… 46
(ズボンを)はく …… 46
はし …… 42
バスケットボール …… 42
はたらく …… 34
はな …… 46
はは(母) …… 40
はる …… 42
はれ …… 42

ひ
ひこうき …… 42
ひとつ(一つ) …… 46
ひとり(一人) …… 46
ひまな …… 32
ひろい …… 32
ピンク …… 42

ふ
ふく …… 46
ふたつ(二つ) …… 46
ふたり(二人) …… 46
ぶどう …… 42
ふね …… 42
ふゆ …… 42

へ
ベッド …… 43
ベルト …… 46

ほ

ぼうし………………………… 46
ポケット……………………… 46
ポップス ……………………… 42
～ほん(～本)………………… 46
ほんだな (本だな)…………… 43

ま

～まい………………………… 46
まご …………………………… 40

み

みかん ……………………… 42
みっつ(三つ)………………… 46
みどり ……………………… 42
みみ(耳)……………………… 46

む

むずかしい …………………… 32
むすこ………………………… 40
むすこさん…………………… 40
むすめ………………………… 40
むすめさん…………………… 40
むっつ(六つ)………………… 46

め

め(目)………………………… 46
めい …………………………… 40
めがね………………………… 46

も

もう …………………………… 38
もう～………………………… 38
もういちど…………………… 38
もうすこし(もう少し)……… 38
もうひとつ(もう一つ)……… 38
もっと………………………… 38

や

やきゅう ……………………… 42
やさしい……………………… 32
やっつ(八つ)………………… 46

ゆ

ゆうえんち …………………… 42
ゆき …………………………… 42
ゆっくり……………………… 38

よ

よく …………………………… 38
よっつ(四つ)………………… 46

り

りょうしん…………………… 40
りんご………………………… 42

れ

れいぞうこ …………………… 43

ろ

ロック………………………… 42

ぶんぽう さくいん Grammar Index / Danh mục ngữ pháp

あ
[Nの] あとで …… 86
[Vた] あとで …… 86
あ(ん)まり ～ありません …… 80
あ(ん)まり ～ないです …… 80
あります …… 50
[(場所(ばしょ))に…が] あります …… 51

い
いい …… 48
いかがですか …… 65
[Nに] 行(い)きます …… 87
[Vに] 行(い)きます …… 87
いくつ …… 58
い形容詞(けいようし) …… 48
[Aが] いちばん… …… 88
いつか …… 64
いつでも …… 64
いつも …… 81
います …… 50
[(場所(ばしょ))に…が] います …… 51

か
N_1かN_2(か) …… 56
～が… …… 74
疑問詞(ぎもんし)＋が …… 52
Aが いちばん… …… 88
[Nに] かえります …… 87
[Vに] かえります …… 87
～が (わたしに) くれます …… 70
Nが できます …… 90
Nが ほしいです …… 68
～から… …… 74
～からです …… 74
N_1からN_2まで …… 56
～から もらいます …… 70

き
[Nに] 来(き)ます …… 87
[Vに] 来(き)ます …… 87
疑問詞(ぎもんし)＋が …… 52

く
i-A く V …… 84
i-A く します …… 84
i-A くて …… 66
i-A く なります …… 84
N くらい …… 56
N ぐらい …… 56
[～が (わたしに)] くれます …… 70

け
形容詞(けいようし)＋名詞(めいし) …… 50
～け(れ)ど… …… 74
けれど(も) …… 74

こ
こちら …… 59
[V る] こと …… 90
[V る] ことが できます …… 90
N ごろ …… 56

さ
さっき …… 82

し
しかし …… 74
[Nに] します …… 84
[na-Aに] します …… 84
じゃ …… 75
助詞(じょし)＋は …… 57

す
すぐ(に) …… 82

せ
ぜんぜん ～ …… 80

そ
そして… …… 67
そちら …… 59
それから… …… 67
それじゃ …… 75
それでは …… 75

た
V た あとで …… 86
だいたい …… 82
たいてい …… 81
V たいです …… 68
たいへん …… 80
[～は] たいへんです …… 80
だから …… 74
N だけ …… 56
～たり、～たり します …… 89
だれ …… 58
だれか …… 64
だれでも …… 64
だれも～ないです …… 64
だれも～ません …… 64

て
V て …… 66
N で …… 54
na-A で …… 66
N で(て形(けい)) …… 66
V て います …… 68
V てから …… 66
[N が] できます …… 90
[V る ことが] できます …… 90
V て ください …… 68
では …… 75
でも …… 74

と

Nと …… 53
どう 言いますか …… 85
動詞 …… 49
動詞の可能形 …… 91
どう しますか …… 73
どうですか …… 65
どうやって …… 58
～とき …… 86
ときどき …… 81
どこ …… 58
どこか …… 64
どこでも …… 64
どこ(へ／に)もVないです …… 64
どこ(へ／に)もVません …… 64
どちら …… 58
とても …… 80
Aと Bと どちら… …… 88
Aと Bと どっち… …… 88
どなた …… 58
どのN …… 58
どれでも …… 64
どんなN …… 58

な

Vないで ください …… 68
な形容詞 …… 48
なに …… 58
なにか …… 64
なにも～ないです …… 64
なにも～ません …… 64
[Nに] なります …… 84
[na-Aに] なります …… 84
なん …… 58
なんで …… 58
なんでも …… 64
なんと 言いますか …… 85

に

Nに …… 54
na-AにV …… 84
～に あげます …… 70
Nに 行きます …… 87
Vに 行きます …… 87
(場所)に…が あります …… 51
(場所)に…が います …… 51
Nに かえります …… 87
Vに かえります …… 87
Nに 来ます …… 87
Vに 来ます …… 87
Nに します …… 84
na-Aに します …… 84
Nに なります …… 84
na-Aに なります …… 84
～に もらいます …… 70

ね

(文)ね。 …… 69
(文)ねえ。 …… 69

の

～の …… 50
Nの あとで …… 86
[Aより B]のほうが… …… 88
Nの 前に… …… 86

は

Nは …… 52
助詞＋は …… 57
AはBが… …… 52
～は たいへんです …… 80
Aは Bより… …… 88

ほ

[Nが] ほしいです …… 68
ほとんど …… 82

ま

まあまあ …… 82
[Nの] 前に… …… 86
[Vる] 前に… …… 86
Vましょう …… 70
Vましょうか …… 70
Vませんか …… 71
まだ …… 82
まだ ～ないです …… 82
まだ ～ません …… 82

め

名詞＋名詞 …… 50
[形容詞＋] 名詞 …… 50
名詞の せつめい …… 72

も

Nも …… 55
もう …… 82
もうすぐ …… 82
もっと …… 82
[～から] もらいます …… 70
[～に] もらいます …… 70

や

N_1 や N_2(など) …… 56

よ

(文)よ。 …… 69
よく(ねます) …… 83
よく(食べます) …… 81
Aより Bのほうが… …… 88
[Aは] Bより… …… 88

る

Vる こと …… 90
Vる ことが できます …… 90
Vる の …… 90
Vる 前に… …… 86

を

Nを …… 52

イラスト	花色木綿
翻訳	Red Wind（英語）
	NGUYEN DO AN NHIEN（ベトナム語）
ナレーション	江尻拓巳　安田未央
編集・DTP	有限会社ギルド
装丁	岡崎裕樹
印刷・製本	日経印刷株式会社

「日本語能力試験」対策
日本語総まとめ N5
かんじ・ことば・ぶんぽう・読む・聞く

2017年6月22日　初版　第1刷発行

著　者　佐々木仁子・松本紀子
発　行　株式会社アスク出版
〒162-8558 東京都新宿区下宮比町2-6
電話 03-3267-6864
FAX 03-3267-6867
発行人　天谷修平

ISBN 978-4-86639-076-5

乱丁・落丁はお取替えいたします。
弊社カスタマーサービス（電話 03-3267-6500 受付時間：土日祝祭日を除く平日 10:00 ～ 12:00 / 13:00 ～ 17:00）
Printed in Japan